

1654. Kim-Lân. Con chó xấu xí. Truyện ngắn. Hà-nội, Văn học, 1962. 189 p.
19cm.
PL4389 K49C7
1655. Kim-Lang, pseud. Bí mật về người đàn bà. Saigon, Thế-Giới, 1965. 44 p.
19cm. (Quyển 16, trong loại sách Người đàn học tập).
Pamphlet HN 29
1656. Kim-Lê, pseud. Mạnh-lực của ái-tình. Xã hội, tâm lý, tình cảm tiểu thuyết.
In lần 1. Huế, Bình-Minh, 1963. 345 p. 21cm.
PL4389 K51M2
1657. Kim-Nhật. Bóng tối đi qua. Saigon, Hoa-Đang, 1970. v. 1-2 only. 21cm.
PL4389 K54B7
1658. ----- Về "R" Saigon, Sống, 1967. v. 1 only. 18cm.
PL4389 K54V3
1659. Kim-Phượng. Ái tình và nam nữ thời đại. Biên khảo theo tài liệu y học độc
đạo của giáo sư Valensin và của nhiều vị bác sĩ chuyên khoa sản dục, sinh lý
ái tình danh tiếng trên thế giới. Saigon, Đồng Nai, 1967. 228 p. 19cm.
HQ31 K49
1660. Kim-Tuyển. Gia-chánh. Của các cô Kim-Tuyển, Lê-Thị và Nguyễn-thị-Soan.
Saigon? Phú Toàn, 1961. 61 p. 20cm.
TX725 K49
1661. Kinh Đại báo phụ mẫu trọng ân. Saigon, Thanh-Minh Thiên-viện, 1959. 45 p.
port. 20cm. Cover title.
BL1410 K55 1959
1662. Kinh Đại-báo phụ-mẫu trọng ân. n.p., 1961. 32 p. 21cm.
BL1410 K55
- Kinh Diệu-pháp Liên-hoa. See Saddharmapundarika.
1663. Kinh Dược-Sư đối chiếu. 藥師本願功德經 Thủ-Đức, Chùa Sung-Duc, 2506
1962. 76 p. 24cm. In Vietnamese and Chinese.
BL1410 K553
1664. Kinh Dược-Sư khóa lễ thập chú. Dịch-giả Thích Trung-Quán. Hiệu-chính Thích
Nhật Liên. Vientiane, Chùa Bang Long, Vientiane. Ai-Lao, 2506, 1962.
84 p. 24cm.
BL1410 K555
1665. Kinh Kim-cương bát-nhã ba-la-mật. Thích Tuệ-Hải dịch. Saigon? Hương-Quang,
2506, 1962. 94 p. 21cm.
BL1410 K56
1666. Kinh-Lich, pseud. Nữ du kích Hoàng Ngân. Hà-nội, Quân đội Nhân dân, 1965.
67 p. illus. 19cm.
DS557 A7K55
1667. Kinh Mục-Liên. Dịch-giả: Thích Quảng-Độ. Gia-định, Chùa Bồ-Đề, 1964. 181p.
24cm. Cover title.
BL1410 K58
1668. Kinh nghiệp-báo sai-biệt. Dịch-giả: Thích Trung-Quán. Saigon, Giáo-hội Phật-
giáo Việt-Nam Thống-nhất, 1965. 130 p. 19cm.
BL1475 S5K57
1669. Kinh tam-bảo, di-đà, hồng-danh, vu-lan, phổ-môn, kim-cang. (Có cả pháp-nghi)
In lần 9. Saigon, Phật-học thơ-xã, 195-? 120 p. illus. 23cm.
BL1410 K64
1670. Kinh Tam Thiên Phật Danh. Phú-Nhuận, Thanh-minh Thiên-viện, 1962. 193 p.
24cm.
BL1410 K57
1671. Koestler, Arthur, 1905-. Đêm hay ngày. Bản dịch tiếng Việt do Nhà xuất
bản Tân-Á. Saigon, Nhà xuất bản Tân-Á, 1952. 302 p. 21cm.(cont'd)

1686. Lã-quán-Nhu. Điều Thuyền, giai-nhân thời tam-quốc. Dã sử diêm-tình tiểu-thuyết. Saigon, Năng Mới, 1969. 168 p. 20cm.
PL4389 L18
1867. La-van-Thu. Giai-nhân và chân-lý. Tiểu-thuyết. Saigon, Tự-Do, 1959. 210p.
21cm. Cover title.
PL4389 L21G4
1688. Lạc-Hà. Thái cực đạo hiển đẩu, của Lạc-Hà và Phan-Chấn Thanh. Saigon, Võ Thuật, 1968. 250 p. illus. 21cm. (Tủ sách Võ thuật)
GV475 L15
1689. Lạc-Tử, pseud. Việt-sử kinh-nghiệm. Lịch sử tranh-đấu với những bài rút kinh nghiệm, của Lạc-Tử và Nguyễn-văn-Hầu. Saigon, Hồn-Que, 1957. 148 p.
20cm.
DS557 A5L14
1690. Lâm-bá-Phước. Văn quốc-ngữ, đọc nguyên tiếng hòa hợp với đánh vần. Saigon, 1947. xiii, 80 p. 21cm.
PL4375 L21
1691. ----- Văn quốc-ngữ, đọc nguyên tiếng hòa hợp với đánh vần. Saigon, Toàn-Lực, và Tân-Lực, 1962. vi, 80 p. illus. 19cm. Cover title.
PL4375 L21 1962
1692. Lam-Giang. Cam ranh sơn hải quan, địa phương chí. Cam-ranh, Nhà in Cam-ranh 1969. 59 p. 27cm. Cover title.
DS557 A8C17
1693. ----- Giảng luận về Cao bá Quát và Cao bá Nhạ. Saigon, Tân Việt, 1959. 246 p. 21cm. (Sách luyện thi trung học Tân Việt)
PL4389 C232Z73
1694. ----- Giảng-luận về Cung-oán ngâm-khúc. Saigon, Tân Việt, 1958. 128 p. 21cm. (Sách giáo-khoa)
PL4389 N563 Z703
1695. ----- Giảng luận về Nguyễn Công Trứ. Saigon, Tân Việt, 1958. 134 p. 21cm (Sách Luyện thi trung-học) Sách giáo khoa.
PL4389 N535Z7
1696. ----- Giảng luận về Nguyễn Khuyến. Phương-pháp giảng-luận mới, dựa các tài liệu cần thiết để hiệu giảng văn, làm luận văn, của Lam-Giang và Vũ-Kỳ. Saigon, Tân Việt, 1960. 189 p. 21cm. (Sách giáo-khoa Tân Việt)
PL4389 N58Z65
1697. ----- Giảng-luận về Phan Bội Châu, Nhận xét thân-thế, tu-tướng, sự-nghiệp, giảng văn, luận mẩu. Saigon, Tân-Việt, 1959. 148 p. 21cm. (Sách luyện thi trung-học)
PL4389 P49Z77
1698. ----- Giảng văn nghị luận, theo chương trình mới, áp dụng cho niên khóa mới cho lớp đệ tứ. Saigon, Tân Việt, 1959. 268 p. 21cm. (Sách luyện thi Trung-học) No. 1 in vol. lettered: Lam Giang, Dương Kỳ. Giảng văn nghị luận. Nghị luận văn chương.
LC315 V6D92
1699. ----- Giảng văn nghị-luận. Saigon, Tân Việt, 1959. 268 p. 21cm. (Sách Luyện thi trung-học) Sách giáo khoa.
B161 V5L21
1700. ----- Hồn thơ nước Việt thế kỷ XX. Nhận xét và phê bình tổng quát phong trào thơ mới và các trường phái từ đầu thế kỷ đến giờ, của Lam Giang và Vũ Tiên Phúc. Ấn bản kỷ đầu. Saigon, Ban Tu-thư Sơn-Quang, 1967. 242 p. 21cm.
PL4382 L21H7
1701. ----- Khảo-luận luật thơ, từ ca-dao, thơ Đường-luật đến thơ mới, thơ hợp-thế, thơ tự-do. Saigon, Tân-Việt, 1959. 75 p. 20cm. (Tủ sách tìm hiểu)
PL4379 L21

1702. ----- Một thuở tranh hùng, vụ xạ kích dinh Độc Lập 27-2-62. Saigon, Việt-Thanh, 1965. 63 p. 24cm.
DS557 A6L21
1703. ----- Nghị luận luân-lý. Saigon, Tân Việt, 1959. 182 p. 21cm. (Sách Luyện thi trung-học) Sách giáo khoa.
BJ1185 V5L21
1704. ----- Hương thơ diễm tuyệt, thơ Pháp, thơ Hán đối chiếu giảng bình. Saigon, Mưa Thu, 1956. 89 p. 21cm.
PN1031 L21
1705. ----- Phương-pháp hành văn. Saigon, Tân Việt, 1960. 124 p. 21cm. (Sách luyện thi trung học Tân Việt)
PN145 L21
1706. Lâm-lẽ-Trinh. Hành chánh xã chỉ nam. Saigon, in tại Nhà in Vạn-Lợi, 1960. 401, 419 p. tables. 20cm. Cover title.
JS7225 V5L21
- Lâm-ngũ-Đường. see Lin, Yutang, 1895- .
1707. Lâm-Phương.i Dứt điểm. Truyện ảnh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Trần Ngọc Thái. Hà-nội, Quân đội Nhân dân, 1968. 213 p. 19cm.
PL4389 L216D8
1708. Lâm-Sanh Xuân-Nương, chuyện nhi đồng Việt-Nam. Tranh màu của Lê-Trung. Saigon, Đông-nam-Á, 1961. 12 p. illus. 23cm. Cover title.
Pamphlet PL Vietnam 10
1709. Lâm-thanh-Liêm. Dân-số-học, của Ông Bà Lâm-thanh-Liêm. In lần 1. Saigon, Lửa Thiêng, 1969. 240 p. illus. 21cm. (Tủ sách sự địa Đại-học)
Cover has subtitle: Các vấn đề nhân khẩu học dân hoạt-dộng.
HB851 L22
1710. ----- Địa lý giao thông, của Ông Bà Lâm-thanh-Liêm. In lần 1. Saigon, 1969. 229 p. maps. 21cm. (Tủ sách Sự-địa đại-học)
HE323 L21
1711. ----- Địa-lý hình-thể. Tái bản lần 1. Cholon, Lửa Thiêng, 1970. 1 illus. 21cm. Contents.--quyển 1. Địa hình-thể-học.--quyển 2. Khí-hậu-học nhập-môn.
G122 L218D5 1970
1712. ----- Địa-lý kinh-tế, dầu hỏa thế giới và hơi thiên-nhiên. Cholon, Lửa Thiêng, 1970. 215 p. maps. 21cm.
HD83 L218D5
1713. Lâm-Tố-Bông. Toán-pháp, lớp nhì và lớp nhứt sơ-đẳng tiểu-học (có nhiều hình vẽ). Paris, Minh-Tan, 1953. 304 p. illus. 20cm.
QA39 L21
1714. Lâm-trác-Chi, 1906-1969. Bộ lan hành. Nhân thu lan dĩ vi bội, của Đông-Hồ, pseud. Gia-định, Quỳnh Lâm, 1969. 112 p. 21cm.
PL4389 L22B6
1715. ----- Đang đàn, ghi lại những buổi nói chuyện của chính tác giả tại các trung tâm văn hoa và Đại học Vạn khoa Saigon, của Đông-Hồ, pseud. Saigon, Mưa Lam, 1970. 282 p. illus. 20cm.
PL4380 L22D2
1716. ----- Hà-tiên thập cảnh và Đường vào Hà-tiên, của Đông-Hồ và Mộng-Tuyệt. Saigon, Bón Phương, 1960. 73 p. 16cm.
DS557 A5L19
1717. ----- Làm con nên nhớ, của Đông-Hồ, pseud. và Lộc Đình. Saigon, Lá Bối, 1970. 30 p. 20cm.
PL4389 L22L2
1718. ----- Nghĩ về hai nhân-vật tri-kỹ trong truyện Kiều. Bài thuyết-trình của Đông Hồ đọc ngày thứ tư 6-10-1965. Saigon, 1965. 14 p. 27cm. (cont'd)

- Photocopy. Ithaca, N.Y., Cornell University Libraries, 1966. 14 l. 28cm.
PL4389 N56 L22+ 1966
1719. ----- Trinh trắng. Thi tuyển của Đông-Hồ, pseud. Saigon, Bốn Phương, 1961.
57 p. illus. 30cm.
PL4389 L22T81+
1720. ----- Úc Viên thi thoại, của Đông-Hồ, pseud. Saigon, Mạc Lâm, 1969. xxv,
254 p. plates. 21cm. Cover has Chinese title: 柳園詩話
PL4382 L24U2
1721. ----- Văn-học Hà-tiên, Chiêu-anh-Các, Hà-tiên thập cảnh khúc vịnh, của Đông-
Hồ, pseud. Gia-định, Quỳnh-Lâm, 1970. 302 p. illus. 21cm. At head
of title: Văn-học Miền Nam.
PL4380 L22V2
1722. Lâm tuyên kỳ ngộ. Lâm tuyên kỳ ngộ. Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên
am, khảo dị, chú thích và giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1964. 147 p.
19cm.
PL4389 L225 D5
1723. Lâm-van-Vãng. Những nghề ít vốn, tiểu công nghệ. Gia-định, Hóa-học Xưởng,
196-64. v. 2 only. illus. 19cm. (Khoa-học tung-thu)
TT157 L21
1724. Lâm-vị-Thủy. Sao em không về làm chim thành phố. Saigon, Huyền Trân, 1963.
63 p. 19cm.
PL4389 L23S2
1725. Làm đổi công lợi hơn làm riêng lẻ. n.p., Ban Liên Lạc Nông Dân Toàn Quốc, 1956.
39 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington,
D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No.
20 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 20
1726. Làm thế nào để được sống khỏe. Saigon, Cơ-quan Bảo-vệ Gia-đình và Sức-khỏe,
1964. 160 p. 21cm.
RA395 V5L21
1727. Lan-Chi, Cô. Sau cơn mưa trời lại sáng. Tình-cảm, xã-hội tiểu-thuyết. Sai-
gon, Saigon Văn Nghệ, 1968. 64 p. 19cm.
PL4389 L236S3
1728. Lan-Đình. Đường xa chi mây. Truyện dài. Saigon, Nguyễn-đình-Vượng, 1960.
168 p. 19cm.
PL4389 L24D5
1729. ----- pseud. Lửa thiêng đạo màu, lược sử Phật-giáo-đồ đấu tranh chống kỳ-thị
tôn-giáo của Lan-Đình và Phương-Anh. History of the Buddhist struggle in
Viet-Nam. Saigon, 1963. 137 p. illus. 24cm. Cover title.
Pamphlet B 586
1730. ----- Ngục tối của lòng mình. Truyện. Saigon, Đời Mới, 1969. 131 p.
20cm.
PL4389 L24N5
1731. ----- Từ đêm khởi chiến. Saigon? Thế Hiện, 1969. 217 p. 19cm.
PL4389 L24T8
- Lan-Giao, pseud. see Trương-quý-Lân.
1732. Lan-Phương, Bà. Ghen. Tiểu thuyết. Saigon? Thiên Nga, 1969. 176 p. 19cm.
PL4389 L25G4
1733. ----- Người yêu của ai? Tiểu thuyết. Saigon? Thiên Nga, 1969. 194 p.
19cm.
PL4389 L25N5
1734. Lan-Tu. Phân tích tập hôn phụ nữ, do Lan-Tu và Lê-Doãn-Vỹ, -- phân tích quyển
"Tam-hôn phụ-nữ" của bà Giana Lombroso. Saigon? Hợp-Lực, 1968.- 119 p. 19cm.
HQ1212 L84Z6

1735. Lãng-Nhân. Chơi chữ. Saigon, Nam-chi Tùng-thư, 1961. 190 p. illus. 21cm.
PN6222 V5L26
1736. -----, pseud. Chuyện cà-kê. Saigon, Phạm-Quang-Khai, 1968. 274 p. 21cm.
(Tu sách Nam Chi)
PL4389 L26C4
1737. ----- Chuyện vô-lý. Tựa của Hiếu-Chân. Saigon, Nam-chi Tùng-thư, 1962.
191 p. 21cm.
PL4389 L26C5
1738. ----- Giai-thoại làng Nho. Tựa của Đoàn-Thêm. Saigon, Nam-chi tùng-thư,
1964. v. 1 only. illus. 21cm.
BL1844 V5L26
1739. ----- Giai-thoại làng Nho, toàn tập. Saigon, Nam-Chi Tùng-Thư, 1966. 786p.
illus. 21cm.
BL1844 V5L261
1740. ----- Hán-van tinh-túy. Đề từ của Đông-Hồ. Saigon, Nam-Chi Tùng-Thư, 1965.
375 p. illus. 21cm.
PL2531 L17
1741. ----- Trước đèn, phẩm luận. Trước đèn tái bản của Vũ-Bàng. In lần 2.
Saigon, Nam Chi Tùng Thư, 1960. 229 p. 22cm.
PI4380 L26 1960
1742. Lao tù tại miền Nam Việt-Nam. Saigon, Ủy ban tranh đấu chống đàn áp S.V.H.S.,
1970.
n.c.
- Lão-Tử. see Lao-tzũ.
1743. Lao-tzũ. Lão-Tử Đạo-đức-kinh. Quốc-yan giải-thích. Hạo-Nhiên Nghiên Toàn
dịch thuật. In lần 1. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1959. 286 p. 22cm.
(Tu sách Đại-học) Translation of 道德經 (romanized: Tao te ching)
BL1900 L29N57 1959
1744. ----- Lão-tử Đạo-đức-kinh, do Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần dịch và chú thích.
Saigon, Khai-trí, 1961. 2 v. in 1. 20cm. Translation of 道德經
(romanized: Tao te ching)
BL1900 L29N58 1961
1745. Lập trường đối với hiện tình đất nước, họp báo hồi 16 giờ ngày 12-7-1966, của
Mặt-trận Công-dân các Tôn-giao, et al. Saigon, 196-66. v. 2 only. illus.
ports. 21cm. Cover title.
JQ929 A79L2
1746. Lấy mẫu đất để phân chất. Saigon? In tại Sở Thông-tin Quảng-bá, 1964. 7 p.
21cm. Cover title.
Pamphlet S Vietnam 24
1747. Lê-anh-Xuân. Hoa dứa. Thơ. n.p., Vietnam. Nhà xuất bản Giải Phóng, 1969.
132 p. 15cm.
PL4389 I418H6
1748. Lê-bá-Hòa. Lịch tử-vi vận mạng, nam Tân Hợi, 1971. Saigon, Chi Lang, 1970.
185, 134 p. 21cm. Cover has title: Niên-lịch tử-vi vận-mạng nam Tân-Hợi
1971.
BF1758 V5L43 1971
1749. ----- Vận mạng chu niên, Kỷ Dậu 1969. Saigon, Nguyễn-Tuấn, 1968. 458 p.
21cm. Cover has subtitle: Vận mạng quý vị nam nữ.
BF1758 V5L43
1750. Lê-bá-Khanh. Từ-điển tiêu-chuẩn Việt-Anh. Standard pronouncing Vietnamese
English dictionary, của Lê-bá-Khanh và Lê-bá-Kông. Loại mới, có sửa lại và
thêm nhiều chữ. Saigon, Tiên Hồng, 1964. 439 p. 19cm.
PI4376 I42 1964

1751. Lê-bá-Kông. Các truyện hay viết bằng Anh-Việt. Saigon, Ziên-Hông, 1955-56. 2 v. 22cm. Imprint covered by label: Hyannis, Mass., Parnassus Book Service. PI4375 L39
1752. ----- English-Vietnamese conversation dictionary. Từ-điển đàm thoại Anh-Việt. Saigon, Ziên Hông, 1966. 345 p. 15cm. PI4376 L43E5
1753. ----- tr. Nam van sĩ Hoa-kỳ. Dịch-giả: Lê-bá-Kông và Bửu-Nghi. Saigon, Ziên-Hông, 196-? 270 p. 21cm. PS379 I43
1754. ----- Thành ngữ Việt-Anh-Pháp, Vietnamese-English-French - sic - idioms. In lần thứ nhì. Saigon, Ziên-Hông - lời nói đầu 1952 - c. 2, ed impr. 303 p. 20cm. PI4376 I43T3
1755. ----- Từ-điển đàm-thoại Việt-Anh. Có chứa phiên-âm. Vietnamese-English Conversation Dictionary. Saigon, Ziên-Hông, 1966. 411 p. 16cm. PI4376 L43T9
1756. ----- Từ-điển tiêu-chuẩn Anh-Việt. Standard pronouncing English-Vietnamese dictionary, with a guide to Vietnamese pronunciation and an outline of Vietnamese grammar. Rev. ed. Saigon, Ziên-Hông, 1964. 562 p. 19cm. PI4376 L43 1964
1757. Lê-Bầu. Thông reo. Tập truyện ngắn. Hà-nội, Văn-học, 1962. 134 p. 20cm. (Tủ sách Mùa đầu) PI4389 L42T4
1758. Le Bon, Gustave, 1841-1931. Tâm-lý quần-chúng. Dịch-giả: Nguyễn-van-Kháng. Saigon, P. Van-Tươi, 1957. 247 p. 19cm. (Loại sách Học làm người) Translation of La psychologie des foules. HM281 L44 1957
1759. Lê-cao-Phan, 1924- . Ca mùa học vui. Saigon, Tâm-Phương, 1970. 61 p. illus. 20 x 20cm. M1824 V6L43
1760. Lê-chí-Thiếp. Triết-học Bergson. In lần 2. Saigon, Khai-Trí, 1960. 103p. 19cm. B2430 B43 1960
1761. Lê-chí-Thuần. Sách thuốc gia-truyền, trị nhiều chứng bình hay như thần. Saigon, Sao-Mai, 1955. 65 p. 20cm. R611 L41
1762. Lê-Đang. Bí-quyết bói bài theo khoa học rất linh nghiệm. Saigon, Khai-Trí, 1968. 123 p. 19cm. BF1878 L42
1763. Lê-dình-Chân. Bút-tê. Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1960. 31-77 p. 23cm. Cover title: No. 8 in vol. lettered Lê đình Chân. Tiên-tệ và ngân-hàng, 1957-1960. HG1586 I43
1764. ----- Cuộc đời oanh-liệt của Tá-quân Lê-van-Duyệt. In lần 1. Phụ lục của Nguyễn-thiện-Lau. Saigon, Phổ-thông, 1956. 106 p. 21cm. DS557 A5I425
1765. ----- Lịch sử tiên-tệ. Saigon, 1960. 13-14, 71-116 p. 23cm. Cover title No. 7 in vol lettered Lê-dình-Chân. Tiên-tệ và ngân hàng, 1957-1960. HG1586 L43
1766. ----- Một vài quan-niệm phổ-thông về vai trò của ngân-hàng phát-hành, hay ngân hàng trung-ương. Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1959. 74 p. 24cm. Cover title. HG3296 L43
1767. ----- Một vài quan-niệm phổ-thông về vai-trò của ngân-hàng phát-hành(hay ngân hàng trung-ương) Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1959.

- 41-47 p. 23cm. Cover title. No. 3 in vol lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1768. ----- Những điều cần biết về tín-dụng ngân-hàng. Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1960. 125-144, 37-61 p. 1 diagrs. 23cm. Cover title. No. 6. in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1769. ----- Những dụng-cụ của chính-sách tiền-tệ. Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1959. 123-166 p. 23cm. Cover title. No. 4. in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1770. ----- Sự thực về giá vàng. Saigon, 1960. 5, 9 p. 23cm. Cover title. No. 10 in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1771. ----- Tài-chính công có-diễn và tài-chính công hiện-tại. Saigon, Luật-khoa Đại-học, 1957. 39 p. diagrs. 23cm. Cover title. No. 2 in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1772. ----- Thế nào là chủ-quyền tiền-tệ. Saigon, 1960. 175-202 p. 23cm. Cover title. No. 9 in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1773. ----- Tiền-tệ và hoạt-động kinh-tế. Saigon, 1960. 37-73 p. 23cm. Cover title. No. 5. in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1774. ----- Tiền và ngân-hàng. Saigon? Luật-khoa Đại-học, 1959? 143-207 p. illus. 23cm. No. in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1775. ----- Viện Phát-hành Liên-quốc. Saigon, Nhà in Vạn-Lợi, 1960. 73-103, 115-162 p. tables. 23cm. Cover title. No. 11 in vol. lettered Lê-dình-Chân. Tiền-tệ và ngân-hàng, 1957-1960.
HG1586 I43
1776. ----- Văn "Parkinson." Saigon, Vạn-Lợi, 1960. 147-151 p. 25cm. Cover title.
Pamphlet HC 160
1777. Lê-dình-Điếu. Hướng dẫn sinh hoạt thanh niên của Lê đình Diếu, Trần Đại Lộc và Đỗ Quý Toàn. Saigon? 1966. 142 p. illus. 21cm. Cover title.
HQ799 V5I43
1778. Lê-dình-Ky. Truyện Kiều và chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du. Hà-nội, Khoa học xã hội, 1970. 490 p. 19cm.
PI4389 N56L43
1779. Lê-doãn-Vỹ. Nguyên nhân các thói xấu của trẻ con, của Lê-doãn-Vỹ. Saigon, Hợp-Lực, 1970.
n. c.
1780. Lê-Duẩn. Chủ nghĩa Lê-nin soi sáng mục tiêu cách mạng của thời đại. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự Thật, 1970. 38 p. 19cm.
HX314 I43C5
1781. ----- Chủ nghĩa Lê-nin và cách mạng Việt-Nam. Hà-nội, Sự Thật, 1960. 44 p. 19cm.
HX314 I43
1782. ----- Một vài vấn đề trong nhiệm vụ quốc tế của đảng ta. Hà-nội, Sự Thật, 1964. 55 p. 19cm.
JQ929 A8D22 1964

1783. ----- Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và công tác khoa học. Hà-nội, Sự Thật, 1960. 27 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 69 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 69
1784. ----- Những nhiệm vụ lịch sử của phong trào công sản quốc tế. Hà-nội, Sự Thật, 1958. 57 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 61 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 61
1785. ----- Những nhiệm vụ lịch sử của phong trào cộng sản quốc tế. Hà-nội, Sự thật, 1961. 58 p. 19cm. Pamphlet HX 52
1786. ----- Tập trung lãnh đạo, củng cố hợp tác xã, quyết định thắng lợi quyết định trên mặt trận nông nghiệp trong những năm tới. (Xuất bản lần 2) Hà-nội, Sự Thật, 1963. 41 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 85 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 85
1787. ----- Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa. In lần 2. Hà-nội, Nhà xuất bản Thanh niên, 1966. 200 p. 19cm. DS557 A71452 1966
1788. Lê-đuy-Lương. Từ-diễn Việt-Lào. Ma Ha Kham Phan Vi Lã Chít hiệu đính. In lần 1. Hà-nội, Văn Hóa Nghệ Thuật, 1963. 742 p. 19cm. T.p. in Vietnamese and Lao. PL4377 I43
1789. Lê-hải-Châu. Đại số, lớp bảy phổ thông toàn tập do Lê-hải-Châu, Hoàng-Tụy biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 146 p. illus. 19cm. Cover title. LT380 V514811
1790. ----- Đại số, lớp mười phổ thông do Lê-hải-Châu, Đỗ-trọng-Cảnh biên soạn. In lần 10. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title. LT380 V5 14813
1791. ----- Hình học, lớp bảy phổ thông toàn tập do Lê-hải-Châu, Hoàng-Chúng biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 70 p. illus. 22cm. Cover title. LT380 V5148
1792. ----- Số học, lớp năm phổ thông do Lê-hải-Châu, Hoàng-Tụy biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. illus. 19cm. LT380 V51481
1793. ----- Số học và Đại số, lớp sáu phổ thông toàn tập. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 166 p. illus. 19cm. Cover title. LT380 V514812
1794. Lê-hoàng-Hoa. Chuyện lúc 0 giờ. Gồm 14 chuyện nghệt thờ đã được trình diễn trên Đài Phát thanh Saigon ... Saigon, Phương-Chi, 1969. 317 p. 18cm. PL4389 I426C5
1795. Lê-hoàng-Long. Nhạc sĩ danh tiếng hiện đại, phê bình âm nhạc. Saigon, Tự-Do 1959. v. 1 only. illus. 21cm. Contents.-- tập 1. Các nhạc sĩ hồi tiền chiến. ML390 I43
1796. Lê-Hương. Chợ trời biên giới Việt-Nam - Cao-Miên. (Giải nhất phóng sự 1969 Trung Tâm Văn Bút Việt-Nam) Saigon, Quỳnh Lâm, 1970. 248 p. illus. 20cm. DS557 A5L395
1797. ----- Người Việt gốc Miên. Saigon, 1969. 272 p. illus. 21cm. GN630 K4143

1798. ----- Tìm hiểu Angkor (Để thiên Đ Để thích) Saigon, Quỳnh Lâm, 1969. 332 p.
illus. 19cm.
DS558 A6L43
1799. ----- Truyện cổ Cao-Miên, Saigon, Nhà sách Khai-Trí, 1969. v. 1 only. illus
20cm.
GR310 L35
1800. ----- Truyện cổ quốc-tế. Saigon, Sống Mới, 1969. 346 p. 19cm.
GR25 L43
1801. ----- Truyện tích Việt-Nam. Saigon, Một Nhóm Văn Hữu, 1970. 312 p. 19cm.
GR310 L35T8
1802. ----- Tự học chữ Miên. Saigon, Thanh-Quang, 1963. 125 p. 23cm.
PL4324 L428
1803. Lê-hữu-Mục. Chủ-nghĩa duy-linh. Tựa của Cao-van-Luận. Huế, Nhận-Thức, 1958.
220 p. 19cm.
B841 L43
1804. ----- Khảo-luận về Đoàn-tuyệt. Túc luận-đề về Nhất-Linh, tập 1. tái bản và
tăng-bổ. Saigon, Khai-Trí, 1960. 186 p. 21cm.
PL4389 N632D41
1805. ----- Khảo-luận về Khái-Hung, 1896-1947. In lần 1. Saigon, Trường-Thi,
1958. 200 p. 21cm.
PL4389 T7727
1806. ----- Luận-đề về Hoàng-Đạo (1906-1948). Huế, Nhận-Thức, 1957. 168 p.
port. 19cm.
PL4389 H6227
1807. ----- Luận-đề về Nhất-Linh. Huế, Nhận-Thức, 1957- 58. 2 v. in 1. port.
facsim. 20cm. Vol. 2 has title: Thân-thế và sự-nghiệp Nhất-Linh.
PL4389 N632Z7
1808. Lê-hữu-Trác, 1721-1791? Thượng kinh ký sự, kể chuyện lên kinh. Phan-Võ dịch.
Hà-nội, Văn hóa, 1959. 139 p. 19cm.
PI4389 I44T5
1809. Lê-huy-Lạp. Những danh-từ thông-dụng về lao-động. Việt-Anh, Anh-Việt. Com-
mon used Labor Terminology. Vietnamese-English, English-Vietnamese. Sai-
gon? 1966. 148 p. 20cm. Cover title.
HD4839 L43
1810. Lê-Huy-Linh-Vũ. Nguyễn cầu. Truyện phim. Xuất bản lần 1. Saigon, Tôn-
thất-Lê, 1964. 592 p. illus. 21cm.
PI4389 L445
1811. Lê-huy-Phan. Lịch sử, lớp sáu phổ thông, toàn tập do Lê-huy-Phan, et al. biên
soạn. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 152 p. illus.
maps. 19cm. Cover title.
LT380 V5L51
1812. Lê-khả-Kể. Thực vật, lớp nam phổ thông. In lần 3. Người biên soạn: Lê-khả-
Kể và Nguyễn-hữu-Cử. Hà-nội, Giáo-dục, 1966. 115 p. illus. 19cm.
Cover title.
LT380 V5L53
1813. Lê-khắc-Nhãn. Lịch sử, lớp mười phổ thông do Lê-khắc-Nhãn, Hoàng-Hỷ, Hoàng-
trọng-Hanh biên soạn. In lần 10. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966.
v. 1 only. illus., maps. 19cm. Cover title.
LT380 V5L54
1814. Lê-khắc-Quyển. Danh-từ y-học Pháp-Việt. Lexique des termes médicaux français
vietnamiens. Saigon, Khai-Trí, 1966. 717 p. 21cm.
R121 L43
1815. Lê-Khâm. Trước giờ nổ súng. Tiểu thuyết. In lần 2, có sửa chữa. Hà-nội,
Văn học, 1961. 278 p. 19cm.
PL4389 I45T8 1961

1816. Lê-Khánh. Em là gái trời bắt xấu. Thơ. Saigon, 1965. v. 27cm.
PL4389 I46E5
1817. ----- Nói với người yêu. Saigon? Ngàn Thương, 1966. 93 p. 21cm.
PL4389 L46N7
1818. ----- Vòng tay nào cho em. Saigon, Nhân Chúng, 1966. 113 p. 21cm.
PL4389 L46V9
1819. Lê-Khánh. Những ngày vui. Tập truyện ngắn. Hà-nội, Văn học, 1962.
114 p. 19cm.
PL4389 L46N5
1820. Lê-Khoa. Luận văn kinh tế học. Saigon, 1967. v. 1-5 only. illus. 26cm.
Contents. 1-quyển 1. Lý thuyết kinh tế học yếu lược. 2-quyển 2. Giá cả và thị trường. 3-quyển 3. Lý thuyết kinh tế học. 4-quyển 4. Lý thuyết giá trị lao động. 5-quyển 5. Lý thuyết và kinh nghiệm phát-triển kinh-tế.
HB180 V5L43+
1821. ----- Tình-hình kinh-tế Đông-Dương (1900-1939) và kế-hoạch tái-thiết, trang-bị, canh-tan Đông-Dương 1948. Saigon, 1960. 204 p. 26cm.
HC442 L43T5
1822. ----- Tình-hình kinh-tế Việt-Nam. Thủ bản đến một kế-hoạch phát-triển kinh-tế tương-lai. Saigon, 1964. 214 p. 26cm.
HC443+ V6L429
1823. ----- Tình-hình tiển-tệ Việt-Nam. Saigon, 1968. 218 p. illus., tables
26cm.
HG1250 V5L43+
1824. Lê-Kim. Đế quốc Mỹ đang sa lầy ở miền Nam Việt-Nam. Hà-nội, Quân đội Nhân dân, 1964. 112 p. 19cm.
DS557 A6L38
1825. Lê-kim-Ngân. Sử-ký, địa-lý, đệ nhất a.b.c.d. Soạn theo chương-trình mới. Saigon, Văn-Hào, 1969. 250, 104 p. maps. 21cm. Cover has title: Sử-địa.
DS549 L445
1826. ----- Tổ-chức chính-quyền dưới triều Lê Thánh-Tông (1460-1497). L'organisation du pouvoir central sous le règne de Lê Thanh-Tong (1460-1497). Saigon, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1963. xxx, 250 p. 24cm. (Tu sách Viện Khảo-cổ, số 6)
DS557 A3S13+ no.6
1827. ----- Văn học Việt-Nam thế kỷ thứ XIX, phần cổ văn của Lê-kim-Ngân, Võ-thu-Tĩnh và Nguyễn-tương-Minh. Saigon, Văn Hiệp, 1962. 600 p. tables.
21cm. "Đệ nhị A, B, C, D, và kỹ thuật." 1
PI4380 L41
1828. ----- Văn học Việt-Nam tiền bán thế kỷ XX, của Lê Kim Ngân, Võ Thu Tĩnh và Nguyễn Tương Minh. Saigon, Văn Hiệp, 1960. 349 p. 20cm. "Quốc-văn đệ nhị A, B, C, D và kỹ thuật, phần kim văn." 1
PI4380 L411
1829. Lê-Liên, Bà. Giác mộng lâu hồng. Saigon, Gái Đẹp, 1968. 130 p. 19cm.
PI4389 L47G4
1830. ----- Gót son trang đài. Saigon, Gái Đẹp, 1968. 126 p. 19cm.
PL4389 L47G6
1831. Lê-Linh. Những vấn đề kinh tế Việt-Nam. Lời Giới Thiệu của Giáo sư Nguyễn Cao Hách. Saigon, Khai Trí, 1967. 400 p. maps. 24cm.
HC443 V5L429
1832. Lê-Mai. Nhà bác-học mù. Tiểu-thuyết trinh-thám gián-điệp nguyên-tự. Phóng tác của Lê-Mai. Saigon? Văn-Hoa, 1966. 206 p. 18cm. (Tu sách Gian điệp)
PI4389 L475N5

1833. Lê-mạnh-Trinh. Cuộc vận động cứu quốc của Việt kiều ở Thái-Lan. (Góp vào tài liệu lịch sử cách mạng Việt-Nam) Hà-nội, Sự Thật, 1961. 101 p. illus. map. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 76 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 76
1834. Lê-Minh. Ngày mai sắp đến. Truyện và ký. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Học, 1969. 107 p. 19cm. PL4385 L39N5
1835. Lê-minh-Chân. Hóa học, đệ nhất khoa-học toán, thực-nghiệm và van-chương của Lê-minh-Chân và Phan-hữu-Niệm. Saigon, Thế sự, 1960. 242 p. illus. 21cm. QD255 I43
1836. Lê-minh-Ngọc. Hoa thệ. Thơ. Vũ hoàng Chương đề tựa. Tạ ty vẽ bìa, nền, và chạn dung tác gia. Phạm Duy phổ nhạc một bài thơ. Saigon, Do tác gia xuất bản, 1962. 83 p. illus. 29cm. PL4389 I48H6
1837. Lê-ngô-Cát. Đại Nam quốc-sử diễn-ca, của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái. Tựa và dân của Hoàng-xuân-Hãn. Hà-nội, Sông Nhị, 1949. 2 v. in 1. 21cm. (Loại van cổ) DS557 A5L41
1838. --- Đại Nam Quốc sử diễn ca, của Lê-ngô-Cát và Phạm-dình-Toái. Đinh-xuân Lâm và Chu-Thiên phiên âm, hiệu đính, chủ thích và giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1966. 324 p. 22cm. DS557 A5L41 1966
1839. --- Đại-nam-Quốc-sử diễn-ca, trọn bộ từ Hồng-bàng đến Nguyễn Tây-sơn, của Lê-ngô-Cát và Phạm-dình-Toái. Hoàng-xuân-Hãn tựa và dân. Saigon, Trương Thi, 1955. 230 p. 21cm. (Loại van cổ) DS557 A5L41 1956
1840. Lê-ngọc-Trụ. Chánh-tả Việt-ngữ, vài thông-lệ giúp bạn học viết ít sai chữ Việt. Saigon, Nam-Việt, 1951. 2 v. 21cm. Contents.--v. 1. phân vận.-- 2. Phân tỉnh. PL4379 I425
1841. --- Nguyễn-cụ-Trinh với quyển Sãi vãi. Lê-ngọc-Trụ và Phạm-văn-Luật soạn lục và chủ-thích. Saigon, Tân-Việt, 1951? 156 p. maps. 21cm. (Tủ sách Hội Khuyến-học Nam-Việt) PL4389 N539L43
1842. --- Thư-mục về Nguyễn-Du, 1765-1820, của Lê-ngọc-Trụ và Bửu-Cầm. Saigon, Bộ Giáo Dục, 1965. 139 p. 23cm. (Tủ sách Viện Khảo-cổ, số 11) DS557 A3S13 no. 11
1843. --- Việt-ngữ chánh-tả tự-vị. Saigon, Thanh-Tân, 1959. 512 p. 21cm. PL4377 I46
1844. Lê-nguyên-Khôi. Bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-Nam, của Lê^{ng} nguyên Khôi và Dương Phạm. Hà-nội, Phổ thông, 1963. 51 p. 19cm. DS557 A6L39
- Lê-Nin, V. see Lenin, Vladimir Il'ich, 1870-1924.
1845. Lê-Oanh. Con đường mới. Saigon, Phương Giang, 1963. 28 p. 19cm. (Loại sách hồng) Cover title. Pamphlet PL Vietnam 30
1846. --- Đứa trẻ khốn nạn. Saigon, In tại nhà in Việt-Liên, 1961. 16 p. 19cm. (Loại sách hồng) Cover title. Pamphlet PL Vietnam 31
1847. --- Lá số tử vi. In lần 2. Saigon, Phương Giang, 1956. 28 p. 19cm. (Loại sách hồng) Cover title. Pamphlet PL Vietnam 33 1956

1848. Lê-Phong. Người quân-nhân dưới chế-độ Việt-Công. Saigon, Hoàng-Ba, 195-?
73 p. 20cm.
DS557 A7L47
1849. Lê-Phượng. Con chim đầu đàn. Bình-Sơn và Nguyễn-Thực cộng-tác tài liệu.
Hà-nội, Lao-động, 1962. 130 p. illus. 19cm.
HD8699 V62I43
1850. Lê-Quân. Vòng tay níu cả khung trời. Thi phẩm. Saigon, Tạp chí Bút-Hoa,
1965. 91 p. 20cm.
PL4389 L51V9
- Lê-quang-Lương, 1916-1946. see Bích-Khê, pseud.
1851. Lê-quang-Nghiêm. Tục thờ cúng của ngư-phủ lưới đang Khánh-Hòa. (Giải nhất
biên khảo 1969 Trung tâm Văn bút Việt-Nam) Saigon, Thư Lâm ấn thư quán,
1970. 208 p. illus. 20cm.
DS557 A5L515
1852. Lê-quý-Đôn, 1726-1783. Đại Việt thông sử. n.p., 1749. 4 v. 30cm. In
Chinese. Microfilm copy, made in 1953, of the original, no. A. 1389, in
the library of the Ecole française d'Extreme-Orient, Hanoi. 1 reel. 35 mm
大越通史
Film 1767
1853. ----. Kiến văn tiểu lục. Phạm-trọng-Điêm phiên-dịch và chú thích. Hà-nội
Sử học, 1962. 541 p. 19cm.
DS547 L43K4 1962
1854. ----. Kiến văn tiểu lục. 見聞小錄 Soạn giả: Quế-đường Lê-quý-Đôn. Dịch-
giã: Lê-mạnh-Liêu và Đàm-duy-Tạo. In lần 1. Saigon, Bộ Quốc gia Giáo dục
1962-1964, (i. e. 1963-1965.) 2 v. 21cm. (Tủ sách dịch thuật) Cover
has dates 1963 and 1965.
DS547 L43K4 1963
1855. Lê-Tác. An-nam chí-lược. 安南志略 Huế, Viện Đại-học, 1961. xviii, 307,
183 p. 27cm. In Vietnamese and Chinese.
DS557 A5L42+
1856. Lê-tài-Triển. Luật thương-mại toát-yếu. Saigon, Bạch-Đàng, 1957-59. 2 v.
in 1. 24cm. Vol. 2 published by Bộ Quốc-gia Giáo-dục.
HF1372 L43
1857. Lê-Tâm. Nghệ-thuật làm mẹ nuôi con. Saigon, Thế-Giới, 1956. 145 p. 19cm.
(Loại sách "Người dân học tập")
RJ61 L43
1858. ----. Trẻ lâu đẹp lâu sống lâu. Saigon, Thế-Giới, 195-? 174 p. 19cm.
(Loại sách "Người dân học tập")
RA776 L43T7
1859. Lê-tấn-Lợi. Thơ Lam-Son, Á-Nam Trần-tuấn-Khải đề tựa. Xuất bản lần 2.
Saigon, Tác-giả xuất-ban, 1960. 133 p. 27cm.
PL4389 L53T4 1960
1860. Lê-Tảo. Phạm tội học yếu lược. Saigon, Đường Mới, 1957. 129 p. 22cm.
HV6018 L43
1861. ----. Thiếu nhi phạm tội. Saigon, Đường-Mới, 1957. 176 p. 22cm.
HV9201 V5L43
1862. Lê-tất-Điều. Anh em. Gia-định, Huyền-Trần, 1970. 31 p. 21cm. (Tủ sách
Hoa kỳ niệm)
Pamphlet PL Vietnam 97
1863. ----. Đêm dài một đời. Truyện dài. Saigon, Tin Sách, 1966. 211 p. 19cm
PL4389 L55D3
1864. ----. Khởi hành. Tập truyện. Saigon, Bách-khoa, 1961. 161 p. 19cm.
PL4389 L55K4

1865. ----- Khởi hành. Tập truyện. Kim Anh tái bản. Saigon, Kim Anh, 1967.
189 p. 19cm.
PL4389 L55K4 1967
1866. ----- Người đá. Truyện ngắn. Phụ bản của Ngọc-Điệp. Saigon, Đông-Phương
1968. 122 p. illus. 19cm.
PL4389 L55N5
1867. ----- Phá núi. Saigon? Hoàng Đông Phương, 1968. 245 p. 19cm.
PL4389 L55P5
1868. ----- Quay trong gió lốc. Tập truyện. Saigon, Thời Mới, 1965. 128 p.
19cm.
PL4389 L55Q2
1869. Lê-thái-Khuông. Du-lich, kỹ-nghệ tam-đăng tại Việt-Nam. Saigon, Minh-Hà,
1970. 374 p. col. illus. 25cm. Cover has subtitle: Tourism in Việt-
Nam. In English and Vietnamese.
G155 V5L43
1870. Lê-Thạnh. Sinh-lý trong hôn nhân. Saigon? 1964. 122 p. illus. 18cm.,
(Tủ sách Y-học) Cover has subtitle: Một phương-pháp mới giáo-dục sinh-lý.
HQ21 L43
1871. Lê-thanh-Cảnh. Bài tập hình học, lớp bảy phổ thông toàn tập, do Lê-thanh-Cảnh,
Phan-quý-Liên biên soạn. In lần 4. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966.
154 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5L55
1872. ----- Bài tập đại số, lớp bảy phổ thông toàn tập, do Lê-thanh-Cảnh, Phan-quý-
Liên biên soạn. In lần 4. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 150 p.
19cm. Cover title.
LT380 V5L551
1873. ----- Bài tập đại số và hình học, lớp sáu phổ thông, do Lê-thanh-Cảnh, Phan-
quý-Liên biên soạn. In lần 9. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966.
v. 1 only. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5 L5511
1874. Lê-thanh-Nghị. Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phấn đấu hoàn thành toàn
diện và vượt mức kế hoạch nhà nước. Báo cáo tại hội nghị tổng kết phong
trào thi đua năm 1962 và phổ biến phương hướng, nội dung thi đua năm 1963 do
Phủ Thủ Tướng triệu tập, ngày 26 tháng chạp 1962. Hà-nội, Sự-Thực, 1963.
65 p. 19cm.
HC443 V5L43
1875. Lê-thanh-Tông, tr. Phương-pháp tu tịnh-tọa thực-nghiệm. Saigon, Văn-thanh,
1960. 29 p. 20cm. With, as issued, Lê-thanh-Tông, tr. Tu tập chỉ quán
tọa thiền. Saigon, 1960.
BL1478.7 L33
1876. ----- Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu. Saigon, Văn-thanh, 1960. 91 p.
illus. 20cm. With, as issued, Lê-thanh-Tông, tr. Phương pháp tu tịnh-tọa
thực-nghiệm. Saigon, 1960.
BL1478.7 L33
1876. Lê-thành-Trị. Học-thuyết xã-hội nhân-vị duy-linh. Saigon, 1957. 270 p.
21cm. (Tủ sách Triết-học)
B828.5 L43
1877. ----- Năm mươi năm triết-lý khoa-học Liên-Sô. Saigon, 1968. 178 p. 21cm.
(Tủ sách Quân chúng)
Q175 L43
1878. Lê-thị-Bạch-Vân. Ai nỡ ép duyên của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Minh-Trí,
1963. 317 p. 21cm.
PL4389 L64A6
1879. ----- Áo ảnh tình yêu. Tiểu thuyết tình cảm chọn lọc của Bà Tùng-Long, pseud.
Saigon? Bình Minh, 1968. 2 v. 20cm.
PL4389 I64A7

1880. ----- Bên suối Chi-Lan. Tiểu-thuyết tâm-tình của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Thế-Ky, 1967. 3 v. in 1. 21cm. (Tủ sách những chuyện tâm tình)
PL4389 L64B4
1881. ----- Bóng người xưa. Tiểu-thuyết tâm-tình của Bà Tùng-Long, pseud. Tái-bản lần 3. Saigon, Thế-Ky, 1968. 227 p. 19cm.
PL4389 I64B7 1968
1882. ----- Cẩm nang người vợ hiền, gồm 300 phương-pháp và mẹo-vật giữ-gìn, tẩy-xóa lau-chùi vật-dụng trong nhà, của Bà Tùng-Long, pseud. In lần 1. Saigon? Thế-Ky, 1968. 145 p. 19cm. (Tủ sách Người vợ hiền) Cover has subtitle: 200 phương pháp tẩy xóa, lau chùi và giữ-gìn vật dụng trong nhà.
TX162 L43
1883. ----- Cẩm thông. Tiểu thuyết tình cảm xã hội của Bà Tùng Long, pseud. Saigon, Hồng-Hung, 1967. 78 p. 21cm.
PL4389 I64C2
1884. ----- Chúa tiền, chúa bạc. Tâm-lý, ái-tình tiểu-thuyết của Bà Tùng Long, pseud. Saigon, Tân-Phát, 1957. 199 p. 21cm.
PL4389 I64C5
1885. ----- Con đường hạnh-phúc. Tiểu-thuyết tâm-lý, xã-hội của Bà Tùng-Long, pseud. Chợ-lớn, Thế-Ky, 1963. 311p. 20cm.
PL4389 I64C7
1886. ----- Giang san nhà chồng. Xã-hội, tâm-lý, tình-cảm tiểu thuyết của Bà Tùng-Long, pseud. Chợ-lớn, Bình-Minh, 1956. 275 p. 22cm.
PL4389 I64G4
1887. ----- Giòng đời. Tiểu thuyết của Tùng-Long, pseud. Saigon, Tia Sáng, 1966. 556 p. 19cm.
PL4389 I64G6
1888. ----- Một duyên hai nợ. Tiểu thuyết tình cảm xã hội của Bà Tùng Long, pseud. Saigon, Hồng-Hung, 1967. 2 v. in 1. (143 p.) 20cm.
PL4389 I64M8
1889. ----- Người xưa đã về. Tiểu-thuyết tình-cảm (tiếp theo Bóng người xưa) của Bà Tùng-Long, pseud. In lần 1. Saigon? Thế-Ky, 1968. 343 p. 19cm.
PL4389 I64N5
1890. ----- Tình cảm. Tiểu thuyết tình cảm xã hội của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Hồng-Hung, 1967. 87 p. 21cm.
PL4389 I64T4
1891. ----- Tình và nghĩa của Bà Tùng-Long Lê-thị-Bạch-Vân. Saigon, Rạng-Đông, 1958. 192 p. 19cm.
PL4389 I64T5
1892. ----- Tờ di chúc. Tiểu-thuyết tâm lý tình cảm của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Trung-Thành, 1967. 80 p. 21cm.
PL4389 I64T55
1893. ----- Trại đồng xanh. Tiểu-thuyết tình-cảm của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon? Thế-Ky, 1968. 249 p. 19cm.
PL4389 I64T6
1894. ----- Trên đời thông. Tiểu-thuyết xây-dựng tình-cảm của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Hương-Nam, 1963. 331 p. 21cm.
PL4389 I64T7
1895. ----- Trên đường thiên-lý. Tiểu-thuyết tâm-tình của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Thế-Ky, 1967. 188 p. 19cm.
PL4389 I64T73
1896. ----- Trước thềm đời. Tiểu thuyết tình cảm xã hội của Bà Tùng-Long, pseud. Saigon, Hồng-Hung, 1967. 69 p. 21cm.
PL4389 I64T8

1897. ----- Vợ lớn, vợ bé. Tâm-lý, xã-hội tiểu-thuyết của Bà Tùng-Long Lê-thị-Bạch-Vân. Saigon, Tân-Phát, 1957. 195 p. 21cm.
PL4389 L64V8
1898. ----- Vợ lớn, vợ bé. Tiểu thuyết tình cảm của Bà Tùng-Long Lê-thị-Bạch-Vân. In lần 2. Chợ-lớn, Kim Lệ, 1968. 215 p. 21cm.
PL4389 L64V8 1968
1899. Lê-thị-Minh, ed. Hồ miền Nam. Saigon, Phạm-van-Tươi, 1956. 47 p. 16cm.
(Loại sách văn chương bình dân V.N., số 8)
PL4388 V21 no. 8
1900. Lê-thị-Tuyết. Mạnh đất lập chiến công, của Lê thị Tuyết và Văn Tập. Bìa và minh họa của Ngô Minh Châu. Hà-nội, Kim Đồng, 1967. 62 p. illus. 19cm.
PL4389 L642M3
1901. Lê-thiện-Điền. Thai nghén và sanh đẻ, sinh lý và bệnh lý. Saigon, 1963. 248 p. illus. 19cm. (Loại sách Y học)
RG551 L43
1902. Lê-thiện-Giáo. Con đường hòa bình nhân loại. Saigon, Văn Hữu, 1966. 263 p. 19cm.
BD450 I43
1903. Lê-Thu. Nghệ thuật sáng tác nhạc trong tuần lễ. Saigon? 1967. 46 p. diagr. 28cm.
MT40 L43+
1904. ----- Tự học độc tấu tây ban cầm. Phương pháp dễ hiểu và đầy đủ nhất, loại sơ cấp. In lần 2. Saigon, Tao-Đàn, 1969. 64 p. illus. 28cm.
MT588 L43+1969
1905. ----- Tự học Tây ban cầm điện basse. Saigon, Lê-Lai, 1970. 24 p. 31cm.
Pamphlet M 321
1906. Lê-Thước. Nuôi heo. In lần 5. Saigon?, Bộ Canh-nông, Nha Mục-súc, 1966. 51 p. illus., diagrs. 21cm. (Loại sách phổ-thông)
Pamphlet S Vietnam 15 1966
1907. ----- Nuôi trâu bò của Lê-Thước và N.T. Trụ. Saigon? 196-? 57 p. 22cm.
Binder's title.
SF201 L43
1908. Lê-tôn-Nghiêm. Đâu là căn nguyên tư tưởng? hay con đường triết lý từ Kant đến Heidegger. Saigon, Trình Bay, 1970. 449 p. 21cm.
B99 V6I436
1909. ----- Heidegger trước sự phá sản của tư tưởng Tây phương. Saigon, Lá Bối, 1969. 171 p. 19cm.
B3279 H46 L436
1910. Lê-trí-Viễn. Trích giảng văn học, lớp chín phổ thông, do Lê-trí-Viễn, Tạ-phong Châu, Lương-thanh-Tương biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
PL4380 L42T8 1966
1911. Lê-triều-Quang. Xo di hui. Phóng sự tiểu thuyết. Saigon, Hiện-thực, 1967. 235 p. 19cm.
PL4389 I646X7
1912. Lê-triều giáo-hóa điều-luật, tứ thập thất điều. Bốn mươi bảy điều luật để dạy dân dưới triều Lê. Dịch giả Trần-Khai-Vân. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1962. Includes Chinese text entitled 黎朝教化條律 (romanized: Lí ch'ào chiaohua t'iao lü)
K L43
1913. Lê-Trung. Triệu trình Nương. Truyện lịch sử bằng tranh. Saigon, Thành-Phượng, 1964. 126 p. illus. 20cm.
PL4389 L65T8

1914. Lê-trung-Toàn. Sự phát triển thương nghiệp của nước Việt-Nam Dân-chủ Cộng-hòa Hà-nội, Sự Thật, 1961. 189 p. 19cm.
HF3799 V5143
1915. Lê-Tu. Dịch vận, một nhiệm vụ chiến lược. Hà-đông, Ban Dịch Vận Thống Nhất Liên Khu III, 1950. 75 p. (Loại sách học tập Dịch vận) Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 3 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 3
1916. Lê-Tung, fl. 16th cent. Việt giám thông khảo tổng luận. n.p., 1514? 21p. In Chinese. Imperfect copy. Microfilm copy. 1 reel. 35 mm. 越鑑通考
總論
Film 1765
1917. Lê-Tuyên. Chinh phụ ngâm và tâm thức lãng mạn của kẻ lưu đày. Huế, Đại học Huế, 1961. 222 p. 22cm.
PL4389 D1826
1918. Lê-Uyên. Khi loài thú xa nhau, mười hai ca khúc về sự chia phối của Lê Uyên và Phương. Saigon, Thương Yêu, 1970. 27 p. illus. 21 x 22cm.
M1824 V6L55
1919. Lê-uyên-Phương. Yêu nhau khi còn thơ. Saigon, Quảng-Hóa, 1970. 32 p. 20cm
Pamphlet M 322
1920. Lê-van-An. Tổ-chức hành-chánh Việt-Nam. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh 1962. 2 v. 32cm. "Soạn theo chương-trình Hành-chánh học của H.V.Q.G.H.C."
JQ925 A1143+
1921. ----- Tổ-chức hành-chánh Việt-Nam. In lần 2. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, 1963. 416 p. diagrs. 25cm.
JQ925 I43 1963
1922. Lê-van-Chánh. Bài đọc quốc-văn, lớp nhứt, lớp nhì tiểu-học. Paris, Minh-Tân, 1951. 2 v. 18cm. (Loại sách học)
PL4375 L43B15
1923. ----- Cách-trí, lớp nhứt, lớp nhì tiểu học. Paris, Minh-Tân, 1952. 252 p. illus. 19cm. (Loại sách học)
Q181 L65
1924. ----- Cổ-kim đồng-thoại. Paris, Minh-Tân, 1951. 59 p. 18cm. (Loại sách giải-trí)
PI4385 L42C6
1925. ----- Học tiếng Việt-Nam. Paris, Minh-Tân, 1952. 119 p. 18cm. (Loại sách học)
PL4375 I43
1926. Lê-van-Chính. Nhếch mép. Thơ trào-lộng tế-nhị của Tế-Nhị Lê-van-Chính. Saigon, Ấn loát tại nhà in Lê-Thanh thu-xã, 1963. 68 p. illus. 24cm.
PL4389 L653
1927. Lê-van-Đàng. Cá Phi (*Tilapia mossambica peters*). Phương pháp nuôi cá ở ao và trong ruộng. Saigon? Bộ Cai-tiên Nông-thôn, Nha Ngư-nghiệp, Sở Dương ngư, 1964. 21 p. illus. 21cm. Cover title.
Pamphlet S Vietnam 20
1928. ----- Phương pháp nuôi cá chép. *Cyprinus carpio linne*. Phát hành lần 2. Saigon? In tại Sở Thông-tin Quang-bà Nông-nghiệp, 1966. 35 p. illus. 21cm. Cover title.
Pamphlet S Vietnam 13 1966
1929. ----- Sản xuất cá tại Ấp Đồi Mới. In lần 3. Saigon? Bộ Canh-nông, Nha Ngư nghiệp, Sở Ngư-nghiệp Lục-địa, 1966. 18 p. illus. 21cm.
Pamphlet S Vietnam 19 1966
1930. ----- Phương pháp nuôi cá chép. *Cyprinus carpio linne*. In lần 3. Saigon? Sở Thông-tin Quang-bà Nông-nghiệp, 1967. 35 p. illus. 21cm. (cont'd)

Pamphlet S Vietnam 31

1931. Lê-van-Định. Bài tập vật lý, lớp mười phổ thông, do Lê-van-Định, Nguyễn-van-Đạm, Nguyễn-ngọc-Quang biên soạn. In lần 9. có sửa chữa theo đơn vị hợp pháp. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. illus. 19cm. LT380 V5L61
1932. Lê-van-Đức. Tự-diễn Việt-Nam của Lê-van-Đức cùng một nhóm văn hữu soạn. Lê-ngọc-Trụ hiệu đính. Saigon, Khai-Tri, 1970. 2 v. 25cm. Cover has title: Việt-Nam tự-diễn. PL4377 I48
1933. Lê-van-Giang. Phật ngôn thiết lục, rút trong các chơn kinh dịch ra. Saigon, Tín-Đức Thu-xã, 1954. 74 p. 20cm. BL1410 I43
1934. Lê-van-Hào. Hành trình vào dân tộc học. Nguyễn Bạt Tụy đề tựa. Saigon, Nam Sơn, 1966. v. 1 only. 21cm. Contents.--tập 1. Những vấn đề lý thuyết. GN34 I43H2
1935. Lê-van-Hòa. Chủ nghĩa truyền Kiêu. Hà-nội, Quốc-học thu-xã, 1952. 176 p. 16cm. (Tủ sách Quốc Học) PL4389 T88I4
1936. ----- Tìm hiểu tiếng Việt. Hà-nội, Quốc-học thu-xã, 1952. 64 p. 22cm. (Tủ sách Quốc-học) PL4374 I43
1937. ----- Truyện Kiêu chủ-giải của Văn-Hạc Văn-Hòa. Chủ giải, hiệu đính, bình luận. Saigon, Ziên-Hồng, 1959. 600 p. 21cm. PL4389 N56L44
1938. ----- Tục-ngữ lược giải. Hà-nội, Quốc-học thu-xã, 1952. 2 v. 16cm. (Tủ sách Quốc-học) PN6519 V5L43
1939. Lê-van-Khuông. Học ráp máy vô-tuyến-điện trong 5 ngày. In lần thứ 3. Saigon, Kỹ-Thuật, 1968. 62 p. illus. 27cm. Pamphlet T 388 1968
1940. ----- Tôi học vô-tuyến điện, giúp các học-sinh điện-tín-viên, thợ sửa và ráp máy vô-tuyến-điện một tài liệu sơ-dãng về điện và vô-tuyến-điện. Sách có trên 200 hình vẽ chỉ dẫn rõ-ràng. Saigon, Kỹ-Thuật, 1957. 217 p. illus. 22cm. TK6550 I43
1941. Lê-van-Khuyên. Đông-y gia-truyền. Ngừa bệnh, trị bệnh bằng đông-y-dược, trên 500 toa thuốc gia-truyền kinh-nghiệm. Saigon, Thanh-Tân, 1957. 333 p. port. 24cm. R611 I43
1942. Lê-van-Kim. Lượng giác, lớp chín phổ thông toàn tập, do Lê-van-Kim, Vũ-Mai biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 62 p. illus. 19cm. Cover title. LT380 V5L63
1943. Lê-van-Lâm. Vật-lý, tĩnh-học và nhiệt-học. Đề tam A và B. Saigon, Nhu-Ý, 1970. 210 p. illus. 21cm. (Tủ sách Khoa-học Lê-van-Lâm) QC21 I43V3
1944. Lê-van-Lý. Sơ thảo ngữ pháp Việt-Nam. Saigon, Bộ Giáo dục, Trung tâm Học liệu, 1968. 232 p. illus. 21cm. (Tủ sách Đại học) PL4374 I46S6
1945. Lê-van-Ngọc. Xã-hội-học, yếu-lý và tổng-luận. In kỳ 2. Vĩnh-Long, Trung-tam Huan-luyện Nhân-vị, 1958. 98 p. 18cm. HM61 I43 1958
1946. Lê-van-Ngôn. Bệnh ho lao, những phương-pháp ngừa lao, san-sóc người phổi yếu và tiếp-dưỡng người bị lao. Paul Courmont đề tựa. In lần 5. Saigon, Maurice, 1956. 356 p. illus. 19cm. RC317 V5L43 1956

1947. ----- Bệnh rét ở Đồng Nai. In lần 4. Saigon, Đất Nước, 1957. 77 p. 19cm
(Loại sách y-học phổ-thông)
RA644 M2I43 1957
1948. ----- Bướm hoa, bệnh dương-mai trên đất Việt, của Lê-van-Ngôn (Bảo Hương) In lần 3.1, Saigon, Maurice, 1951. 346 p. illus. 20cm. (Loại sách Y-học phổ-thông)
RC201.63 V6I43 1951
1949. ----- Lá gió cảnh chim, bệnh lậu, hột xoài, phong tình thú tu, "mồng gà" ; phương ngựa, cách trị của Bảo-Hương Lê-van-Ngôn. In lần 3. Saigon, Đất-Nước, 1957. 179 p. illus. 19cm. (Loại sách Y-học phổ-thông)
RC202 I43 1957
1950. ----- Những bệnh có thể tránh, đậu trời, thời-khí, dịch-hạch, của Bảo-Hương Lê-van-Ngôn. Saigon, Đất Nước, 1957. 115 p. 19cm. No. 3 in vol. lettered: B.S. Lêlv. Ngôn. Lá gió cảnh chim.
RA643 I43
1951. ----- Nợ vu-sơn, bệnh dương-mai, phương ngựa, cách trị của Lê-van-Ngôn (Bảo-Hương). In lần 2. Saigon, An-Ninh, 1956. 326 p. illus. 20cm. (Loại sách Y-học phổ-thông)
RC201.63 V6I431 1956
1952. Lê-van-Nhàn. Đại-diễn toàn bộ. Xuất bản lần 1. Saigon, Tín-đức Thư-xã, 1957. 114 p. illus. 25cm. Cover title.
Pamphlet B 450
1953. ----- Đại-độn toán số. Saigon, Phương-Lan, 1958. 143 p. illus. 24cm.
Pamphlet B 408
1954. ----- Tam ngôn đại lược. Tái bản lại có sửa chữa rất kỹ càng. Saigon, Tín Đức Thư-xã, 1957. 113 p. 25cm. Cover title.
Pamphlet B 440
1955. ----- Tam ngôn đồ hình. Saigon, 1956. 82 p. illus. 25cm. Cover title
Pamphlet B 451
1956. ----- Tam ngôn tiểu lược. In lần 2. Saigon, Tín-Đức, 1958. 64 p. illus. 24cm.
Pamphlet B 409
1957. ----- Tiên-thiên diễm số. Saigon, Phương-Lan, 1958. 95 p. 24cm.
Pamphlet B 410
1958. Lê-van-Phiến, comp. Ngọn lửa tù-bi, 7 vị tự thiêu. Saigon, 2507, 1964. 24 p. 21cm. Cover title.
Pamphlet DS Vietnam 82
1959. Lê-van-Sâm. Vật-lý, đệ nhất a, b, và kỹ-thuật. Phú-nhuận, Nhu-Ý, 1968-69. 2 v. in 1. illus. 20cm. (Tủ sách Khoa học Lê-van-Lâm)
QC21 I43
1960. Lê-van-Sáu. Đông-Á trên trường chánh-trị quốc-tế (1840-1950) Paris, Minh-Tan, 1951. xv, 336 p. maps. 19cm.
DS514 .35 I43
1961. Lê-van-Siêu. Học để làm gì? Saigon, Đất Nước, 1957. 149 p. 18cm. (Loại sách Học để nên người)
LB41 I43
1962. ----- Lịch-sử văn-học Việt-Nam, từ thượng-cổ tới hiện-đại. Thế-Giới, 1956. v. 1-2 only. 19cm. (Người dân học tập. Phân giao-khoa, 6) Contents.-- I. Nguồn gốc văn-học Việt-Nam.
PL4380 I43
1963. ----- Nền văn-minh Việt-Nam. Saigon, P. Văn-Tươi, 1955-56. 2 v. 20cm. Cover title Văn minh Việt-Nam. Vol. 2. published by Hương Dượng, Saigon. Contents.--quyển 1. Cơ-sở tinh-thần.--quyển 2. Nếp sống tinh cảm của người Việt-Nam.
DS557 A5I43

1964. ----- Quốc sư Vạn-Hạnh. Truyện kịch lịch sử 4 màn. Cholôn, Lá Bối, 1967.
291 p. 18cm.
PI4389 L655
1965. ----- Tân xuân tùy bút. Saigon, Nguyễn-đình-Vượng, 1960. 108 p. 19cm.
PI4389 L655T1
1966. ----- Truyền thống dân tộc. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1968. 158 p. 19cm.
DS537 I43T8
1967. ----- Văn minh Việt-Nam. Tu chính những sơ-khảo cũ, xuất bản từ 1955 và 1956
và cụ soạn thành một ấn bản duy nhất. Saigon, Nam Chi Tùng Thư, 1964. 350p.
21cm.
DS557 A5I43
1968. ----- Việt-Nam văn minh sử cương. Saigon, Lá Bối, 1967. 163 p. 18cm.
DS537 I43V6
1969. Lê-van-Tất. Bến Ngân-Hà. Kịch thơ. Saigon, 1959. 74 p. illus. 20cm.
PI4389 L66B4
1970. ----- Cảm nghĩ của người tàn phế làm thơ, của Thần-Liên Lê-van-Tất. Long-
Xuyên, Phong-Vân Thư-cuộc, 1964. 165 p. illus. 15cm.
PI4389 L66C2
1971. Lê-van-Thọ. Ngoài mặt trận. (Ký và truyện ngắn) n.p., Vietnam. Nhà xuất
ban Giải Phóng, 1969. 207 p. 15cm.
PI4385 I662N5
1972. ----- Tử thế cao. Ký sự. n.p., Vietnam. Nhà xuất bản Giải Phóng, 1970.
94 p. 19cm.
PI4389 L662T8
1973. Lê-van-Thiện, 1947- . Một cách buồn phiền. Truyện. Saigon, Van, 1969.
130 p. illus. 19cm.
PI4389 L663M8
1974. Lê-van-Thọ. Kỹ-thuật nông-nghiệp, lớp tám toàn tập. Người biên soạn: Lê-van-
Thọ, Thái-minh-Huyền. Hà-nội, Giáo-dục, 1966. 83 p. illus. 19cm. Co-
ver title.
LT380 V5I65
1975. ----- Kỹ-thuật nông-nghiệp, lớp tám toàn tập. Người biên soạn: Lê Van Thọ và
Thái Minh Huyền. In lần thứ 2. Hà-nội, Giáo Dục, 1967. 82 p. illus.
18cm. Cover title.
LT380 V5I65 1967
1976. Lê-van-Thông. Phật sử ca, những hình ảnh diễn tả Phật tích trong sách này họa
theo những ảnh của Tích-Lan. Saigon, Tác-Gia Xuất-Ban, 1963. 109 p. 20cm.
BL1455 I43
1977. Lê-van-Thủ. Hội kính Nguyễn An Ninh của Việt-Tha Lê van Thủ. Tựa của Tô-
nguyệt-Đình. Chợ-lớn, Mè-Linh, 1961. 124 p. 18cm.
DS557 A5N535
1978. ----- Mười chín sinh-viên Việt-Nam bị trục-xuất, tài-liệu về cuộc tranh đấu
của anh em lao-động và học-sinh V.N. ở Pháp từ 1926 đến 1930. Saigon, Nam-
Việt, 1949. 90 p. 19cm. (Tài-liệu lịch-sử)
DS557 A5L44
1979. Lê-van-Thương. Bưu-điện chí-nam. Saigon, Thu-Trang, 1965. 72 p. 21cm.
HE7382 V6I445
1980. Lê-van-Tiếng. Những bệnh đặc biệt. Saigon, Nghiệp đoàn Y tá Việt-Nam, 1970.
37 p. 21cm. (Tu sách truyền bá tân y học phổ thông)
Pamphlet R 219
1981. Lê-van-Tốt. Can-bản đa-tự-viên, tự học đánh máy. Lê-van-Tốt và Pierre Lê-
thanh-Niên. La dactyle pour tous les dactylos. The dactyl for all typists.
Saigon, Ban Trẻ, 1958. 239 p. illus. 24cm. (Loại sách chuyên-nghiệp)
249 I43

1982. Lê-van-Triển. Chỉ nam trị liệu. Saigon, Lê-Nguyên, 1969. 192 p. 21cm.
(Tủ sách truyền bá tân y học phổ thông)
RS125 L655
1983. Lê-van-Trước. Cầm xuân tháng ba cuộc đời. Saigon, Đại Nam Văn Hiến, 1967.
88 p. 20cm. (Tủ sách Đại Nam văn hiến)
PL4389 L66C2
1984. Lê-van-Trương. Ái-tình muôn mặt. Phóng sự tiểu thuyết. Saigon, Truyện hay
1959. 135 p. 16cm.
PI4389 L67A4
1985. ----- Bốn bức tường máu. Ái-tình xã-hội tiểu-thuyết. Hà-nội, Lê-van-Vỹ,
1952? 247 p. 19cm.
PL4389 L67B6
1986. ----- Cảnh sen trong bùn. Tiểu-thuyết. Saigon, Hoa-Sim, 1960. 222 p.
19cm.
PL4389 L67C2
1987. ----- Chồng chúng ta. Tiểu-thuyết xây-dựng gia-đình. Saigon, Truyện Hay,
1960. 152 p. 19cm.
PI4389 L67C4
1988. ----- Cô gái mới. Tiểu-thuyết. Saigon, Truyện Hay, 1960. 135 p. 20cm.
PL4389 L67C6
1989. ----- Cô giáo tỉnh lý. Tiểu-thuyết. Hà-nội, Chấn-Nam tức Xuân-Quang, 1953
225 p. 18cm.
PL4389 L67C65
1990. ----- Cô Thơm. Tiểu-thuyết tâm-lý ái-tình. Saigon, Hạnh-Phúc, 1961. 95p.
19cm.
PL4389 L67C8
1991. ----- Cô tu Thung. Xã-hội tiểu-thuyết. Saigon, Hoàng-Lê, 1960. 176 p.
19cm.
PL4389 L67C7
1992. ----- Đứa cháu đồng bạc. Tiểu-thuyết xã-hội, tâm-lý ái-tình. Saigon,
Truyện Hay, 1960. 136 p. 20cm.
PI4389 L67D8
1993. ----- Đứa con hạnh phúc. Tiểu-thuyết xây dựng gia đình. Saigon, Truyện
Hay, 1960. 167 p. 19cm.
PI4389 I67D9
1994. ----- Hai đứa bé mồ-côi. Truyền dài xã hội. In lần 3. Saigon, Hạnh-Phúc
1963. 191 p. 20cm.
PL4389 I67H2 1963
1995. ----- Hận nghìn đời. Tâm-lý, ái-tình tiểu-thuyết. In lần 2. Saigon,
Truyện Hay, 1958. 131 p. 19cm.
PL4389 L67H3 1958
1996. ----- Lịch sử một tan vỡ. Tiểu thuyết xây dựng gia đình. In lần 3. Sai-
gon, Truyện Hay, 1959? 216 p. 16cm.
PI4389 L67L6 1959
1997. ----- Lỡ làng. Tiểu-thuyết tâm-lý ái-tình. Saigon, Hạnh-phúc, 1961. 96p.
19cm.
PI4389 L67L7
1998. ----- Lòng mẹ. Tiểu-thuyết. Hà-nội, Tân-Dân, 1942. 2 c. in 1. (214 p.)
17cm. (Phổ thông bản nguyệt san. Số 113-114) Alternative title: Gái
có chồng.
PI4389 L67L8
1999. ----- Một cuộc san vàng. Phiêu-lưu ký-sự. Saigon, Hoàng-Lê, 1960. 148 p.
19cm.
PI4389 L67M8

2000. ----- Một linh-hồn đàn-bà. Ái-tình xã hội tiểu thuyết. Saigon, Hoa Sim, 1960. 149 p. 19cm.
PL4389 L67M82
2001. ----- Một lương tâm trong gió lốc. In lần 2. Hà-nội, Vĩnh-Thịnh, 1951. 280 p. 18cm.
PL4389 L67M86 1951
2002. ----- Một người cha. Tiểu thuyết xây dựng gia đình. Saigon, Truyện Hay, 1960. 152 p. 19cm.
PL4389 L67M93
2003. ----- Ngựa đã thuần rồi, mời ngài lên yên. Tiểu-thuyết. Saigon, Thanh-Xuân, 1958. 73 p. 19cm.
PL4389 L67N5
2004. ----- Người chồng hoàn-toàn. Gò-Vấp, In tại Hạnh-Phúc, 1961. 126 p. 19cm.
Cover title.
PL4389 L67N6
2005. ----- Người mẹ tội lỗi. Tâm-lý ái-tình tiểu-thuyết. Saigon, Á-Châu, 194-? 2 v. in 1. (528 p.) 19cm.
PL4389 L67N65
2006. ----- Những kẻ có lòng. Tiểu thuyết tâm lý ái tình. Saigon, Truyện Hay, 1959? 196 p. 16cm.
PL4389 L67N7
2007. ----- Những thiên tình hận. Saigon, Hạnh-Phúc, 1961. 96 p. 19cm.
PL4389 L67N8
2008. ----- Nó giết người. Tiểu-thuyết. Saigon, Á-Châu, 194-? 128 p. 19cm.
PL4389 L67N9
2009. ----- Sau phút sinh ly. Tâm-lý xã-hội tiểu-thuyết. Saigon, Lê-van-Vy, 194-? 140 p. 19cm.
PL4389 I67S3
2010. ----- Sự sống. Tâm-lý tiểu-thuyết. Saigon, Thanh-Xuân, 1959. 151 p. 19cm
PL4389 I67S7
2011. ----- Thằng Còm. Tiểu thuyết. Hà-nội? Á-Châu, 194-? 181 p. 19cm. Cover has title: Thằng Còm phục thù. Incomplete copy: p. 3-20 wanting.
PL4389 I67T3
2012. ----- Tiếng gọi của lòng. Tiểu thuyết. Hà-nội, Á-Châu, 194-? 156 p. 19cm
PL4389 I67T5
2013. ----- Trận đời. Truyện dài. Saigon, Tấn Phát, 1956. 2 v. in 1. 21cm.
PL4389 I67T6
2014. ----- Trong ao tù trường giả. Tiểu-thuyết. Saigon, Hạnh-Phúc, 1961. 240 p. 19cm.
PL4389 I67T7
2015. ----- Trường đời. Tiểu-thuyết. Saigon, Sống Mới, 1958. 352 p. 20cm.
PL4389 I67T8
2016. ----- Trường đời. Truyện dài. Saigon, Truyện Hay, 1960. 240 p. 19cm.
PL4389 I67T8 1960
2017. Lê-vĩnh-Hòa. Mái nhà thơ. Tập truyện. Saigon, Phù-Sa, 1964. 119 p. 19cm.
PL4389 I675M3
2018. Lê-vĩnh-Khuông. Từ Việt-Nam sang Roma. Saigon, 1952. 263 p. port., illus. 23cm.
BX961 H6L43
2019. Lê-Xuân. Nói tiếng Mỹ cấp tốc, Anh, Việt, Pháp của Đỗ-Van túc Lê-Xuân. Public speaking. Saigon, Hoa Anh Đào, 1966. 150 p. 16cm.
PL4375 L44

2020. Lê-xuân-Khoa. Nhập-môn triết-học Ấn-Độ. In lần 1. Saigon, Bộ quốc gia giáo dục, 1965. 307 p. 21cm.
B131 L43N5
2021. Lê-xuân-Thái. Ngôn ngữ là gì? Hà-nội, Khoa Học, 1966. 44 p. 19cm.
PL4371 L43
2022. Lê-Xuyên. Chú tu Cầu. Trường-giang tiểu-thuyết. Saigon, Tiến-Hóa, 1965. 907 p. 19cm.
PL4389 L68C5
2023. ----- Đêm không cùng. Truyện dài. Saigon, Miền Nam, 1965. 639 p. 20cm.
PI4389 L68D3
2024. ----- Kinh Cầu Muống. Truyện dài. Saigon? Miền Nam, 1968. 2 v. 19cm.
PL4389 I68K5
2025. ----- Nguyệt Đồng-xoài. Truyện dài tình cảm. Saigon? Mây Hồng, 1970. 2v. 19cm.
PI4389 L68N5
2026. ----- Rạng trăm bầu. Truyện dài. Saigon, Miền Nam, 1965. 419 p. 19cm.
PI4389 I68R1
2027. ----- Vợ thầy Hương. Tiểu thuyết tả chân, xã hội, tình cảm. Saigon, Miền Nam, 1965. 496 p. 20cm.
PL4389 L68V8
2028. ----- Vùng bão lửa. Truyện dài. Saigon, Kim-Lệ, 1969. 543 p. 19cm.
(Tủ sách Đẹp)
PI4389 I68V9
2029. Lê khánh thành Thích-ca Phật-đài. Saigon, 1963. 1 v. (unpaged) illus. 20 x 27cm. Cover title.
Pamphlet B 800
2030. Lebret, Louis Joseph, 1897- .ì Kinh-tế duy-nhân và van-minh liên-đới. Nguyễn-van-Khoa soạn dịch. Saigon, Văn Hưu Á Châu, 1962. 62 p. 20cm. Translation of Manifeste pour une civilisation solidaire.
H10 L45 1962
2031. Lecomte du Noüy, Pierre, 1883- . Định mệnh con người. Human destiny. Trần-kim-Tuyen dịch, Phạm-dình-Tân đề tựa. Tinh-Việt, Loại Hương Gió, 1953. 377 p. illus. 21cm. Cover title. Translation of L'homme et sa destinée.
BD511 L46 1953
2032. Lenin, Vladimir Il'ich, 1870-1924. Bút ký triết học của V. Lê-nin. Hà-nội, Sự Thật, 1963. 584 p. 19cm. Translation of Философские тетради (romanized: Filosofkie tetradi)
DK254 L56F4 1963
2033. ----- Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh-nghiệm phê phán. Bút ký phê phán, một triết học phản động của V. Lê-nin. Hà-nội, Sự Thật, 1960. 624 p. 19cm. Translation of Материализм и эмпириокритицизм (transliterated: Materializm i êmpiriokrititsizm)
B809.8 L56 1960
2034. Léonard, Jean L. B. Bàn tay định mệnh.ì H. H. H. phỏng dịch theo quyển "La chiromancie" của Jean Léonard. Saigon, Phương Thao, 1967. 184 p. illus. 14cm.
BF922 L58C5 1967
2035. Lhombreaud, Roger. Các hội văn hóa UNESCO (Les clubs UNESCO) Bà Phạm-thị-Nữ dịch. Saigon, Bộ Giáo-dục và Thanh-niên, 1968. 78 p. 24cm. Cover title.
Pamphlet JX 95
2036. Li, Chin-yang, 1917- . Chú Mạ Què. Tác giả Lý Cẩm Dương. Dịch giả Lê Hùng Tam. Saigon, Tiên-Hồng, 1962. 208 p. illus. 21cm. Translation of Cripple Mah and the new order. (cont'd next page)

PR9900 C5L6903 1962

2037. Li, Fei-kan, 1905-. Bên cầu Hiền Lương. Tập bút ký của nhiều nhà văn Trung-Quốc viết về Việt-Nam. Tác giả Ba-Kim, et al. Dịch giả An Sơn, et all. Hà-nội, Văn Học, 1965. 207 p. 19cm. Translation of 賢良桥畔 (romanized: Hsien-liang ch'iao p'an)
DS557 A7L69 1965
2038. Li, Kuang-t'san. Giới thiệu "Nhà nước và cách mạng" của Lê-nin. Tác giả Lý-Quang-Sán. Hà-nội, Sự Thật, 1965. 59 p. 19cm. Translation of 介绍列宁的"国家与革命" (romanized: Chieh shao Lieh-ning ti "Kuo chia yü ko ming.")
HX314 L56I6
- Li, Tse. see Lê-Tác.
2039. Liang, Ch'i-ch'ao, 1873-1929. Lục-khảo Phật-giáo Ấn-Độ. Trích dịch Phật-học nghiên-cứu thập-bát-thiên, của Lương-khai-Sieu. Thích Nguyên-Hong dịch. Nha-trang, Phật-học viện, 1957. 110 p. 20cm. Translation of 佛學研究十八篇 (romanized: Fo hsüeh yen chiu shih pa pien)
Pamphlet B 382
2040. Liên hoa nguyệt san. Đặc san Phật đàn 2507. Huế, 1963. 62 p. 25cm. Cover title.
PL4385 L71D2
2041. Lịch An-nam thông-dụng trong Nam-Kỳ. Saigon, Quán-Hạt, 1896. 218 p. 21cm.
CE73 I69
2042. Lịch sử cách mạng Việt-Nam. Hà-nội, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, 1961. 139 p. illus. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 91 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 91
2043. Liên. Mùa thương gió ngủ trong mây. Thơ. Saigon, Kim-Oanh, 1967. 131 p. 19cm.
PL4389 L69M8
2044. Liên-Chi. Sấm thương. Truyện dài. Saigon, Lá Bối, 1969. 248 p. 19cm.
PL4389 L696S2
2045. Liên-Du, tr. Hương-quê cực-lạc. Saigon, Cực-lạc Liên-Hữu, Phật-lịch 2.508, 1962. 108 p. 21cm.
BL1475 N5L71
2046. Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia. Khóa học-tập của các công-chức thủ-đô tình nguyện phục vụ tại các địa-phương. Saigon, 1960. 120 p. 28cm. Cover title.
HN693.5 L71+
2047. ----- Khoa tuyên-nguyên-huấn 1968. Saigon, 1959. 169 p. 22cm. Binder's title.
DS557 A6L71
2048. Liên-Dương. Quả nhận sấm. Saigon? Hoa Tiên, 1968. 33 p. 18cm. (Loại sách Xanh măng mọc thẳng, 9) Cover title.
PZ90 V6L78 no. 9
2049. Liên hiệp. Bài ca người thợ rừng. Paris? Liên hiệp Sinh viên Việt-Nam tại Pháp, 1969. 1 v. (inpaged) 21cm. Songs with piano accompaniment.
ML824 V6L71
2050. Liên hiệp trí thức. Số đặc biệt sau cái chết của Chủ-tịch Hồ-Chí-Minh. Bourgl-Reine? 1969. 21 p. 28cm.
DS557 A7H6979
2051. Liên hoa nguyệt san. Đặc san Phật đàn 2507. Huế, 1963. 62 p. 25cm. Cover title.
PI4385 L71D2

2052. Liên-Minh. Đặc san xuân Kỷ Dậu. Miền Nam Việt-Nam, 1969. 16 p. illus. 40cm. Cover title. Pamphlet DS Vietnam 289++
2053. Liên-Phong. Người nghệ-sĩ bất-khuất của Liên-phong và Võ-Thanh-Cần. Saigon, Xôi-Đất, 1968. 32 p. 20cm. PL4389 L73N5
2054. Lin, Yutang, 1895- . Bí danh, Tác giả Lâm-Ngũ Đường. Từ Chung phiên dịch. In lần 2. Saigon, Ngôn Luận, 1960. 255 p. illus. 22cm. Translation of The secret name. DK268.3 L73 1960
2055. ----- Một quan niệm về sống đẹp, của Lâm-Ngũ-Đường. Nguyễn-Hiến-Lê lược-dịch. Saigon, Tao-Dân, 1965. ix, 318 p. 20cm. Translation of The importance of living. BD431 L73 1965
2056. ----- Tinh hoa xử thế của Lâm Ngũ Đường. Bản dịch Nguyễn-Quốc-Hùng. Saigon, Tân-Dân, 1968. 213 p. 19cm. (Tủ sách Tân giáo dục) BJ117 L75 1968
2057. Linh-Ba. Dục-phẩm đặc-chế 69. Đầy đủ những thuốc hiệu của các nhà bào-chế Việt-Nam và ngoại-quốc bày bán trên thị-trường từ 1968 đến nay, của N. Linh-Ba và V.N. Hoang. Saigon? Tiên-Bộ, 1969. 440 p. 20cm. RS141.75 L75
2058. Linh-Bảo. Chiếc áo nhung lam. Saigon, In tại nhà in Việt-Liên, 1961. 20 p. 18cm. (Loại sách hồng) Cover title. Pamphlet PL Vietnam 35
2059. ----- Con chồn tinh quái. Truyện cổ tích do Linh-Bảo kể. Saigon, Ngày mới, 1967. 270 p. 19cm. PL4389 L75C5
2060. ----- Những đêm mưa. Tiểu-thuyết. Saigon, Đồi-Nay, 1961. 224 p. 19cm. PL4389 L75N5
2061. ----- Tàu ngựa cũ. Truyện ngắn. Saigon, Đồi-Nay, 1961. 124 p. 19cm. PL4389 L75T2
- Linh-Đài-Lan. see Huỳnh-thanh-Liêm, 1938- .
2062. Linh-Lan. Khảo-luận và phê-bình về chế-độ dân-chủ nhân-dân (cộng sản). Saigon, 1956. 137 p. 21cm. Pamphlet HX 38
2063. Linh-Trang. Mưa chiều. Truyện. Saigon, Chiêu-Dương, 1970. 164 p. 19cm. PL4389 L76M9
2064. Linh-Việt. Đố ai nản ngủ không mơ? Mộng mơ dẫn giải. Gia Định, Quang Minh, 1964. vii, 173 p. 20cm. Cover title. BF1098 V5L75
2065. Liu, Po-ch'eng, 1892- . Nhớ lại cuộc trường chinh của Lưu Bá-Thừa. Bắc-Kinh, Nhà Xuất Bản Ngoại Văn, 1963. 280 p. illus. 19cm. Translation of 回忆长征 (romanized: Huiyi ch'ang cheng) DS777.47 L78 1963
- Long-Thọ. see Nagarjuna, Siddha, fl. 100 B.C.
2066. Long-tử-Do. Tình sử. Phan-mạnh-Danh phiên dịch. Saigon, Phạm-van-Son, 1962. 123 p. 21cm. PL4389 L84T5
2067. Lớp học Phật-pháp. Bạc trung. Hòa-thượng Pháp-chủ Giáo-hội Tang-già T.V. chứng minh. Tài bản. Nhatrang, Phật-học-viện Trung-phần, 1954. 63 p. 21cm. Pamphlet B 738

2068. Lu, Tsu-ch'ien, 1137-1181. Đông-lai bạc-nghị, của Lữ-đông-Lai. Dụng-tấn-Tươi trích-dịch. Với những bức vẽ của Dơi-ngoạn-Quan, nhà điêu-khắc kỳ-tài của Trung-Hoa hiện-đại. In lần 2. Saigon, P. Van-Tươi, 1956. 249 p. illus. 19cm. Translation of 東萊博議 (romanized: tung-lai po i)
PL2470 Z5L9111956
2069. Lữ-Hồ. Việt-van giản-dị. In lần thứ 9. Saigon, Sống Mới, 1969. 531 p. 20cm. On cover: Việt van gian dị, tự học quốc văn luyện thi tu tài.
PL4380 L92V6 1969
2070. ----- Việt van gian dị. In lần 9. Saigon, Sống Mới, 1969. 531 p. 20cm.
PL4380 L92V6 1969
2071. ----- Việt-van khảo-luận. Saigon, 1960. 572 p. 18cm.
PL4380 L92
2072. Lữ-Phương. Mấy vấn đề văn nghệ. Saigon, Trình Bầy, 1967. 168 p. illus. 20cm. (Tủ sách Nghiên cứu và phê bình văn học) Cover title.
PL4380 L95
2073. Luân-Hoán. Hòa bình ơi, hãy đến, của Luân-Hoán Lê-vĩnh-Thọ và Phạm Thế Mỹ. Saigon, 1969. 187 p. 21cm. Cover title.
PL4389 L86H6
2074. ----- Về trời. Thơ. Saigon, Văn-Học, 1964. 104 p. 19cm.
PL4389 L86V3
2075. Luân lý, lớp nam phổ thông. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 52 p. 19cm. Cover title.
LT380 V5L921
2076. Luân lý, lớp sáu phổ thông. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 48 p. 19cm. Cover title.
LT380 V5L922
2077. Luân lý, lớp bảy phổ thông. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo-dục, 1966. 64 p. 19cm. Cover title.
LT380 V5L92
2078. Lục súc tranh công. Lục súc tranh công. Dispute entre les six animaux domestiques. Poeme populaire annamite traduit par Hoàng-Hữu-Xung et A. de R. Illus. par Mạnh-Quỳnh. Hanoi, Éditions Alexandre de Rhodes, 1944. 131 p. illus. 22cm. Vietnamese and French.
PL4389 L87 1944
2079. Lục súc tranh công, Ưu-thiên Bùi-Kỷ. Saigon, Tân-Việt, 1950. 35 p. 22cm.
PL4385 L93
2080. Lục súc tranh công. Ưu-thiên Bùi Kỷ. In lần 2. Saigon, Tân-Việt, 1952. 35 p. 22cm. (Cổ văn Việt-Nam)
PL4385 L93 1952
2081. Lục súc tranh công. Ưu-Thiên Bùi Kỷ hiệu đính. In lần 4. Saigon, Tân Việt, 1956. 33 p. 21cm. (Sách giao khoa Tân Việt) At head of title: Cổ văn Việt-Nam.
PL4385 L93 1956
2082. Lục-sứ Đức Phật Thích-ca. In lần 2. Nhatrang, Phật-học-viện Trung-phần. Phật-lịch 2506, 1962. 85 p. illus. 20cm.
BL1470 L96 1962
2083. Lương-bình-An. Kỹ-thuật điều-tra hình-sự. Saigon, 1960. 124 p. 21cm.
HV8073 L96
2084. Lương-đức-Thiếp. Xã-hội Việt-Nam. Saigon, Liên-Hiệp, 1950. 119-460 p. 18cm. (Tủ sách Tân-văn-Hóa. Hàn-Thuyen)
DS557 A5L94
- Lương-Giang. see Phạm-trọng-Nhân.

2085. Lương-Minh. Chế-độ Dân-chủ Tự-do. Saigon, 1956. 163 p. 20cm.
JC421 L96
2086. Lương-Phán. Những chứng thông thường. Thành kiến sai lầm của người dùng thuốc, của Lương-Phán và Nguyễn-thị-Lợi. In lần 3, hoàn toàn viết lại. Saigon, 1969. 399 p. 21cm. (Tủ sách Truyền-bá vệ-sinh và tân-y-học)
R611 L96N5 1969
2087. ----- Thành kiến sai lầm của người dùng thuốc, của Lương-Phán và Nguyễn-thị-Lợi. Saigon, 1962. 258 p. 21cm. (Tủ sách Truyền-bá Vệ-sinh và Tân-y-học, quyển 1)
R611 L96
2088. ----- Tủ chứng ... đến trị liệu bệnh đàn bà (trừ sản khoa), của Lương-Phán, và Nguyễn-thị-Lợi. Saigon? 1968. 553 p. illus., diagr. 21cm. (Tủ sách Truyền-bá vệ-sinh và tân-y-học, 3)
QM421 L95
2089. Lương-quốc-Nhơn. Tủ-vi đầu số thực hành. Có phụ lục bài giải đoán bằng thơ của cụ Bang Nhân Lê-Quý-Đôn. Saigon? 1970. 258 p. illus. 22cm.
BF1758 V5L96
2090. Lương-tâm công-giáo và công-bằng xã-hội, của Lý-Chánh-Trung, et al. Saigon, Nam Sơn, 1963. 217 p. 21cm. Cover title. At head of title: Tuần lễ hội học 1963. Nhóm trí-thức công-giáo Saigon.
BT738 L96
2091. Lương-trọng-Minh. Giai-thoại văn-chương. Nguyễn-công-Trú, et al. Saigon, Khai-Trí, 1968. 111 p. 21cm.
PL4389 L872G4
2092. ----- Nhà văn Việt-Nam, 1940-1970. Saigon, Cẩm-Sa Sơn-Châu, 1971. v. illus. 21cm.
PL4381 L96N5
2093. -----, comp. Thi ca miền Trung Việt-Nam. Qui-Nhơn, Cẩm Sa Sơn Châu, 1969. 1 v. (unpaged) illus., ports. 18cm. Cover title.
PL4386 L96
2094. Lưu-hữu-Phước. Quốc-thiệu Việt-Nam. Vietnamese national anthem. Nhạc của Lưu-hữu-Phước. Kết nhạc của Nguyễn-Phụng. Saigon, 1959. score (10 p.) 34 cm.
M1824 V6L97
2095. Lưu-Khôn. Đại cương phê bình văn học. Saigon, 1970. 107 p. 20cm. (Tủ sách Văn học)
PN81 L97
2096. ----- Tủ học chữ Hán. Saigon, Khai-Trí, 1968. 481 p. 21cm. (Tủ sách Hán học)
n. c.
2097. Lưu-Kiểm. Đất Hồ. Truyện dài. Saigon, 1956. 150 p. 21cm.
PL4389 L873D2
2098. Lưu-kỳ-Linh. Hòa-ngục Xá-Lợi. Thơ. Thượng-tọa Thích Thiện-Minh đề tựa, hai Phật-tử ủng-hộ xuất-ban. In lần 1. Saigon, In tại Minh-Đặc Ấn quán, 1963. 1 v. (unpaged). 23cm.
PL4389 L874
2099. Lưu-Nghi. Đêm trăng mùa hạ. Truyện dài. Chợ-lớn, Vĩnh-Sinh, 1964. 189 p. 19cm.
PL4389 L875 D3
2100. ----- Gió trên đồi. Saigon, Khai-Trí, 1967. 258 p. 19cm. (Những tác phẩm hay)
PL4389 L875G4
2101. Lưu-ngọc-Bích. Luận-lý-học và triết-lý khoa-học. Saigon, Ra Khơi, 1970. 247 p. illus. 21cm. "Bài giảng khoa triết học Tủ Tai A B C D"
BC117 V5L89

2102. Lưu nữ tướng truyện. Truyện Lưu nữ tướng. Lại Ngọc Cang và Hồ Nhu Sơn biên âm, hiệu khảo, chủ thích, giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1965. 243 p. 19cm. PL4389 L877L1
2103. Lưu-Quang. Tiếng Việt và chữ Việt, khởi điểm tìm cổ-lý. Saigon, Sông Vĩ, 1968. 158 p. illus. 21cm. (Loại sách Giao-khoa nghiên-cứu) At head of title: Xây dựng văn-hóa dân-tộc. Cover has title: Cam-nang tiếng Việt và chữ Việt. PL4371 L95T5
2104. Lưu-quang-Thuận. Mối tình Điện-biên, chèo 4 hồi. Hà-nội, Văn Học, 1960. 84 p. 19cm. PL4389 L879M7
2105. Lưu-quý-Kỳ. Nhân dân miền Nam không có con đường nào khác! Hà-nội, Sự Thật, 1962. 50 p. 19cm. Pamphlet DS Vietnam 59
2106. Lưu-thị-Hạnh. Hai mối tình, hay Tiếng kêu trong máu. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hợp Lực, 1968. 2 v. in 1. 19cm. PL4389 L8796H2 1968
2107. ----- Một truyện tình 15 nam về trước. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hoa Tiên, 1968. 205 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến) PL4389 L875M8 1968
2108. ----- Những vành khăn trắng. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hương Đất Mẹ, 1968. 161 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến) PL4389 L879N5 1968
2109. Lưu-thị-Yến. Bốn mớ tóc. Truyện ngắn của Thụy An. Hà-nội, Thế Giới, 1950. 96 p. 19cm. PL4389 L88B6
2110. ----- Vợ chồng, 25 câu chuyện về hạnh-phúc gia đình của Thụy-An, pseud. và Hoàng-Dân. In lần 4. Saigon, P. Văn-Tươi, 1956. 207 p. 19cm. (Loại sách Học làm người) PL4389 L88V8 1956
2111. Lưu-triều-Lai. Tiên. Saigon, Lê-Trang, 1964. 46 p. illus. 20cm. Cover title. Pamphlet HC Vietnam 40
2112. Lưu-trọng-Lu. Chiếc cồng xanh. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Gió Mới, 1967. 143 p. 19cm. PL4389 L89C5
2113. ----- Cô Nhung. Tiểu-thuyết. Cô bé hái dâu, tiểu-thuyết. Hanoi? Phổ-thông ban-nguyệt-san, 1941? 135 p. 18cm. (Phổ-thông ban-nguyệt-san) PL4389 L89C6 1941
2114. ----- Tiếng thu, tài liệu tham khảo văn chương. Saigon, Saigon, 196- 74 p. 26cm. "Danh riêng cho Sinh viên Đại Học Văn Khoa." PL4389 L89+
2115. ----- Tiếng thu. Tái bản tại miền Nam. Saigon? Hoa-Tiên, 1968. 79 p. 26cm. (Thơ hay tiên chiến) PL4389 L89+ 1968
2116. Lưu-văn-A. Âm thanh nói. Saigon? 1964. 2 v. in 1. illus. 26cm. (Từ sách Kỹ-thuật, số 9) T7 T88+ no. 9
2117. ----- Cán-bản cứu-máy. Saigon? 1963. 2 v. in 1. illus. 26cm. (Từ sách Kỹ-thuật, số 5) Contents.--tập 1. Bộ cấp-điện.--tập 2. Phân cao-tần. T7 T88+ no. 5
2118. ----- Đĩa hát và máy dĩa. Saigon? 1965. v. 1 only. illus. 26cm. (Từ sách Kỹ-thuật, số 12) T7 T88 no. 12

2119. ----- Kỹ-thuật sửa-chữa mạch-điện-ì. Saigon, In tại Ronéo Hồng-Châu, 1963. 67 l. illus. 26cm. (Tủ sách Kỹ-thuật, số 8)
T7 T88+ no. 8
2120. ----- Điện xe hơi. Saigon, Nhà sách Kỹ-thuật, 1969. 3 v. illus. 26cm.
(Tủ sách Kỹ thuật, số 27)
T7 T88+ no 27
2121. ----- Kỹ-nghệ lạnh. Saigon, Sách Kỹ thuật, 1970. 3 v. in l. illus. 26cm
(Tủ sách Kỹ thuật, số 30)
T7 T88+ no. 30
2122. ----- Máy khuếch-đại tinh-âm Hi-Fi. Saigon? 1962-66. 2 v. in l. illus.
26cm. (Tủ sách Kỹ-thuật, số 7)
T7 T88+ no.7
2123. ----- Máy phát-thanh. Biến-điệu biên-độ (AM) Saigon? 1965. 2 v. in l.
illus. 26cm. (Tủ sách Kỹ-thuật, số 10)
T7 T88+ no. 10
- 2124₁ ----- Phép sửa máy thu-hình. Saigon? 1966-67. vols. 1-6 only. illus.
26cm. (Tủ sách Kỹ-thuật, số 17)
T7 T88 no. 17
2125. ----- Phép đo và sửa: Transistor. Saigon? 1964. 3 v. in l. illus. 26cm
(Tủ sách Kỹ thuật, số 4)
T7 T88 no. 4
2126. ----- Sự đo-lường trong máy thụ thanh. Saigon, Ronéo Hồng-Châu, 1963. 2 v.
in l. illus. 26cm. (Tủ sách Kỹ-thuật, số 1)
T7 T88 no. 1
2127. ----- Thuật phóng thanh. Saigon? 1962. vol 1. only. illus. 26cm. (Tủ
sách Kỹ-thuật, số 14)
TK6570 B7L97
2128. ----- Vô-tuyến-điện yếu-lược. Saigon, 1962. 2 v. in l. illus. 26cm.
(Tủ sách Kỹ-thuật, số 6)
T7 T88+ no. 6
2129. Lưu-van-Bình. Luật hiến-pháp. Saigon, Vạn-Lợi, 1961. 338 p. 21cm.
JQ923 A5L97
2130. Lưu-van-Hồng. Tâm-lý nhi-đồng. Saigon, P. Van-Tươi, 1958. 84 p. 19cm.
(Loại sách Học làm người)
BF721 L97
2131. Luyện kim và kim loại học của Ni-ki-pho-rốp V. M., et al. Nhóm cán bộ giảng
dạy Khoa Mỏ luyện kim trường Đại học Bách khoa dịch. Hà-nội, Nhà xuất bản
Khoa Học, 1960. vol. 2 only. illus. 22cm. (Sách tham khảo) . Con-
tents.--tập 1:
tập 2. Kim loại học và nhiệt luyện kim loại. At head of title: Kỹ
thuật những ngành quan trọng nhất của công nghiệp.
TN690 L97
2132. Luyện thi lấy bằng lái xe tự-động. Phần lý-thuyết, câu hỏi và trả lời. Sai-
gon, Mai-Hung-Phát, 1965. lv. (unpaged) illus. 21cm. Cover title.
TL152 L97
2133. Lý-anh-Mậu. Tinh hoa tượng kỳ (tân giải) Saigon, Đào Bá Kiều, 1964. 45 p.
21cm. Cover title.
GV1458 C5L97
- 2134₁ Lý-chánh-Trung. Ba nam xáo trộn. Saigon, Nam Sơn, 1967. 160 p. 20cm.
DS557 A6L98
2135. ----- Cách mạng và đạo đức. Saigon, Nam-Sơn, 1966. 122 p. 21cm. (Tủ
sách nghiên cứu xã hội)
B99 V53 L98 1966

2136. ----- Tìm hiểu nước Mỹ. Saigon, Nguyễn Du, 1969. 147 p. 21cm.
E741 L97
2137. ----- Tìm về dân tộc. Saigon, Trình Bầy, 1967. 103 p. 20cm.
HM101 L95
2138. Lý-châu-Sơn. Tình mây nước. Saigon? In tại Nhà in Phan-thanh-Giản, 1960.
99 p. 24cm.
PL4389 L91T5
2139. Lý-đại-Nguyên, 1930- . Giọng sinh mệnh văn hóa Việt-Nam. Saigon, An Tiêm
1967. 129 p. 19cm.
DS537 L69G4
2140. ----- Giọng vận động cách mạng Việt-Nam. Saigon, Thế Giới, 1967. 218 p.
19cm.
DS557 A6I69
2141. ----- Nền nhận thức nhân chủ toàn triến. Saigon, Nhân Chủ, 1967. 133 p.
18cm.
B821 L95
2142. Lý-đình-Dù, pseud. Chuyện tiểu lâm. Saigon, Hương Giang, 1970. 181 p.
illus. 19cm.
PN622 V5L952
2143. ----- Tiểu lâm giao chí. Truyện cười. Saigon, Chiêu-Dương, 1970. 107 p.
19cm.
PN6222 V5L953
2144. ----- Tiểu lâm tân thời. Truyện cười. Saigon, Chiêu-Dương, 1970. 246 p.
19cm.
PN6222 V5L954
2145. Lý-đông-A. Duy nhân cương thường của Thái Dịch Lý Đông A. Saigon, Gió Đáy,
1970. v. 20cm.
JQ929 A8L98
2146. Lý-hoàng-Phong. Người giết người. Truyện ngắn. Saigon, Văn Xã, 1967.
123 p. 19cm.
PL4389 L93N5
2147. ----- Sau cơn mưa. Truyện. Saigon, Tạp Chí Văn Nghệ, 1963. 136 p. 19cm.
PL4389 L93S2
2148. Lý-kim-Chân. Vô-tuyển-điện bố-túc và thực-hành. In lần 2. Saigon, Mai-
Quang, 1956. 218 p. illus. 24cm. (Loại sách chuyên nghiệp)
TK9956 L98 1956
2149. Lý-Minh. Cơn bão. Truyện dài. Saigon, Hồng Lĩnh, 1967. 136 p. 19cm.
PI4389 L94
2150. ----- Những bài ca sấm thương. Thơ. Saigon, Hồng-Lĩnh, 1967. 24 p. 19cm.
Cover title.
Pamphlet PL Vietnam 51
2151. ----- Trên lưng đã sụp. Saigon, Luận Đàm, 1969. 101 p. 21cm.
PL4389 L94T7
2152. Lý-ngọc-Hùng. Long-hình quái khách do Lý-ngọc-Hùng thuật. Saigon, Thành-
Phượng, 1964. 2 v. 22cm. Caption title.
PI4389 L95L5
- Lý-quang-Sán. see Li, Kuang-t'san.
2153. Lý-tế-Xuyên. Việt điện u linh. Người dịch: Trịnh-đình-Ru. Hà-nội, Văn-hóa,
1960. 81 p. 19cm.
PI4385 198
2154. ----- Việt-điện u-linh tập. 越南幽靈集 Lê-hữu-Mục dịch. Saigon, Khai-
trí, 1961. 229 p. 21cm. In Vietnamese and Chinese. (cont'd next page)

GR310 L98

2155. Lý-van-Hùng. Việt-ngữ tam nguyệt thông. 越語三月通. Sách dạy người Hoa-kieu học tiếng Việt và giúp người Việt học tiếng Hoa. Saigon, Chin-Hoa, 1957. 48 p. 21cm. Cover title. PI4374 L98
2156. Lý-van-Phúc. Truyện nhị thập tứ hiếu. Phần lược dịch bản chữ Hán của Quách-cử-Nghiệp. Phần diễn ca của Lý-van-Phúc, Hoàng-trung-Chính chú-giải. Saigon, A-Châu, 1958. 63 p. 22cm. (Tủ sách co-van) Translation of 二十四孝 (romanized: Erh shih ssü hsiao) PL4389 L98
2157. Lý-van-Sâm. Kôn trô. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hoa Tiên, 1968. 168p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến) PL4389 L99K8 1968
2158. ----- Sương gió biên thủy. Tiểu-thuyết. Saigon, Tân-Việt, 1949. 128 p. 21cm. PL4389 L99S8
2159. Lý thuyết hành văn, soạn theo chương-trình cải-tổ 1961, do một nhóm giáo-su biên-soạn. Saigon, Lửa Thiêng, 1962. 47 p. 19cm. PL4379 L95
2160. Lý tưởng cộng sản. Saigon, Thanh Hội Nghiên-cứ chủ-nghĩa Các-Mác, 1949. 23 p. (Lớp học vỡ lòng) Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 35 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 35
2161. Mã Nam Cần-Thơ, của Ng. Quang-Thân, et al. Hà-nội, Văn-học, 1960. 107 p. 19cm. Tập truyện được giải báo Thông nhất đợt 2. PL4388 M14
2162. Ma-van-Cao, Lĩnh-nam dật-sử. Dịch-giã: Bùi-Đàn. Saigon, Bộ Giáo-dục. Trung-tam học-liệu, 1968. v. 22cm. n. c.
2163. Ma-van-Kháng. Xa phủ. Tập truyện ngắn. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Học, 1969. 143 p. 19cm. PL4382 M12X2
2164. Mabile, Léon. Bí quyết đời sống hoạt động. Les secrets de la vie active. Bản dịch của Văn-Lang. Saigon, Khai-trí, 1965. 250 p. 19cm. (Loại sách " Học làm người") BJ1595 M11 1965
2165. Mạc-Đình, comp. Tâm trạng của giới văn nghệ miền Bắc. Saigon? 1957? 255p. 21cm. Title deduced from foreword and unverified bibliographical reference. Imperfect copy: corrupted t.p. and spine read: Văn hóa Á châu. Cuộc đời cách mạng đau khổ Bắc Việt. PL4385 M13
2166. Mạc-Đỗ, pseud. Bốn mươi. Tiểu-thuyết. In lần 2. Saigon, Quan-Điểm, 1958. 218 p. 20cm. PL4389 M13B6 1958
2167. ----- Động Phù-Vân. Kịch. Hà-nội, Phổ-Thông, 1952. 39 p. 21cm. Cover title. PL4389 M13D6
2168. ----- Siu cô nương. Tiểu-thuyết. Saigon, Quan-Điểm, 1958. 325 p. 20cm. PI4389 M13S6
2169. ----- Tân truyện. Saigon, Quan-Điểm, 196- 225 p. 19cm. PL4389 M13T1
2170. ----- Về Nam. Kịch ba màn. Hà-nội, Phổ-Thông, 1953. 39 p. 21cm. PL4389 M13V3

2171. McGovern, William Montgomery, 1897- . Du-lịch xứ Phật. Đoàn-trung-Còn dịch. In kỳ 3. Saigon, Phật-Học tông-thư, 1956. 117 p. illus., map. port. 24cm. (Phật-học, 2) Translation of To Lhasa in disguise. DS785 M14 1956
2172. Mạc-ly-Châu. Lộng gió. Tiểu-thuyết. Saigon? Lạc-Việt, 1959. 110 p. 18cm. (Tủ sách Lạc-Việt) PL4389 M15L8
2173. Mạc-Phi, tr. Tiên dạn người yêu. Xống chu son sao. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Hóa, Viện Văn học, 1961. 159 p. 19cm. PL4389 M11
2174. Mạc-Thu. Cô gái chợ Bàu. Tiểu-thuyết. Saigon, Miền Nam, 1969. 150 p. 19cm. PL4389 M17C6
2175. ----- Đêm trừ tịch. Long-Giang, 1954. 133 p. 21cm. Title from spine. PL4389 M17D3
2176. ----- Người chép sử. Kịch chiến quốc ba màn bằng thơ. Saigon, Đông-Nam-Á, 1956. 83 p. 25cm. PL4389 M17N5
2177. Mạc-Tướng. Giòng sông tình ái. Saigon, Hồng-Linh, 1970. 30 p. 19cm. Pamphlet PL Vietnam 79
2178. ----- Trên đỉnh thiên thu. Thơ. Saigon, Hồng-Linh, 1969? 78 p. 19cm. (Tủ sách Thơ van) PL4389 M173T7
2179. Mạc-van-Quốc, 1937- . Mặt trận trong thành phố (Giải nhút bút ký chiến tranh V. N. 1969) Saigon, Kim-Quy, 1970. 176 p. 19cm. PL4389 M21M4
- Mahā Thera, Nārada. see Nārada Mahā Thera.
2180. Mahāprajñāpāramitāsūtra. Bát-nhã ba-la-mật-da tâm-kinh, Việt giải của Chánh-Trí Mai-thọ-Truyện. Hiệu chính và bố túc. Tái bản lần 1. Saigon, Hòa-Chánh, 1964. 90 p. 20cm. BL1411 M22B3 1964
2181. Mai-Anh. Phũ-phàng. Tiểu-thuyết. Hà-nội, Chính-Ký, 1953. 176 p. 18cm. PL4389 M18P5
2182. Mai-Khanh. Giác mộng tình. Tiểu-thuyết. Saigon, Thứ tư tuần san, 1967. 91 p. 19cm. PL4389 M19
2183. Mai-lê-Trinh. Lệ lòng đội mười, xã-hội diêm tình tiểu-thuyết. Saigon, Tram Hoa, 1969. 66 p. 20cm. PL4389 M195L4
2184. Mai-Ngũ. Bàu trời và dòng sông. Truyện. Hà-nội, Văn Học, 1967. 131 p. 19cm. PL4389 M21B3
2185. ----- Đất nước. Tập truyện. Hà-nội, Văn học, 1963. 186 p. 19cm. PL4389 M21D2
2186. Mai-Tâm. Nghệ thuật dạy học. Tác phong nhà giáo, phương pháp dạy học. In lần 2. Saigon, Nguyệt-san Giáo dục, 1969. xi, 250 p. 18cm. LB1775 M21N5 1969
2187. ----- Phương pháp dạy học của Mai-Tâm và Long-Điền. Saigon, Giáo dục nguyệt san, 1969. 188 p. 19cm. Cover title. LB1775 M21
2188. Mai-Thảo. Bản chúc thư trên ngọn đỉnh trời. Tập truyện. Saigon, Sáng Tạo, 1963. 206 p. 20cm. PL4389 M24B2

2189. ----- Bầy thỏ ngày sinh nhật. Tập truyện. Saigon, Nguyễn-đình-Vượng, 1965. 167 p. 19cm.
PL4389 M24B3
2190. -----, pseud. Căn nhà vùng nước mặn. Saigon, An tiêm, 1966. 162 p. 18cm.
PL4389 M24C2
2191. ----- Chuyến tàu trên sông Hồng. Saigon, Tuổi Ngọc, 1969. 181 p. 19cm.
PL4389 M24C5
2192. ----- Cũng đi một đường. Truyện dài. Saigon, Miền Nam, 1967. 448 p. 19cm.
PL4389 M24C8
2193. ----- Cũng đủ lãng quên đời. Truyện dài. Saigon, Hồng Đức, 1969. 450 p. 19cm.
PL4389 M24C9
2194. ----- Đêm giả tù Hà-nội. Tập truyện ngắn. Saigon, Người Việt, 1955. 139 p. 21cm.
PL4389 M24D3
2195. ----- Đêm lạc đường. Tiểu thuyết. Saigon? 1967. 143 p. 19cm. Cover title.
PL4389 M24D4
2196. ----- Dòng sông rục rở. Tập truyện. Saigon, Nguyệt-san Van-Uyên, 1968. 116 p. 19cm. (Nguyệt-san Van-Uyên. số 3.)
PL4380 N56 no. 3
2197. ----- Hết một tuần trang. Saigon, Khai Phóng, 1970? 341 p. 19cm.
PL4389 M24H5
2198. ----- Khi mùa mưa tới. Truyện dài. Saigon, Thái Lai, 1964. 267 p. 19cm.
PL4389 M24K4
2199. ----- Lối đi dưới lá. Truyện dài. Saigon? Tân Van, 1969. 387 p. 19cm.
PL4389 M24L7
2200. ----- Mái tóc hỉ vãng. Truyện dài. Saigon, Tiểu-thuyết tuần-san, 1963. 324 p. 19cm.
PL4389 M24M2
2201. ----- Mười đêm ngà ngọc. Truyện dài. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1969. 352 p. 19cm.
PL4389 M24M8
2202. ----- Người thầy học cũ. Saigon, Nguyệt-san Van-Uyên, 1969. 145 p. 19cm. (Nguyệt-san Van-Uyên, số 14)
PL4389 M24N5
2203. ----- Sau giờ giới nghiêm. Saigon, Khai Phóng, 1970. 269 p. 19cm.
PL4389 M24S25
2204. ----- Sau khi bão tới. Truyện dài. Saigon, Màn Ảnh, 1968. 313 p. 19cm.
PL4389 M24S3
2205. ----- Sống chỉ một lần. Truyện dài. Saigon, Nguyễn-đình-Vượng, 1970. 285 p. 19cm.
PL4389 M24S6
2206. ----- Thời thượng. Truyện dài. Chợ-lớn, Côi Sơn, 1970. 339 p. 19cm.
PL4389 M24T4
2207. ----- Tới một tuổi nào. Truyện dài. Saigon? Miền Nam, 1968. 335 p. 19cm.
PL4389 M24T6
2208. ----- Trong nhu hồ thu. Saigon, Hiện Đại, 1971. 303 p. 20cm.
PL4389 M24T8

2209. ----- Tùy bút. Saigon, Khai Phóng, 1970. 222 p. 20cm.
PL4389 M24T9
2210. ----- Viên đạn đồng chủ nói. Truyện dài. Saigon, Tập-san Van, 1966.
183 p. 19cm.
PL4389 M24V6
2211. Mai-thị Mỹ-Dung. Tính-chất lý-hóa-học của các đất ngập nước và sự dinh-dưỡng
cây lúa. Saigon, Bộ Canh-nông. Nha Khao-cứu, 1966. 42 p. illus. 27cm.
S593 M21+
2212. Mai-thọ-Truyền. Địa tạng mật nghĩa. Saigon, Hòa-Chánh, Phật Lịch 2510, 1966.
138 p. 21cm.
BL1451.2 M21D5
2213. ----- Pháp hoa huyền nghĩa. (Kinh Diệu-pháp liên-hoa giải-nghĩa ấn) (Sad-
dharma pundarika sūtra) Saigon, Tác-gia nhất-bản, 1964. 275 p. 21cm.
BL1411 S22M21
2214. Mai-thoại-Đông. Chứng-tích. Thơ của Mai-Thoại-Đông và Vân-Mộng-Dan. Cholon,
Nam-Trung-Bắc, 1970. 59 p. 23cm.
Pamphlet PL Vietnam 54
2215. Mai-thụy-Lam. Mẫu thêu, in niêm vui bạn gái của Mai-thụy-Lam và Mông-Hương. Sai-
gon, Phương-Hồng, 1962. vol. 1-5 only. (chiefly illus.) 20cm.
TT753 M21
2216. Mai-tiến-Thành. Bi-ca nhục-cảm. Gia-định, Nhân-Chúng, 1967. 63 p. 19cm.
PL4389 M27B5
2217. ----- Tiếng nói học trò. Truyện dài. Saigon, Kim-Anh, 1967. 157 p. 19cm.
PL4389 M27
2218. Mai-van-Nguyên. Phong trào Thanh-niên Tiền-phong. Saigon, Tú Dân, 1947.
42 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D.
C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 23
on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 23
2219. Mãi mãi ghi ơn. Paris, Trung-tâm Nghiên-cứu và Suu-tầm Tài-liệu Việt-Nam, 1969.
60 p. 26cm. Cover title.
DS557 A7H6978+
2220. Màn ảnh. Xuân Canh Tuất. Saigon, 1970. 90 p. illus., ports. 30cm.
Cover title.
PN1993.5 V5M26+ 1970
2221. ----- Xuân Kỷ Dậu. Saigon, 1969. 40 p. illus., ports. 43cm. Cover
title.
PN1993.5 V5M26++ 1969
2222. Mãn-Giác, Thích. Giá trị luân lý đạo Phật. Dalat, Ban Hoàng-pháp Dalat, 1960.
30 p. 21cm.
Pamphlet B 1447
2223. ----- Nhân bản và nhân bản Phật giáo. Tiểu luận. Saigon, Huyền Trang, 1968.
315 p. 18cm.
B821 M26
2224. ----- Phật-giáo và nền văn-hóa Việt-Nam. Saigon, Ban Tu thư Viện Đại-học Vạn
Hạnh, 1967. 68 p. illus. 19cm.
BL1445 V5M26
2225. Mạnh. Xuân conigà Kỷ Dậu của tuần báo Mạnh. Saigon, 1969. 50 p. illus.
30cm. Cover title.
PL4385 M27+ 1969
2226. Mạnh-phủ-Tu. Gây dựng. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hợp Lực, 1968.
181 p. 19cm.
PL4389 M31G2 1968

2227. ----- Làm lễ. Giải thưởng Tự-lực Van-đoàn nam 1939. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hương Đất Mẹ, 1969. 179 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 M31L2 1969
2228. Manila. Summit Conference, 1966. Hội nghị thượng đỉnh Manila. Manila Summit Conference. Saigon? Tổng Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966? 63 p. 21cm
Cover title. Vietnamese and English.
Pamphlet DS Vietnam 199
2229. Mao, Tsê-tung, 1893- . Bàn về mâu thuẫn của Mao-Trạch-Đông. In lần 7. Hà-nội, Sự-Thật, 1962. 59 p. 19cm. Translation of (romanized: Mao tun lun)
B809.8 M29M3 1962
2230. Marill, René, 1920- . Tổng-kết văn-học thế-kỷ XX. Phạm Đình Khiêm dịch cuốn Bilan littéraire du XXe siècle của R.M. Albères, pseud. Huế, Viện Đại-học Huế, 1963. 375 p. 20cm.
PQ305 M33 1963
2231. Maritain, Jacques, 1882- . Luận về nước Mỹ, vài ý nghĩ về nước Mỹ. Re- flections on America. Hùng-Vương dịch. Saigon, Nhu-Nguyen, 1958. 198p. 20cm.
E169 M34 1958
2232. Martysheva, Galina Andreevna, . Đông-Nam-Á sau chiến tranh thế giới thứ hai của G.A. Mac-Tu-Xe-Va. Hà-nội, Sự Thật, 1962. 519 p. 20cm. Translation of (transliterated: IUgo-Vostochnaia Azifa posle Vtoroi Mirovoi voiny)
DS518.1 M39 1962
2233. Marx, Karl, 1818-1883. C. Mác F. Ăng-Ghen tuyển tập, gồm hai tập. Hà-nội, Sự Thật, 1962. 2 v. ports. 20cm.
HX276 M39A1 1962
2234. ----- Tư bản, phê phán khoa kinh tế chính trị. Hà-nội, Sự Thật, 196- 62. vol. 3, pt. 2 only. 22cm. Translation of Capital, a critique of political economy.
HB501 M38 1962
2235. ----- Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, của Các-Mác và Phi-ét-tơ-rít Ăng-ghen, Saigon, Đảng Xã Hội S.F.I.O., 1947. xi, 13-30, 35-62 p. (Loại sách vô san) Translation of Communist manifesto. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 26 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 26
2236. Mặt nạ đế quốc Mỹ, tài liệu phản tuyên truyền Mỹ nhận dịp phái đoàn ngoại giao, quan sự Melby của Mỹ tới Hà-nội. Hà-nội, Hà-nội, Phong Thông Tin Nội Thành, 1950. 17 p. (Loại A: Học tập lý luận căn bản, 4) "Nội san văn-cán và thi đua của Ngành T.T. Nội Thành." Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 10 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 10.
2237. Mật-Thế, Thích. Thế giới quan Phật giáo. Tựa của Thích Đức Nhuận. Saigon, Vạn Hạnh, 1967. 111 p. 20cm.
BL1451.2 M42
2238. ----- Việt-Nam Phật-giáo sử-lược. Nha-trang, Phật-học-viện Trung-phần, 1960. xxi, 246 p. 20cm.
BL1445 V5M42
2239. Mặt trận Bảo-vệ Tự-do Van-hóa. Tram hoa đua nữ trên đất Bắc. Saigon, 1959. xvi, 318 p. illus. 25cm.
DS557 A7M42
2240. Mặt trận Công-dân các Tôn-giáo. Lập trường của Mặt trận đối với hiện tình đất nước. Hợp báo hồi 16 giờ ngày 3-6-1966. Saigon, 1966. 1 v. (unpaged) illus., ports. 23cm. Cover title. (cont'd next page)

BL65 S8M42

2241. Mặt trận Dân-tộc Giải-phóng miền Nam. Cương lĩnh chánh trị của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. n.p. 1967. 12 p. 26cm.
DS557 A6M431+ 1967c
2242. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Việt-Cộng documents ... 1957-67.
Film 2063
2243. --- Catalogue of Viet Cong documents. Compiled under the supervision of Phan Thuy Dung. Saigon, 1969. 1 v. (unpaged) 27cm.
DS557 A6M434 +
2244. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt-Nam. (Một số tài liệu về tuyên ngôn, chương-trình, lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt-Nam, của các Mặt trận Dân tộc Giải phóng các miền và các tổ chức trong Mặt trận) Hà-nội, Sự Thật, 1961. 121 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 79. on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 79
2245. Mặt trận Liên-Việt, tuyên ngôn, chính cương và điều lệ. n.p. Ban Tuyên Truyền, Ủy ban Liên-Việt toàn quốc, 1951? 38 p. illus. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 55 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 55
2246. Mặt trận Quốc-gia Kháng-chiến Việt-Nam. Tài-liệu, Saigon, 1964. 1 v. (various pagings) 33cm. Contents.--Chương trình đại-hội đại-biểu toàn-quốc 1964.--Tuyên ngôn.--Diễn văn khai mạc.
Pamphlet JQ Vietnam 24
2247. Mặt trận Tổ quốc Việt-Nam. Văn kiện và tài liệu về cuộc đi tham miền Bắc của đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt-Nam. Hà-nội, Sự Thật, 1963. 185 p. illus. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 84 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 84
2248. Mẫu thêu thời đại. Saigon? Thanh-Bình, 1969. 99 p. illus. 16 x 21cm
Pamphlet T 389
2249. Mây thu của Trúc-Anh, et al. Saigon, Tố-Như, 1960. 171 p. illus. 26cm.
Cover title.
PI4385 M46+
2250. Mây xa.^{ng} Thơ của Trùng Dương, et al. Vĩnh-long, 1960. 56 p. 23cm.
PI4386 M46
- Mê-Cung, pseud. see Phan-như-Thúc.
2251. Melanson, George A. Nền quản-trị khoa-học, của George A. Melanson và Đặng-van-Đệ. Scientific management. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, 1959. 148 p. illus. 24cm. English and Vietnamese.
HD311M5111959
2252. Merleau-Ponty, Maurice, 1908-1961. Ca ngợi triết học. Huỳnh Phan Anh dịch thuật. Nguyễn Nhật Duật chủ giải. Đặng Phùng Quân giới thiệu. Saigon, Mai Nguyễn, 1970. 140 p. 20cm. Translation of Eloge de la philosophie.
B53 M56
2253. Miền Bắc với độc lập tự do hạnh-phúc. Saigon, 195? 98 p. 21cm.
DS557 A7M63
2254. Migot, André. Phật-giáo với văn-minh Âu-tây. Dịch giả: Tâm-Trí. Nha-Trang, Phật-học-viện Trung-phần, 196-? 83 p. 16cm.
BL1455 M63P5

2255. Millett, John David, 1912- . Nghệ-thuật quản-đốc trong các cơ-quan công-quyền. Bản dịch tiếng Việt của Việt-Nam Thông-dịch-Xã. Saigon, Công-Đan, 1959. 299 p. 25cm. Translation of Management in the public service. JF1351 M65 1959
2256. Minh-Châu. Những bài thuốc hay, kinh-nghiệm phương đông. Saigon, 1958? 315 p. 21cm. (Loại sách Gia-đình) RS180 V5M66
2257. Minh-Châu, Thích, tr. Abhidhammatthasangaha, thặng pháp tập yếu luận, hay môn tâm-lý học của đạo Phật. Saigon, Ban Tu-thu, Viện Đại-học Vạn-Hạnh, 1966. v. 1 only. 22cm. Vietnamese and Pali. BL1475 P7M66
2258. ----- Hsuan Tsang, the pilgrim and scholar. Huyền Trang, nhà chiêm bái và học giả. Bản dịch Thích nữ Trí-Hai. Saigon, Ban Tu-thu, Viện Đại-học Vạn-Hạnh, 1966. 179 p. 20cm. Cover title. English and Vietnamese. BL1473 H87M66 1966
2259. ----- Phật pháp, chương-trình của gia-đình Phật-tử. Biên tập Thích Minh-Châu, et al. Huế, Hội Phật-giao Việt-Nam, Phật-lịch 2503, 1959. 233 p. 22cm. BL1451 M66
2260. ----- Trước sự nô lệ của con người. Con đường thử thách của văn hóa Việt-Nam. Saigon? Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1969. 265 p. 19cm. LC951 B8M68
2261. ----- Trước sự nô lệ của con người. Con đường thử thách của văn hóa Việt-Nam. In lần 2. Saigon, Nha Tu-thu và Suu-khảo Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1970. 302 p. 20cm. LC951 B8M68 1970
2262. ----- Trường bộ kinh. Digha-Nikaya. Saigon, Ban Tu thư, Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1965. v. 1-2 only. 23cm. Pali and Vietnamese. BL1410 M66T8
2263. Minh-Dân. Nhiệm-vụ và tác-phong tranh-thủ nhận-tâm của người quân-nhận Cộng-hóa. Saigon, 1957. 126 p. 19cm. (Tủ sách "Học-tập phục-vụ nhân-dân") U717 V5M66
- Minh-Dao, pseud. see Trần-đức-Lai.
- Minh-Đức, pseud. see Võ-thị-Hoài-Trinh, 1930- .
- Minh-Đức Hoài-Trinh. see Võ-thị-Hoài-Trinh, 1930- .
2264. Minh-Đường. Dưới chân thành-phố. Thơ. Saigon, Châu-Sa, 1967. 77 p. 20cm Pamphlet PL Vietnam 52
2265. Minh-Hà. Gió đầu thôn. Thơ. Hà-Đông, Tác-giả xuất-bản, 1954. 124 p. 20cm. PL4389 M66G4
2266. Minh-Hiệu, ed. Truyện thơ Mường. Minh Hiệu và Hoàng anh Nhân sưu tầm và giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1963. 311 p. 20cm. Errata slip inserted. PL4385 M67
2267. Minh-Huệ. Đất chiến hào. Thơ. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Học, 1970. 86 p. 19cm. PL4389 M665D2
2268. Minh-Huy, pseud. Luật thơ mới. In lần 2. Saigon, Khai-Trí, 1961. 136 p. 19cm. PL4382 M66L9 1961
2269. ----- Nhà văn hôm nay, 1954-1969, của Nguyễn-đình-Tuyên. Saigon, Nhà văn Việt-Nam, 1969. v. 1 only. ports. 20cm. PL4381 M66N5

2270. ----- Những khuynh-hướng trong thi-ca Việt-Nam (1932-1962), lãng-mạn, tượng-trung, tả-thực, hiện-sinh. Saigon, Khai-Trí, 1962. 295 p. 19cm.
PI4382 M66
2271. ----- Những nhà thơ hôm nay, 1954-1964. Saigon, 1964. 410 p. 19cm. (Tủ sách Giáo khoa)
PL4382 M66N5
2272. ----- Những nhà thơ hôm nay, 1954-1964. của Nguyễn-dình-Tuyên. Saigon, In tại Nhà in Kiên An, 1967. vol. 1 only. ports. 19cm.
PI4382 M66N5 1967
2273. -----, pseud., ed. Thanh đàm. Tuyển tập văn học của Anh Tâm, et al. Saigon, Nhà văn Việt-Nam, 1967. 190 p. illus. 19cm. Cover title.
PL4385 M69
2274. Minh-Khoa. Thề diệt Mỹ đến cùng, của Minh-Khoa, Giang-Nam và Trung-Nguyên. Hà-nội, Quân Đội Nhân Dân, 1968. 76 p. 19cm.
n. c.
2275. Minh-Kính. Thoái-trào của Việt-Công, từ khi phong-trào Tổ Cộng phát-huy cao-độ. Saigon, Trần-Ánh-Nguyệt. 1956. 36 p. 21cm.
Pamphlet HX Vietnam 6
2276. Minh-Ký. Phương-pháp cứu-thương. In lần 2. Saigon, Đoàn-Van, 1957. 143 p. illus. 19cm. (Loại sách Thực-hành)
RC87 M66 1957
2277. Minh-Loan. Hiếu và Hạnh. Truyện nhi-đồng giáo-dục. Saigon, Chiêu-Dương, 1970. 94 p. 19cm. (Sách Hồng Chiêu Dương, số 5)
PZ90 V6 M6628
2278. Minh-Lương. Nhạc lý dẫn giải, sơ cấp đến trung cấp. Cholon, Bình-Minh, 1956. 75 p. illus. 25cm.
MT7 M66
- Minh-nông, pseud. see Nguyễn-Phả.
2279. Minh-Quân. Chim họa mi của đại vương Trung-quốc, phỏng theo The Nightingale của Hans-Christian-Andersen. Saigon, Hoàng-Đông-Phương, 1969. 86 p. illus. 18cm. (Tủ sách Sao Mai)
PI4389 M675C5
2280. ----- Đất và người. Truyện dài. Lá Bối, 1967. 183 p. 19cm.
PI4389 M675D2
2281. ----- Lửa dậy trời xuân. Saigon, Tiến-Bộ, 1969. 157 p. illus. 15cm. (Tủ sách Tuổi xanh)
PI4389 M675L8
2282. Minh-Tâm. Chủ-nghĩa nhân-vị và chủ-nghĩa Cộng-sản. Saigon, 1956. 71 p. port. 23cm. (Loại sách nghiên-cứu)
DS557 A6M66
2283. Minh-Trạch. Chứng run sợ trước ảnh hưởng của cách mạng tháng Mười tới Việt-Nam. Hà-nội, Sự Thật, 1958. 56 p. 19cm. (Loại sách nghiên cứu)
Pamphlet DS Vietnam 62
2284. ----- Sơ lược lịch sử cách mạng Việt-Nam, một trăm năm gần đây, 1850-1950. Tài ban. Hà-nội? Sự Thật, Liên khu V, 1952. 79 p. 19cm. Photocopy.
DS557 A5M662 1952a
2285. ----- Sơ thảo lược sử Việt-Nam. Hà-nội, Ban Nghiên Cứu Văn Sử Địa, 1954-55. 3 v. in 1. 24cm. Vol. 1 published by Nhà Giao dục Phổ thông, Bộ Giáo dục. Contents.--phần 1. Từ xã hội Cộng sản nguyên thủy đến 906.--phần 2. Từ 906 đến 1427.--phần 3. Chế độ phong kiến được phục hồi và củng cố (1428-1504)
DS557 A5M661
2286. Minh-Van. Giáo-dục công-dân, của Minh-Van, Xuân-Tước và Bằng-Giang. Saigon, Sông Mới, 1967. 4 v. in 2. illus. 21cm. Contents.-- v. 1. Lớp đệ-thất In lần 4.-- v. 2. Lớp đệ-lục. Tài ban lần 3.-- v. 3. Lớp đệ-ngũ. (cont'd)

- In lần 4.-- v.14. Lớp đệ-tứ. Tái bản lần 6. Vol. 4 by Minh-Van and Xuân-Tước.
BJ125 V5M66 1967
2287. ----- Luận-đề van-chương của Minh-Van và Xuân-Tước. In lần 2. Saigon, Sông Mới, 1961. 144 p. 19cm. Cover has subtitle: Luyện thi trung-học đệ-nhất-cấp và tu-tại.
PL4380 M66L8 1961
2288. ----- Luận-đề về Cung-oán ngâm-khúc của Minh-Van và Xuân-Tước. Saigon, Sông Mới, 1961. 102 p. 19cm. Cover has subtitle: Luyện thi trung-học đệ-nhất-cấp và tu-tại.
PL4389 N563 Z706
2289. ----- Luận-đề về Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh của Minh-Van và Xuân-Tước. Saigon, Sông Mới, 1961. 105 p. 19cm. Cover has subtitle: Luyện thi trung-học đệ-nhất-cấp và tu-tại.
PL4389 P49Z775
2290. ----- Người trinh sát trị dũng song toàn. Truyện anh-hùng Quân đội Giải Phóng miền Nam Trần Dương. Hà-nội, Quân đội Nhân dân, 1965. 95 p. port. 13cm.
DS557 A7T77
2291. Minh-Vân. Đám tàu giữa không gian. Truyện nhi-đồng giáo-dục. Saigon, Chiêu Dương, 1970. 105 p. 19cm. (Sách hồng Chiêu Dương, số 3)
PZ90 V6 M6632
2292. ----- Người Hòa bình. Truyện nhi-đồng giáo-dục. Saigon, Chiêu-Dương, 1970. 95 p. 19cm. (Sách hồng Chiêu-Dương, số 1)
PZ90 V6 M663
2293. Minh-Viên, pseud. Thơ Minh Viên. Saigon, Hòa Mã, 1970. 92 p. 24cm.
PL4389 M68T4
2294. ----- Trang. Thơ. Tựa của Vũ Hoàng Chương. Saigon, 1965. 122 p. 22cm
PL4389 M68T7
2295. Minh-Võ, pseud. Sách-lược xâm-lang của Cộng-sản. Saigon, 1963. 239 p. 21cm.
DS557 A7M56
2296. Miura, Junji. Tự học tiếng Nhật. Dịch giả: cô Phạm-thị-Nguyệt. Saigon, Khai-Trí, 1968. 393 p. 21cm.
PL539 M68
2297. Molière, Jean Baptiste Poquelin, 1622-1673. Lão hà tiện. Hai kịch của Mô-li-ê-ro. Đỗ-đức-Hiếu dịch, giới thiệu và chú thích. Hà-nội, Giao Dục, 1964. 95 p. port. 19cm. (Tác phẩm chọn lọc dùng trong nhà trường) Translation of "L'avare"
PQ1827 A68 1964
2298. Mộng-bình-Sơn. Ôn-cổ tri-tân. Những tấm gương phản chiếu muôn đời trong truyện Đông-châu liệt-quốc. Saigon? Sông Mới, 1967. 3 v. 19cm. Cover has Chinese title: 溫故知新 Based on Meng-lung Feng's Tung-Chou lieh kuo chih.
PL4389 M71 05
2299. ----- Từ-Hi thái-hậu. Những trạng quốc-sĩ Trung-hoa cuối thời Thanh mạt, có đủ chân-dung và tiêu-sứ các nhân-vật chính-yếu. Saigon, Sông Mới, 1968. 2 v. port. 19cm.
PL4389 M71T8
2300. Mộng-Hoa. Người Hàn bà đẹp, những bí quyết để trau dồi sắc đẹp. Saigon, P. Van-Tước, 1953. 132 p. illus. 19cm. (Loại sách Học làm người)
RA778 M74
2301. Mộng-Ngọc. Mùa xuân hát cho em. Saigon, 1969. 25 p. 21cm.
M1824 V6M74

2302. Mộng-Trung. Giọt thời gian. Saigon, Xây-Dựng, 1966. 110 p. 21cm. Cover title.
PL4389 M73G5
2303. ----- Hôn nhân dị chủng. Saigon? Phạm-Quang-Khai, 1969. 150 p. 21cm.
(Tủ sách Nam-Chí)
GN237 M74
2304. Mộng-Tuyết. Dưới mái trang non. Lòng gởi trang non gác mái lâu, của Mộng-Tuyết Thất Tiểu Muội. Saigon, Mạc Lâm, 1969. 158 p. 21cm.
PL4389 M74D8
2305. ----- Nàng Ái Cơ trong châu úp. Hà-Tiên ngoại sử ký sự tiểu thuyết. Đề từ, sử liệu và phụ-ban của Đông-Ho. Saigon, Bon Phương, 1961. 196 p. 20cm.
PL4389 M74N2
- Mộng-Tuyết Thất Tiểu Muội. see Mộng-Tuyết.
2306. Một Nhóm Đông-Y-Sĩ. Đông-y-dược thực-nghiệm. 57 cây thuốc Nam và 51 phương thuốc Nam gia-truyền. Saigon, Bình-Dan, 1960. 197 p. illus. (Tủ sách Đông-y)
RS180 V5M91
2307. Một nhóm giáo-viên Việt-ngữ tại El Paso, Texas. Giai-phẩm xuân Đinh-Mùi. El Paso, Texas, 1967. 31 p. illus. 28cm.
PI4385 M91 1967+
- Mu-khơ-len-nốp, I P. see Mukhlenov, I P.
2308. Mùa xuân trên đất nước. Hà-nội, Văn-Nghệ, 1956. 100 p. 22cm.
PI4385 M94
2309. Mục đích và ý nghĩa công cuộc hợp tác Việt-Mỹ. Saigon? 1964? 6 p. illus. 21cm.
Pamphlet HC Vietnam 42
2310. Mukhlenov, I P. Kỹ-nghệ hóa học của Mu-khơ-len-nốp. Hà-nội, Ủy ban Khoa học Nhà nước, 1960. vol 2. only. illus. 19cm. Contents.--tập 1. ---tập 2. Phần hữu cơ.
TP155 M95
2311. 10 (Mười) bài sử ca của Nguyễn-Phụng, et al. Saigon, Đồ Chiếu, 1966. v. 28cm. (Tuyển tập sử ca)
M1824 M97+
2312. Mười hoa trổ sắc của Nguyễn thị Vinh, et al. Saigon, Ngọc Minh, 1967. 242 p. ports. 19cm. Contents.--Chuyện búp bê của Linh Bảo.-- Mùa không ướt đất của Trưng Dương.-- Vàng son của Đỗ phương Khanh.-- Một cuộc tàn sát của Trúc Liên.-- Trong bóng tối của Minh-Quân.-- Bên tầm hồn của Hoàng hương Trang.-- Thằng cháu tội của Văn Trang.-- Đêm nhiệt đới của Minh-Đức Hoài Trinh.-- Tiếng chim của Nguyễn thị Vinh.-- Tiếng hát của Nguyễn thị Thụy Vũ.
PL4385 M96
2313. Mười nhà văn mùng truyện thời chiến. Tập truyện của Doãn Quốc Sỹ, et al. Saigon, Giao-Điểm, 1966. 192 p. 19cm.
PL4385 M97
2314. 18.21, mười tám tháng hai, kỷ niệm Việt-Hoa Xô bang giao. Nam-bộ, Chi Đoàn Sinh-viên Việt-Nam Nam-bộ, 1950. 25 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 37 on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 38
2315. Muôn hoa. Tiếng thơ các thi sĩ hiện đại, của Anh-Tuyển, et al. Cholón, Phước Tuy, 1962. 60, 62 p. illus. 23cm. No. 4 in vol. lettered Tập-san.
Cornell University.
DS557 A5T17
2316. Muôn vàn tình thân yêu. Hà-nội, Nhà xuất bản Thanh Niên, 1969. 320 p. illus 19cm. Cover has subtitle: Tập văn thơ tương nhớ Bác Hồ. (cont'd)

PL4389 M97

2317. Murphy, Marvin H. Quản trị ngân sách. Budgetary administration. Translators: Nguyễn-tiến-Hoành and Trần-Long. 3d ed. Saigon, Học Viện Quốc Gia Hành Chính, 1958. 1 v. (various pagings) 27cm. At head of title: Lectures in public administration given at the National Institute of Administration. In English and Vietnamese. Cover title.
HJ2005 M97+ 1958
- Mỹ-Ấm Trương-vĩnh-Tống. see Trương-vĩnh-Tống.
2318. Mỹ-Lê. Gia-chánh thực-hành, trên 300 món an thực-dụng cần-thiết cho mọi gia-đình. Saigon, Minh-Giang, 1963. 213 p. 21cm.
TX725 M98
2319. ----- Gia-chánh thực-hành, trên 300 món an thực-dụng cần-thiết cho mọi gia-đình. Saigon, Khai-Trí, 1967. 214 p. 21cm.
TX725 M98 1967
2320. Mỹ quốc là nước xấu, của C. B. và D. X. n.p. Sự Thật, 1952. 49 p. Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35 mm. No. 52. on film titled Communist Vietnamese publications.
Film 2584 no. 52
2321. Mỹ-Tho, Vietnam. Trường Nguyễn-dình-Chiếu. Đặc san xuân Nguyễn đình Chiếu Mỹ-Tho. Mỹ-Tho, 1965. 71 p. illus. 26cm.
PL4385 M98+ 1965
2322. Mỹ-thuật Việt-Nam. Hà-nội, Mỹ-thuật, 19-- Vol. 1-3 only. of col. plates 15cm. In Vietnamese, Russian, French and English. Contents.--tập 1. Đồ gốm.--tập 2. Đồ đồng.--tập 3. Đồ điêu khắc.
Pamphlet N 51
2323. Mỹ xâm lăng? Saigon? 1965. 47 p. illus. 21cm. (Tủ sách Chính nghĩa. Loại Biên khảo, 5)
DS557 A5A225 v. 5
2324. Naftalin, Arthur, J. Những vấn đề quản trị nhân viên. Những vấn đề cải tổ thủ tục hành chính. Những vấn đề cải tổ cơ cấu tổ chức. Saigon, Phái Đoàn Cố Vấn Đại Học Đông Michigan State tại Việt-Nam, 1958. 14, 10, 17 l. 27cm. Caption title.
Pamphlet JQ Vietnam 9+
2325. Nāga Mahā Thera, Bhikkhu. 32, i.e. Ba mươi hai tướng đức Phật. Lakkhana sutra. Soạn giả: Bhikkhu Nāga Mahā Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Kinh sách, 1961. 29 p. illus. 16cm. At head of title: Theravāda, Phật-giáo nguyên-thủy Việt-Nam.
BL1451.2 N13
2326. ----- Bộ tát khố hạnh. Dukkara kiriya. Soạn giả: Bhikkhu Nāga Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Kinh sách, 1961. 24 p. illus. 16cm.
BL1455 N13B6
2327. ----- Hàng rào giai cấp, dựa theo Thượng-đỉnh-kinh Agganna sutta. Soạn giả: Bhikkhu Nāga Mahā Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Kinh sách, 1961. 23 p. 16cm. At head of title: Theravāda, Phật-giáo nguyên-thủy Việt-Nam.
BL1455 N13H3
2328. ----- Hội-nghị quốc-tế. Nhiều bài tường thuật, của Nāga Mahā Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Nha in Nguyễn-dình-Vượng, 1964. 83 p. illus. 24 cm.
BL1445 V5N14
2329. ----- Kho-tàng pháp-bảo. Dhamma dhana. Soạn giả: Bhikkhu Nāga Mahā Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Kinh sách, 1961. 220 p. port. 16cm.
BL1403 N13
2330. ----- Tà-kiến và chánh-kiến. Micchaditthica sammaditthi. Soạn giả: Bhikkhu Nāga Mahā Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon, Kinh sách, 1960. 61 p. 16cm.
BL1455 N13T2

2331. ----- Tội ngũ trần. Dosa kama guna. Soạn giả: Naga Mahà Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn, Saigon, Kinh sách, 1964. 29 p. 16cm. At head of title: Phật-giáo nguyên-thủy Việt-Nam.
BL1455 N13T6
2332. ----- Tú thanh-tịnh-giới và phận sự của bậc xuất gia. Catuparisuddhi sila pabbajita kiccaṇi. Soạn giả: Bhikkhu Naha Thera Tỷ-khưu Bửu-Chơn. Saigon Nhà in Nguyễn-Bá, 1960. 202 p. 16cm. Vietnamese and Pali.
BJ1289 N14
2333. Nāgārjuna, Siddha, fl. 100 B. C. Na-tiên tỷ-kheo kinh, Thi-ca-la-Việt-kinh. Đoàn-Trung-Còn dịch, Iniky 3. Saigon, Phật Học tông thư, n.d. 85 p. illus. 24 cm. (Phật-học, 13)
PK4601 M5N14
2334. Nagayama, Trường-Sơn. Việt-Nhật hội-thoại văn-phạm căn-bản. 1 Saigon, Minh-Tam, 1970. v. 21cm. Contents.--quyển 1. Văn-phạm.--quyển 2. Hội-thoại.--quyển 3. Hội-thoại.
PL539 N14
2335. Nam-Cường. Việt-Nam. Kinh-tế. Saigon, 1957. col. map. 97 x 60 cm. Scale (1:1,750,000.)
Map G8011 G1 1957 N3
2336. Nam-dương-Tấu. Mai khôi sử giả. Võ-hiệp kỳ-tình tiểu thuyết. Nam-dương-Tấu soạn. Lão-sơn-Nhan dịch. Saigon, Quyển sống, 1964. 3 v. 22cm.
PL4389 N18M3
2337. Nam-Hạ. Gió vịnh Cam-ranh, ký và truyện ngắn. n.p. Vietnam. Nhà xuất bản Giai Phong, 1969. 214 p. 15cm.
PL4385 N17G4
2338. Nam-Hải, 1947- . Trời phương Bắc. Tiểu thuyết. Saigon? Hương Giang, 1970. 296 p. 19cm.
PL4389 N183
2339. Nam-Hoa tự-điển. 南華字典 Thêm phần tìm chữ theo âm. Nguyễn Trần Mỗ biên soạn. In lần 2. Hà-nội, Thư-Hương, 1943. 392 p. 21cm.
PL4377 N17 1943
- Nam-Kiều, pseud. see Trần-huy-Liệu.
- Nam-Kim. see Phạm-duy-Khiêm.
2340. Nam-kim-Thạch. Rừng Tử Vong. Võ hiệp kỳ tình Trung hoa. Dịch thuật: Thương Lan. Saigon, Việt-Hung, 1968. 3 v. in 2. 21cm.
PL4389 N184R8
2341. 50, i.e. Nam mươi năm cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng mười vĩ đại. Đề cương của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Liên-xô. n.p. Nhà xuất bản Thông tấn xã báo chí "Nô-vô-xti." 1967? 72 p. 20cm. Translation of 50 лет Великой Октябрьской социалистической революции (romanized: Piatidesiat let Velikoï Oktiabriskoï sotsiali sticheskoï revoliutsii)
DK265.95 P5 1967
2342. Nam-Phong. (Indexes) Mục-lục phân-tích tạp-chí Nam-Phong, 1917-1934. Nguyễn Khắc-Xuyên sưu-tập. Saigon? Bộ Văn-hóa Giáo-dục, 1968. 461 p. 24cm.
PL4380 N15 Index
2343. Nam-Tê. Tin về đất Bắc. Thi-phẩm. Hà-nội, Chính-Ký, 1953. 75 p. port. 23cm. (Tủ sách Nghệ thuật)
PL4389 N19 T5
2344. Nam-Trần, ed. Thơ Đường. Nam-Trần tuyển thơ. Hoa-Bàng, Tảo-Trang và Hoàng Tạo dịch nghĩa và chú thích. Hà-nội, Văn Hóa, 1962. 2 v. 24cm. Includes Chinese text.
PL2956 N17
2345. Nam-xuân-Thọ. Phan Thanh Giản, 1796-1867. Saigon, Tân Việt, 1950. 118 p. 22cm. (Việt-Nam chí-sĩ) (cont'd next page)

DS557 A5P63

2346. ----- Phan Thanh Giản, 1796-1867. In lần 2., sửa chữa căn thận. Saigon, Tân Việt, 1957. 105 p. 21cm. (Việt Nam chí-sĩ) Tủ sách Những mảnh gương.
DS557 A5P63 1957
2347. ----- Suong nguyệt Ánh (Nguyễn xuân Khuê), 1864-1921. Phụ Trần-kim-Phụng và Trần-ngọc-Lâu. Saigon, Tân-Việt, 1957. 60 p. 21cm. (Tủ sách Những mảnh gương) At head of title: Nữ-sĩ tiên-phong.
PI4381 N17
2348. ----- Võ-trường-Toàn. Phụ "gia-đình tam gia" Trịnh hoài Đức, Lê quang Định và Ngô nhân Tịnh. Saigon, Tân-Việt, 1958. 68 p. 21cm. (Tủ sách Những mảnh gương) At head of title: Việt-Nam danh-sĩ.
DS557 A5V87
2349. Nam 1966, quân và dân miền Nam thắng lớn, Mỹ-ngụy thua to. Hà-nội, Quân đội Nhân dân, 1967. 148 p. illus. 19cm.
DS557 A7N17
2350. Nam-phong, van-học khoa-học tạp-chí. Hà-nội. reels. Microfilm copy made by the Association pour la conversation et la reproduction photographique de la presse. Positive.
Film 138
2351. Nâng cao chất lượng sáng tác. Nguyễn-dình-Thị, et al. biên soạn. Hà-nội, Văn học, 1960. 77 p. 20cm. (Tủ sách lý luận, hướng dẫn sáng tác)
PI4380 N17
2352. Narada Maha Thera. Hạnh phúc gia đình. Người dịch: Phạm-kim-Khánh. Saigon Ấn quán La San, 1970. 53 p. 21cm.
Pamphlet H 46
2353. ----- Tú-vô-lượng-tâm. Brahma Vihara. Dịch-giã: Phạm-kim-Khánh, Saigon, Chùa Kỳ-Viên, 1962. 63 p. 15cm. Lợi-ích của bốn pháp Tứ-Bi-Hy-Xả về phương-diện bảo-tồn sức khỏe, của Nguyễn-Trạch-Thiện, p. 47 - 63.
Pamphlet B 1044
2354. Nawami. Thiên-định đại-định. Triết-lý Phật Thích-ca, của Nawami và Thuận-Tập. Saigon, Tri-Thức, 1969. 153 p. 19cm. "Kinh thủ-lang-nghiêm dân giai.đ"
BL1478.7 N14
2355. ----- Thiên-học triết-học. Yoga, Phật-giáo của Nawami và Thuận-Tâm. Saigon Tri-Thức, 1970. 159 p. 19cm. (Tủ sách Yoga)
B123 N14
2356. ----- Yoga tối-thượng. Triết-lý của Krisna, của Nawami, pseud. Saigon, Tri Thức, 1969. 167 p. 19cm. "Phong tác thanh-ca Bhagavad-gita"
B132 Y6N14
2357. ----- Yoga và thiên-định. Raja-Yoga. Saigon, Tri-Thức, 1964. v. 19cm. Contents.--quyển 1. Phần vỡ long.--quyển 2. Phương-pháp tu giải-thoát.
BF1999 N14
- Ne-ve-rop, X. see Neverov, S V.
2358. Neveroy, S V. Hội-thoại Việt-Nga. Soạn X. Nê-vê-rôp. Dịch Đỗ trọng Thuận. Phiên âm và hiệu đính I. A-lô-si-na, Mat-sco-va, Tiên Bọ, 1964. 190 p. 11cm.
PI4375 N43
2359. Ngày mới. Tuyển tập truyện ngắn. Saigon, Ngày mới, 1963. 1 v. (various pagings). 21cm. Cover title. Contents.-- Chính chàng bội ước, của Bình-nguyên-Lộc.-- Vay máu mùa tình, của Phan-yên-Linh.-- Hoa nộ ban đầu, của Phan-trần-Duyên.-- Mây xam mùa thu, của Trương-đạm-Thủy.-- Thang giếng có non, của Trương-đạm-Thủy.-- Núi mằm thương, của Phan-trần-Duyên.-- Một ben hai dòng, của Kim-Thu.-- Bất bóng linh-hồn, của Ty.-- Gió lạnh vào khuya, của Hoài-diệp-Tú.-- Người tình của cô đào hát, của Sơn-Nam.
PI4385 N21

2360. Ngày Quốc-tế Viện-trợ. Quảng-Đức, Ty Thông-tin Quảng-Đức, 1967. 16 p. illus.
27cm.
Pamphlet HC Vietnam 57.
Ngê-bá-Lí, pseud. see Nguyễn-ngu-Í, pseud.
2361. Nghêu sò ốc hến. Di tình truyện, tường đồ. Hoàng Trọng Miên giới thiệu.
Saigon? Đao Tấn, 1967. 56 p. 20cm. (Kịch phạm cổ điển Việt-Nam) At
head of title: Vô danh thị.
PI4389 N38
2362. Nghi-thức sám-hối. Saigon, Giáo-hội tang-già Bắc-Việt, 1964. 29 p. 16cm.
BL1410 N57
2363. Nghĩ về cách mạng, chiến tranh và hòa bình của Trần văn-Tuyên, et al. Saigon,
Thái Độ, 1967. 125 p. 20cm. (Tu sách Xã hội mới)
DS557 A6N47
2364. Nghiêm-Đàng. Rút kinh-nghiệm của các nước tiên-tiến. Saigon, 1963. 129 p.
24cm.
HM101 N57
2365. ----- Tài chánh học đại cương. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, 1960.
vol. 1-3 only. tables. 24cm
HJ2005 N57
2366. Nghiêm-lê-Quân. Đứa con so. Tiểu-thuyết tình-cảm xã-hội. Saigon, Đồng-Nai,
1968. 308 p. 20cm.
PL4389 N41D8
2367. ----- Dưới chân thần tượng. Tiểu-thuyết tình cảm thời đại. Saigon, Đại-Nam
1970. 128 p. 21cm.
PI4389 N41D9
2368. ----- Gõ của tình yêu. Truyện dài tình cảm. Saigon, Trường Giang, 1970.
232 p. 20cm.
PL4389 N41G5
2369. ----- Hoa môi tàn nụ. Truyện dài tình cảm xã hội. Saigon? Miền Nam, 1968.
435 p. 19cm.
PL4389 N41H6
2370. ----- Long đong. Tiểu thuyết tình cảm xã hội. Saigon, Nam Cường, 1967.
456 p. 19cm.
PL4389 N41L8
2371. ----- 18 i. e. Mười tám hoa tình nở. Tiểu-thuyết. Saigon? Thiên Nga, 1969.
354 p. 19cm.
PL4389 N41M8
2372. ----- Nét son tình sử. Truyện dài tình cảm. Saigon, Anh Xinh, 1969. 358p.
20cm.
PL4389 N41N4
2373. ----- Nửa đêm. Tiểu thuyết tình cảm xã hội. Saigon, Bùng-sống văn-bút,
1967. 154 p. 21cm. (Tiểu thuyết mùa xuân đôi mươi)
n. c.
2374. ----- Nửa gối cô đơn. Saigon? Miền Nam, 1968. 469 p. 19cm.
PL4389 N41N8
2375. ----- Rèm khuya trang lạnh. Tiểu thuyết tình cảm xã hội. Saigon? Miền Nam,
1968. 366 p. 19cm.
PL4389 N41R3
2376. ----- Sao mắt người yêu. Truyện dài tình cảm xã hội. Saigon? Miền Nam, 1
1968. 360 p. 19cm.
PL4389 N41S3
2377. ----- Sao môi còn thắm. Tiểu-thuyết tình-cảm xã-hội. Saigon, Đồng-Nai,
196 -68. v. 2 only. (831 p.) 20cm. (cont'd next page)

PI4389 N41S5

2378. ----- Son môi mười tám. Tiểu thuyết tình cảm xã hội. Saigon? Tân Thanh, 1967. 320 p. 20cm. Cover has subtitle: Tiểu thuyết diêm tình đôi mươi.
PL4389 N41S6
2379. ----- Tóc rối khuê phòng. Tiểu-thuyết diêm-tình xã-hội. Saigon, Tân Thế-Hệ, 1968. 142 p. 19cm. Cover has subtitle: Tiểu thuyết tình đôi mươi.
PL4389 N41T6
2380. ----- Trai tơ gái góa. Truyện dài tình cảm xã hội. Saigon? Miền Nam, 1968. 427 p. 19cm.
PL4389 N41T8
2381. ----- Xuân thám má đào. Truyện dài tình cảm. Saigon, Anh Xinh, 1969. 2v. 20cm.
PL4389 N41X8
2382. Nghiêm-phú-Phi. Những bước đầu. The first steps. Saigon? 1967? score (2 p.) 32cm. Cover title. Manuscript. For piano.
M25 N57+
2383. Nghiêm-Toàn. Luận-van thi-phạm. 論文示範 Việt-luận trong các kỳ thi bậc trung-học phổ-thông và chuyên-khoa. In lại lần 4. Hà-nội, Thế-Giới, 1956. 242 p. 19cm. (Tủ sách giáo-khoa) Cover has: In lần thứ sáu.
PI4375 N52 1956
2384. ----- Việt-luận, lớp nhất, lớp nhì tiểu học, nam thứ nhất, nam thứ nhì trung-học phổ-thông. Hà-nội, Song Nhị, 1949. 3 v. in 1. (214 p.) 20cm. (Loại sách học)
PL4375 N52V6
2385. ----- Việt-luận. In lần 4, tang thêm nhiều ^{bản} mới. Hà-nội, Thế-Giới, 1954. 310 p. 19cm. (Loại sách học) "Lớp nhất, lớp nhì tiểu-học."
PL4375 N52V6 1954
2386. ----- Việt-Nam văn-học-sử trích-yếu. Saigon, Vĩnh-Bảo, 1949. 2 v. in 1. 18cm. (Sách hiệu biết)
PI4380 N57
2387. ----- Việt-Nam văn-học-sử trích-yếu. 越南文學史摘要 In lần 2. Saigon, Vĩnh-Bảo, 1949. 191 p. illus. 24cm.
PL4380 N57 1949
2388. Nghiêm-xuân-Hồng.ì Biện chứng giải thoát trong giáo lý Trung-hoa. In lần 1. Saigon, Quan Điểm, 1967. 283 p. 20cm.
B126 N57
2389. ----- Biện chứng giải thoát trong tư tưởng Ấn độ. Saigon, Quan Điểm, 1966. 264 p. 20cm.
BL2003 N57
2390. ----- Đi tìm một căn bản tư tưởng, nhận thức luận. Saigon, Quan Điểm, 1957. 216 p. 20cm.
B99 V52N57
2391. ----- Đi tìm một căn bản tư tưởng, nhận thức luận. Saigon, Quan Điểm, 1964. 187 p. 20cm.
B99 V52N57 1964
2392. ----- Đi tìm một căn bản tư tưởng, nhận thức luận. Xuất bản lần 3. Saigon, Quan Điểm, 1967. 187 p. 20cm.
B99 V52N57 1967
2393. ----- Luyện-ái-quan qua triết-thuyết và tình-sử. Saigon, Quan-Điểm, 1961. 360 p. 19cm.
BF575 L8N57
2394. ----- Người viễn khách thứ 10. Ba hồi hoang ngôn. Saigon, Quan Điểm, 1963. 275 p. 21cm.
PI4389 N43N5

2395. ----- Nguyên tử, hiện sinh và hư vô. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1969. 2 v.
19cm.
B99 V52N571
2396. ----- Từ binh pháp Tôn-Ngô đến chiến lược nguyên-tử. Saigon, Quan-Điểm,
1965. 3 v. maps. 20cm.
U165 N57
2397. ----- Việt-Nam, nơi chiến trường trực nghiệm. Chiến tranh Việt-Nam, 1966,
bối cảnh chính trị, chiến lược, chiến thuật; những lối kết thúc có thể có
được. In lần 1. Saigon, Quan-Điểm, 1967. 178 p. 20cm.
DS557 A6N53
2398. ----- Xây dựng nhân-sinh-quan. In lần 2. Saigon, Quan-Điểm, 1966. 397 p.
20cm.
B821 N55 1966
2399. Nghiệp-đoàn Nhà in, Nhà buôn giấy, vật dụng văn phòng, Nhà sách, Nhà xuất bản
Việt-Nam. Ky yếu. v. 1. 1961. Saigon, v. illus. 25cm.
Z3228 V5N566
2400. Nghiêu-Đề. Ngọn tóc tram nam. Truyện. Saigon, Sông Mã, 1965. 121 p.
illus. 20cm.
PL4389 N44N5
2401. Ngô-bá-Thành. Nghề đánh ruốc và cách làm mắm ruốc, của Ngô-bá-Thành và Nguyễn-
Châu. Saigon, Trung-tam quốc-gia khảo-cứu khoa-học, 1963. 72 p. illus.
24cm.
SH351 S9
2402. Ngô-bằng-Giục. Tinh-thần bất-khuất của dân-tộc Việt-Nam hay là Anh-hùng liệt-
nữ chống ngoại-xâm. Saigon, Hưng-Long, 1958. 38 p. 25cm.
Pamphlet PL Vietnam 55
- Ngô-Cường. see Wu, Ch'iang, 1910- .
2403. Ngô-đình-Diệm, Pres. of Việt-Nam, 1901-1963. Chính-nghĩa Việt-Nam trên thế-
giới, diễn-văn của Ngô Tổng-thống trong các cuộc viếng thăm Hoa-kỳ, Thái-lan,
Úc-đại-lợi, Triều-tiên. Saigon, Bộ Thông-tin, 1957. 123 p. illus.
19cm. Cover title.
DS557 A6N556 1957
2404. ----- Con đường chính nghĩa: độc-lập, dân-chủ. Hiệu-triệu và diễn-văn quan-
trọng của Tổng-thống Ngô-đình-Diệm. Saigon, Bộ Thông-tin và Thanh-niên,
1955-62- vols. 1-2,4-5,8 only. illus. 19cm. Subtitle varies slightly.
DS557 A6N555
2405. Ngô-đình-Độ. Giáo-dục công-dân, lớp đệ-tam. Chương-trình mới của Bộ Văn-hóa
Giáo-dục. Saigon, Yên-Sơn, 1969. 136 p. 20cm.
JC507 N57
2406. Ngô-đình-Hay. Kỹ-nghệ-họa, soạn theo chương-trình giáo-khoa kỹ-thuật. Saigon,
Dân-Trí, 1962. vol. 1 only. illus. 32cm.
--- Quyển đồ-ban. Saigon, Dân-Trí, 1962. vol. 1 only. of illus.
32cm. Bound with main work.
QA464 N57+
2407. Ngô-đình-Hoan. Vạn vật học lớp đệ tứ. Ấn bản 69-70. Saigon, Đường Sáng,
1969. 180 p. illus. 21cm.
QH308.5 N572
2408. Ngô-đình-Vận. Chiến trường tài tệ. Tiểu thuyết. Saigon, Chiêu Dương, 1970.
373 p. 19cm.
PL4389 N44C5
2409. Ngô-Hải. Tình yêu và sân-khấu. Tiểu-thuyết phóng sự. Saigon, Nguyễn-đình-
Vương, 1961. 276 p. 16cm.
PL4389 N45T5
- Ngô-khác-Nguyên. see Wu, K'o-yuan.

2410. Ngô-kim-Thu. Tình yêu con gái. Saigon? 1968. 99 p. plates. 21cm.
PL4389 N46T5
2411. Ngô-phương-Tường. Nhiệm-vụ của dự-thăm, của Ngô-Phương-Tường và Nguyễn-Hữu-Dương. Lê-Tai-Triển nhuận-chính. Saigon, Nhóm Nghiên-cứu và dự-hoạch, 1970. 240 p. 21cm.
JF701 N563
2412. Ngô-sĩ-Liên, fl. 15th cent. Đại Việt sử ký toàn thư, do Cao-huy-Giù phiên dịch và Đào-duy-Anh hiệu đính, chu giai và khảo chứng. Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1967. 4 v. (2 copies each vol.) 19cm.
DS557 A5N45 1967
2413. ----- Đại-Việt sử-ký toàn-thư (Ngoại ký): từ đời Hồng Bàng đến Ngô sử quân, của Ngô Sĩ Liên và các sử-thần đời Lê. Bản dịch của Mạc Bảo Thân Nhượng Tông. Bỏ khuyết theo Khâm-định Việt-sử và các sách ngoài. Saigon, Tân-Việt, 1964. 320 p. 21cm. (Tủ sách sử học Tân Việt) Original title: 大越史記全書
DS557 A5N45
2414. Ngô-tất-Tổ. Đường thi, phiên-dịch và khảo-cứu thơ Đường. Hà-nội, Tân-Dân, 1940. 172 p. 20cm. (Tủ sách Tao Đàn)
PL2956 N51D9
2415. ----- Lão-Tử, triết-học khảo-cứu của Ngô Tất-Tổ và Nguyễn Đức-Thịnh. In lần 2. Saigon, Khai-Trí, 1959. 116 p. 19cm.
BL1930 N57 1959
2416. ----- Lều chõng. In lần 2. Hà-nội, Mai-Linh, 1952. 421 p. 19cm.
PL4389 N47I6 1952
2417. ----- Lều chõng. In lần 3. Saigon, Mai-Linh, 1958. 424 p. 19cm.
PL4389 N47L6 1958
2418. ----- Lều chõng. In lần 4. Saigon, Khai-Trí, 1968. 424 p. 18cm.
PL4389 N47L6 1968
2419. ----- Lịch-sử đề-thám Yên-thế. Viết theo cuộc điều-tra rất kỹ. Ngô-Tất-Tổ và L.T.S. soạn. Hà-nội, Nhất Nam, 1935? 20 nos. (320 p.) ports. 14cm. Microfilm. Ithaca, N.Y., Cornell University Libraries, 1970. 1 reel. 35 mm. Film 2353
2420. ----- Mạc-Tử. In lần 2. Saigon, Khai-Trí, 1959. xii, 222 p. 19cm.
B128 M68N57 1959
2421. ----- Tất đèn. In lần 3. Saigon, Mai-Linh, 1958. 188 p. 19cm.
PL4389 N47T2 1958
2422. ----- Tình sử. Tình vàithơ, sựu tâm điển tích. Saigon, Thế Giới, 1956. 107 p. 19cm. (Loại sách Người dân học tập, quyển 31)
PL2625 N57
2423. ----- Văn học đời Lý, Việt-Nam văn học. Saigon, Khai-trí, 1960. 117 p. 20cm.
PI4380 N45
2424. ----- Văn học đời Trần, Việt-Nam văn học. Saigon, Khai-Trí, 1960. 216 p. 20cm.
PL4380 N45V2
2425. ----- Việc làng, Phóng sự. Hà-Nội, Hải-phòng, Saigon, Éditions Mai-Linh, 1940. 122 p. 18cm.
PI4389 N47V6
2426. Ngô-thành-Nhân. Cụ Sào-Nam 15 năm bị giam lỏng ở Huế, của Anh-Minh Ngô-thành-Nhân. Huế, Nhà Anh-Minh, 1956. 99 p. illus., ports. 20cm.
DS557 A5P5823
2427. ----- Dật sự cụ Phan Sào Nam (lúc ở hải-ngoại và khi về Huế) của Anh-Minh, pseud. Huế, Tác-gia xuất-ban, 1950. 68 p. 19cm. (cont'd next page)

DS557 A5P5822

2428. ----- Kỳ-ngoại-hầu Cường-Đế, với Ph. Bội-Châu, Ph. Châu-Trinh, H. Thúc-Kháng. Cua Anh-Minh, pseud. Saigon, Tác-gia xuất-bản, 1951. 29 p. illus. 21cm. DS557 A5 C975
2429. ----- Ngũ-hành-sơn chí-sĩ hay là những anh-hùng liệt-sĩ tỉnh Quảng-Nam, của Anh-Minh Ngô-thanh-Nhân. Huế, Anh-Minh, 1961. 129 p. ports. 23cm. DS557 A5N457
2430. Ngô-thế-Vinh. Bóng đêm. Saigon, Sông Mã, 1964. 228 p. 19cm. PL4389 N473B7
2431. ----- Gió mùa. Truyện dài. Phụ bản Lâm-Triết, Nghiêu-Đề. Trình bày Tường Vũ. Saigon, Sông Mã, 1965. 169 p. illus. 19cm. PL4389 N473 G4
2432. ----- Mây bão. Saigon, Sông Mã, 1963. 263 p. 19cm. PL4389 N473M4
2433. ----- Vòng đai xanh. Tiểu thuyết. Saigon, Thái Độ, 1970. 250 p. 19cm. PL4389 N473V9
2434. Ngô-thị-Xuân-Dung. Vết hàn rướm máu. Tập truyện của ngô thị xuân dung và đồ que lam. Saigon, Kim-Anh, 1966. 169 p. illus., ports. 19cm. PL4389 N474
2435. Ngô-thời-Chí. Hoàng Lê nhất thống chí. Bản dịch của Ngô-tất-Tổ. Saigon, Tự Do, 1958. 287 p. 22cm. Cover title. PL4389 N475
2436. Ngô-thời-Sỹ, 1726-1780. Việt-sử tiêu-án, từ Hồng Bàng đến ngoại thuộc nhà Minh của Ngô-Phong Ngô-thời-Sỹ. Bản dịch của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hoa Á-châu. Saigon, Văn-hoa Á-Châu, 1960. 307 p. 21cm. At head of title: Ngô-gia Văn phai. DS557 A5N46
2437. Ngô-thúc-Lạnh. Đại số, lớp chín phổ thông toàn tập do Ngô-thúc-Lạnh, Hoàng-Chúng biên soạn và chỉnh lý. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 90 p. illus. 19cm. Cover title. LT380 V5N54
2438. Ngô-van-Phát. Ca-dao giảng luận, của Thuần-Phong, pseud. Saigon, Á-Châu, 1957. 196 p. illus. 19cm. PL4389 N53C2
2439. ----- Chinh phụ ngâm khúc giảng luận. Nguyên tác của Đặng-Trần-Côn, dịch-phẩm của Đoàn-thị-Điểm, địa-đồ của Thuần-Phong, của Thuần-Phong, pseud. Bản kỷ 3. Saigon, Văn-Hóa, 1950. 257 p. fold. map. 20cm. With this is bound Nguyễn-van-Anh. Chinh phụ ngâm chú giải. In lần 1. Saigon, Thanh-Dạ, 1950. PL4389 D18Z603 1950
2440. ----- Giảng-văn đệ-tam. Ban văn-chương và khoa-học. Saigon, Á-Châu, 1958. 253 p. 21cm. (Sách Giảng văn trung-học) Cover title. PL4380 N47
2441. ----- Khảo luận về Cung-quán ngâm-khúc của Thuần-Phong. Saigon, Nam-Sơn, 1959. 170 p. 21cm. "Tài liệu cần thiết cho thí sinh trung học đệ nhất cấp và tu tại" PL4389 N563Z8
2442. Ngô-van-Triên, 1901-1947. Cao-bá-Quát, danh nhân truyện ký. Ứng-Hòe Nguyễn-van-Tổ đề tựa, của Trúc-Khê, pseud. Hà-nội, Trúc-Khê thư-xã xuất bản, 1952. 165 p. 19cm. Cover title. PL4389 G232N57
2443. ----- Nguyễn-Trải, anh-hùng dân-tộc, của Trúc-Khê Nguyễn-van-Triên. Hoa-Bang Hoàng-thúc-Trám đề tựa. Hà-nội, Trúc-Khê thư-xã xuất-bản, 1953. 181 p. 19cm. Cover title. DS557 A5N56

2444. ----- Trần Thủ Độ, danh nhân truyện ký, của Trúc-Khê Ngô-van-Triên. Hà-nội
Thanh-Bình, 1952. 79 p. 18cm.
DS557 A5T755
2445. Ngô-Vũ. Anh-Việt-Nháp tù-điền, của Ngô-Vũ và Thanh-Nghị. In lần 1. Saigon
Thời-Thế, 1956. 650 p. 20cm.
PL4376 N51
2446. Ngô-xuân-Phụng. Ác-mộng. Tiểu-thuyết. Saigon, Tự-Do, 1960. 121 p. 21cm
Cover title.
PL4389 N49A2
2447. ----- Con vật phi lý. Kịch dài. Saigon, 1962. 108 p. 19cm.
PL4389 N49C7
- Ngọa-long-Sinh. see Wo-lung-shêng, pseud.
2448. Ngọc-Châu. Nhật Nga chiến ký. Saigon, Âu-Cơ, 1969, ỳ. 1-2 only. 20cm.
Cover title. Contents.--Quyển 1. Thời kỳ oanh liệt của Hắc Long Đàng.
PL4389 N494 1969
2449. Ngọc-Dung. Lời chim bão tố, của Ngọc Dung và Chinh Van. Saigon? Sinh viên
hải ngoại, 1967. 155 p. 23cm.
PL4389 N495L8
2450. Ngọc-Giao. Mỗi tình thiên thu. Tâm sự người điên, theo Stefan Zweig. Hà-
nội? 1953? Caption title.
PL4389 N496M7
2451. Ngọc-Linh, pseud, 1935- . Bây giờ em ở đâu. Tiểu thuyết. Saigon, Miền
Nam, 1965. 286 p. 19cm.
PL4389 N51B3
2452. ----- Bây giờ em ở đâu. Tiểu thuyết. In lần 2. Saigon, Song Chi, 1969.
257 p. 19cm.
PL4389 N51B3 1969
2453. ----- Bây giờ nửa đêm. Truyện. Saigon, Song Chi, 1969. 86 p. 18cm.
PL4389 N51B4
2454. ----- Buổi chiều lá rụng. Tiểu-thuyết. Saigon, Phù-Sa, 1962. 331 p.
19cm.
PL4389 N51B9
2455. ----- Đạo diễn và diễn viên. Biên khảo. Saigon, Phù-Sa, 1967. 106 p.
19cm.
PN2087 V5N56
2456. ----- Đôi mắt người xưa. Tiểu-thuyết. Saigon, Lẽ Sống, 1961. 2 v. in 1.
(493 p.) 21cm.
PL4389 N51D6
2457. ----- Gạo chờ nước sông. Tiểu thuyết. Saigon, Miền Nam, 1965. 383 p.
19cm.
PL4389 N51G2
2458. ----- Hoa nở về đêm. Tiểu-thuyết. Saigon, Sống Vui, 1963. 398 p. 19cm.
PL4389 N51H6
2459. ----- Mái tóc ngày trước. Tiểu-thuyết. Saigon, Miền Nam, 1965. 319 p.
19cm.
PL4389 N51M2
2460. ----- Một chồng. Truyện dài. Saigon, Miền Nam, 1967. 249 p. 19cm.
PL4389 N51M8
2461. ----- Mưa trong bình minh. Tiểu-thuyết. Saigon, Song Chi, 1968. 580 p.
19cm.
PL4389 N51M9

2462. ----- Nắng sớm mưa chiều. Tiểu thuyết. Saigon, Tia Sáng, 1964. 303 p.
19cm.
PL4389 N51N2
2463. ----- Ngả rẽ tâm tình. Tiểu-thuyết. Saigon, Phù-Sa, 1962. 286 p. 19cm.
PL4389 N51N5
2464. ----- Như hạt mưa sa. Truyện dài. Saigon, Miền Nam, 1967. 313 p. 18cm.
PI4389 N51N7
2465. ----- Nước mắt người đàn bà. Tiểu thuyết. Saigon, Tiền-Giang, 1962. 2 v.
21cm.
PL4389 N51N9
2466. ----- Phố khuya. Truyện dài. Saigon? Miền Nam, 1969. 482 p. 19cm.
PL4389 N51P5
2467. ----- Trời không có nắng. Tiểu-thuyết. Saigon, Sống Vui, 1963. 265 p.
19cm.
PI4389 N51T8
2468. ----- Về một chỗ nào. Minh và Huyền. Tiểu thuyết. Saigon, Phù Sa, 1970.
230 p. 19cm.
PL4389 N51V4
2469. Ngọc-Sơn. Ngày về. Tâm-ly, ái-tình tiểu-thuyết. Saigon, Tấn-Phát, 1952.
292 p. 21cm. (Loại sách Đẹp)
PL4389 N512N5
2470. Ngọc-thiên-Hương. Thương nhau hoài nhớ nhau mãi. Nguyễn-ngọc-Mấn đề tựa.
Saigon, Hoa Tim, 1963. 230 p. 21cm.
PL4389 N513 T5
2471. Ngọc-Tuyền. Dung nhan kỷ niệm, của Ngọc-Tuyền. Saigon, Hợp-Châu, 1969.
n. c.
2472. Ngồi trên núi lửa. Thơ đả kích Mỹ-Diệm, của Việt-Anh, Et al. Hà-nội, Phố-
thông, 1961. 35 p. 19cm.
DS557 A6 N5584
2473. Ngũ bách danh Quán-Thế-Âm kinh. Saigon? Phật-tử miền Vĩnh-Nghiêm in, 196-
60 p. 24cm.
BL1473 K9N57
2474. Nguyễn-ngu-Í. Hồ thạm Nguyễn Huệ Quang Trung, 1752-1792 hay giấc mộng lớn chưa
thành. Hồ Hữu Tường đề bạt. Saigon, Về Nguồn, 1967. 89 p. illus.
19cm.
DS557 A5 N5523
2475. ----- Khi người chết có mặt. Tiểu thuyết. Bình-nguyên-Lộc đề tựa. Saigon
Ngày Xanh, 1962. 122 p. 20cm.
PL4389 N518K4
2476. -----, pseud., ed. "Quê hương ..." Nguyễn-Hiến-Lê giới thiệu. Saigon, Núi
Cụ-Hòn-Bà, 1969. v. 1 only. 20cm. t.p. also has his pseudonyms Ngê-Bà-Lí,
Tân-Fong-Hiệp. Includes advertisements.
PI4385 N48Q3
2477. ----- Sống và viết với Nhất-Linh, et al. Saigon, Ngày Xanh, 1966. 171, 177
p. illus., ports. 21cm.
PI4381 N54S6
2478. Người Châu Yên em bắn máy bay. Hà-nội, Mỹ Thuật Âm Nhạc, 1968. 43, 1lp. 27cm
Cover title. English translations inserted at end.
M1824 V6N51+

Người khách lạ, pseud. see Phi-Hùng.

Người khan trang, pseud. Hoàng-phương-Hùng.

2479. Người-thang-Long, pseud. Hà-nội ngày nay, 1954-1960. Saigon, Nam-Chi Tùng-thư, 1960. 227 p. 21cm.
DS558 H2N57
2480. ----- Tân linh kỳ truyện. Tập truyện liêu trai nguyên tử. Saigon, Tiên-Hóa, 1960. 144 p. 20cm.
PL4389 N5186 T2
2481. ----- Thi ca miền Bắc. Thơ trào phúng trích trên báo chí Hà-nội. Người Thang Long sưu tầm và chú giải. Saigon, Năng Hồng, 1966. 253 p. 21cm.
PL4386 N55T4
2482. Người-thú-Tám, pseud. Bà chúa thuốc độc. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1967. 2 v. in 1. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519B2
2483. ----- Bắc-Kinh, 72 giờ nghẹt thở. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1970. 394 p. 20cm. (Tủ sách Z.28)
PL4389 N519B22
2484. ----- Bản án tử hình. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1967. 2 v. in 1. 19cm. (Tủ sách Z.28)
PL4389 N519
2485. ----- Bạn muốn thành gián điệp? Sách gối đầu giường của nhân viên gián điệp. Saigon, Hành Động, 1966. 302 p. illus. 19cm. (Tủ sách Z.28)
UB270 N57
2486. ----- Bóng ma trên công trường đỏ. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 333 p. 19cm. 5 Tủ sách Z.28)
PL4389 N519B5
2487. ----- Bóng tối đồng Pha Lan. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1968. 343 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519B7
2488. ----- Cạm bẫy trên giòng Chaophya. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 326 p. 19cm. (Tủ sách Z.28)
PL4389 N519C2
2489. ----- Chiến sĩ điệp báo Penkovskiy. Khảo cứu gián điệp. Saigon, Hành Động 1966. 395 p. illus. 20cm. (Tủ sách Z.28)
DK266.3 P41
2490. ----- Đêm cuối cùng của tử tội. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động 1967. vol. 1 only. 19cm.
PL4389 N519D3
2491. ----- Điệp viên áo tím. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 336 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519D5
2492. ----- Điệp vụ san người Z. 28, của Người thú tám. Saigon, Hành Động, 1970. n. c.
2493. ----- Đoàn vũ khỏa thân. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 394 p. 20cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519D7
2494. ----- Gián điệp Hoa Quỳnh. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 321 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519G3
2495. ----- Gián điệp vô hình. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1966. 2 v. in 1. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519G4
2496. ----- Hồn ma Diến điệp. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969. 338 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519H7

2497. ----- Kẻ cắp bà già. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1970.
276 p. 20cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519K16
2498. ----- Kẻ thù không mặt. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969.
326 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519K2
2499. ----- Máu loang chùa tháp. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1968.
274 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519M4
2500. ----- Mèo Xiêm cộp Thái. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1969.
320 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519M5
2501. ----- Một vụ đánh cắp tài-liệu nguyên-tử. Tiểu-thuyết gián điệp. Saigon,
Hành Động, 1965. 342 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519M8
2502. ----- Người đẹp Qui-Tô. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1971.
365 p. 20cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519N5
2503. ----- Nữ thần ám sát. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1968.
292 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519N8
2504. ----- Núi đá tiên trị. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1970.
385 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519N9
2505. ----- Phi tuần vĩnh biệt. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1968.
302 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519P5
2506. ----- Sóng gió tam kiều. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1970.
2 v. in 1. 20cm. (Tủ sách Z. 28)
PI4389 N519S6
2507. ----- Tia sáng giết người. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1967.
2 v. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519T5
2508. ----- Vạn Tượng khói lửa. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1966.
2 v. in 1. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519V2
2509. ----- Vệ nữ đa tình. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon, Hành Động, 1968.
288 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519V4
2510. ----- Z. 28 i.e. hai mươi tám buôn súng lậu. Tiểu thuyết gián điệp. Saigon,
Hành Động, 1968? 285 p. 19cm. (Tủ sách Z. 28)
PL4389 N519Z2
2511. Nguồn sống. Giai phẩm xuân Canh Tuất. Saigon, Tuyên úy Phật giáo Biệt khu
Thủ đô, 1970. 60 p. illus. 31cm. Cover title.
PI4385 N519 1970
2512. ----- Xuân Đinh Mùi. Saigon, In tại Tiến Hóa, 1967. 30 p. illus., ports.
45cm.
PI4385 N51++ 1967
2513. Nguyễn-ái-Lũ. Gió nổi cát bay. Truyện dài. Saigon? Trang, 1966. 144 p.
18cm.
PI4389 N52G4
2514. ----- Ngõ hẹp. Tiểu-thuyết. Saigon, Tin-Van, 1958. 106 p. 17cm.
PI4389 N52N5

2515. Nguyễn-anh-Dũng. Đi tìm lẽ sống. Truyện dài. Saigon, Tân Việt, 1950.
63 p. 20cm. (Nguồn sang)
PL4389 N522D5
2516. Nguyễn-anh-Tài. Ngọn lửa gang. Chuyện anh hùng lao động Ngô-gia-Khám. Hà-
nói, Lao-Động, 1957. 2 v. in 1. 19cm.
PL4389 N523N5
2517. Nguyễn-anh-Tuấn. Chính sách tiền tệ Việt-Nam, từ thời kỳ Pháp thuộc đến đệ
nhị Cộng-hòa. Saigon, 1968. 311 p. tables, diagrs. 23cm. (Loại
sách Tìm hiểu chính trị)
HJ1359 A5N55
2518. ----- Hiệp định Genève 1954. Saigon, 1964. 210 p. 21cm. (Loại sách
Tìm hiểu chính trị)
DS557 A5N538
2519. Nguyễn-bá-Học. Kế-toán thương-mại và kỹ-nghệ. Saigon, Huỳnh-Hoa, 1957.
134 p. 24cm. (Loại sách chuyên nghiệp)
HF5653 N57
2520. Nguyễn-bá-Lương. Luận đề về Nhất-Linh (Đoạn tuyệt) In lần 1. Saigon, Tao
Đàn, 1960. 112 p. 19cm. (Tủ sách Việt-van) Cover title: Luận đề về
Đoạn tuyệt của Nhất-Linh. "Dùng trong các kỳ thi tú tài 1."'
PL4389 N632D43
2521. ----- Luận đề về Nhóm Đông-Dương tạp chí, Nguyễn-van-Vĩnh, Phan-kế-Bính. In
lần 1. Saigon, Tao Đàn, 1961. 117 p. 19cm. (Tủ sách Việt-van)
"Dùng trong các kỳ thi trung-học".
PL4380 D68N55
2522. Nguyễn-bá-Ngọc. Đời vô định. Truyện dài. Gia đình, Vy Anh, 1970. 146 p.
20cm.
PL4389 N5232
2523. Nguyễn-bá-Thế. Nguyễn-dình-Chiếu, 1822-1888, thân-thế và thi-van. Saigon,
Tân-Việt, 1957. 182 p. 21cm. (Tủ sách Những mảnh gương) At head of
title: Việt-Nam danh-sĩ.
PL4389 N55Z7
2524. ----- Tôn Thọ Tường, 1825-1877, danh-sĩ đồng-nai chủ-trương nhóm "Bạch mai
thi-xã." 106 p. 21cm. (Việt-Nam danh-sĩ) Tủ sách Những mảnh gương.
DS557 A5T66
2525. Nguyễn-bá-Trác, 1881-1946. Hoàng-Việt Giáp-tý niên-biểu.
Phiên dịch và chú thích Bửu Cầm, et al. Saigon, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1963.
xxx1, 451 p. 24cm. (Tủ sách Viện Khảo-cổ, số 14) In Vietnamese and Chi-
nese.
DS557 A3S13+ no. 4
2526. Nguyễn-bách-Khoa. Nguyễn-Dụ và truyện Kiều. Saigon, Đại-học Văn-khoa, 1941?
221 p. 25cm. "Tài liệu tham khảo."
PL4389 N56N56
2527. Nguyễn-bảo-Hòa. Nam-bộ chiến-sử, khảo cứu. Saigon, Lửa Sóng, 1949. v. 1
only. 20cm. Contents.--v. 1. 1859-1868.
Film 2355
2528. Nguyễn-bảo-Trị, 1929- . . . Cảnh tân trong liên tục lịch sử, của Bảo Giang,
pseud. Saigon, Đoàn Kết Dân Tộc, 1966. 160 p. 21cm. Cover title.
JA81 N57
2529. ----- Miền Bắc khai-nguyên. Việt-Nam chí-lược, của Cửu-Long-Giang, pseud.
và Toan-Ánh, pseud. Phụ bản của Băng-bà-Lan, Nguyễn-mạnh-Dân, Trần-Lê-Sinh,
Nguyễn-cao-Đàm. Saigon, Tiên Bội, 1969. 471 p. illus., maps. 21cm.
DS557 A5N53851
2530. ----- Người Việt đất Việt, của Cửu-Long-Giang, pseud. và Toan-Ánh, pseud.
Saigon, Nam-Chi Tùng-thư, 1967. 528 p. illus., fold. map. 21cm.
DS557 A5N5385

2531. ----- Vai trò của quân đội. Saigon, 1966. 32 p. 21cm. (Tủ sách Nghiên cứu) Cover title. Pamphlet DS Vietnam 484
2532. Nguyễn-bảo-Tụng. Nghệ thuật chơi tem. Saigon, Khai-Trí, 1967. 235 p. col. illus. 21cm. HE6215 N57
2533. Nguyễn-bạt-Tụy. Ngôn-ngữ-học Việt-Nam. Chủ và văn Việt khoa-học. Saigon, Ngôn-Ngữ, 1958. 68, xxiii, 118, 211-220 p. 20cm. PL4371 N54
2534. Nguyễn-bích-Huệ. Đồng bạc Việt-Nam và các vấn-đề liên-hệ. Saigon, Phạm Quang Khai, 1968. 186 p. illus. 19cm. (Tủ sách Tiên bộ) HG1250 V5N57
2535. Nguyễn-bích-Liên. Miến-Điện. Saigon, Phạm-Quang-Khai, 1968. 182 p. illus. map. 21cm. DS485 B81N57
2536. Nguyễn-bích-Nhu. Máy điện nguyên-tử năng-suất nhỏ. Dalat, Nguyên tử lực cuộc, 196- 18 p. illus. 21cm. Cover title. Summary in French. Pamphlet T238
2537. Nguyễn-Bính. Lỡ bước sang ngang. Thơ. Saigon? Hương-Sơn, 196- 83 p. 21cm. Cover title. PL4389 N524
2538. Nguyễn-bính-Long. Người yêu của X.13. Tiểu thuyết gián điệp kỳ tình. Saigon, Trí, 1966. 2 v. 19cm. (Tủ sách gián điệp X. 13) PL4389 N527N5
2539. ----- X. 13 trong lưới nhện.1 Tiểu thuyết gián điệp kỳ tình. Saigon, Trí, 1967. 2 v. 19cm. (Tủ sách gián điệp X. 13) PL4389 N527X1
2540. Nguyễn-cảnh-Toàn. Hình học xa ảnh. In lần 2. Hanoi, Giáo dục, 1962. 270p. illus. 24cm. (Tủ sách đại-học sư-phạm Hà-nội) QA554 N57H6
2541. Nguyễn-cao-Bạn. Trồng cây canh-ki-na. Saigon, Bộ Canh-nông, Nha Khảo-cứu và Sưu-tầm Nông-Lâm-Súc, 1957. 21 p. illus. 24cm. (Tủ sách Nông học Việt-Nam. Loại sách phổ thông) Cover title. Pamphlet S Vietnam 32
2542. Nguyễn-cao-Đàm. Bước đầu chụp ảnh. Tái bản lần 1. Saigon, Việt-Băng, 1967. 111 p. illus. 21cm. TR146 N57 1967
2543. ----- Bước đầu nhiếp ảnh nghệ thuật, của Nguyễn-cao-Đàm và Trần-cao-Linh. In lần 2. Saigon, Mãn Ảnh, 1967. 209 p. illus. 21cm. TR650 N57 1967
2544. ----- Cao nguyên, Việt-Nam quê hương yêu dấu, của Nguyễn-cao-Đàm và Trần-cao-Linh. Saigon, Gấm Hoa, 1969. 110 p. illus. 28cm. DS557 A6N559+
2545. ----- Việt-Nam quê hương yêu dấu, của Nguyễn cao Đàm và Trần cao Linh. Saigon, Gấm Hoa, 1967. 127 p. chiefly illus. 27cm. TR6 N57+
2546. Nguyễn-cao-Kỳ. Báo cáo của chính phủ: Thành tích xây dựng nông thôn trong 5 tháng đầu năm 1966. Rapport à la nation... Report to the nation on revolutionary development progress during the first five months of 1966. Saigon? 1966. 23 p. illus. 21cm. Pamphlet HN Vietnam 19
2547. -----, 1930- Diễn văn của Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương đọc trước Quốc hội Lập hiến ngày 23-12-1966. Speech delivered by Prime Minister Nguyen Cao Ky before the Constituent Assembly, December 23, 1966. Saigon? 1966? 31 p. illus. 20cm. Cover title. Vietnamese and English.

DS557 A6N561

2548. ----- Diên văn của Thiếu tướng Chủ tịch U.B.H.P.T.U., nhân dịp ngày khai sáng Phật giáo Hòa Hảo. Speech of the Prime Minister at the commemoration of the Hoa Hao faith inception. Saigon, Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966. 14 p. illus. 14cm. Cover title. Vietnamese and English. Pamphlet B 1075
2549. ----- Diên văn của Thiếu Tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung Ương trong lễ Bế mạc Đại hội Toàn quân kỳ 2, tại Saigon ngày 15 tháng 1 năm 1966. Saigon? Bộ Tâm lý Chiến, 1966? 23 p. 21cm. Cover title. CUL copy imperfect: p. 5 partly blank. Pamphlet DS Vietnam 197
2550. ----- Diên văn của Thiếu Tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương trong lễ Bế mạc Đại hội Toàn quân kỳ 2., tại Saigon ngày 15 tháng 1 năm 1966. Address of the Prime Minister at the Closing Ceremony of the Armed Forces Congress, January 15, 1966. Saigon? 1966? 61 p. illus. 21cm. Vietnamese and English. Pamphlet DS Vietnam 198
2551. ----- Hiệu triệu của Thiếu-tướng Chủ-tịch Ủy-ban Hành-pháp Trung-ương ngày 26 tháng 3 năm 1966. Saigon, Bộ Thông-tin Chiêu-hồi, 1966. 8 p. 22cm. DS557 A6N56
2552. ----- Hiệu triệu của Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương trong cuộc họp báo ngày 3-4-1966. Saigon? Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966? 8 p. 21cm. Cover title. DS557 A6N562
2553. ----- Hiệu triệu của Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương trong cuộc họp báo ngày 2-4-1966. Saigon? Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966? 8 p. 21cm. Cover title. Pamphlet DS Vietnam 196
2554. ----- Một nền giáo dục mới trong xã hội Việt Nam mới, ba bài diên văn. Saigon? Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966? 20 p. illus. 22cm. JQ925 N55
2555. Nguyễn-chánh-Ngo. Trường ca hương-ly, của Nguyễn-minh-Lương, pseud. Saigon, Việt-Hương, 1963. 63 p. 23 cm. PL4389 N527T8
2556. Nguyễn-công-Chánh. Kỹ-thuật điều-tra cảnh-sát khoa học. Xuất bản lần 3. Saigon, 1965. 292 p. illus. 21cm. HV8073 N55
2557. ----- Phương-pháp sửa máy khâu-thành. In lần 2, Saigon, Mai-quang, 1955. 186 p. illus. 24cm. (Loại sách Chuyên nghiệp) TK6553 N57 1955
2558. Nguyễn-công-Hoan. Bước đường cùng. Tiểu thuyết. In lần 5. Hà-nội, Văn-hóa, 1962. 167 p. 19cm. PL4389 N53B8 1962
2559. ----- Bước đường cùng. Tiểu thuyết. Saigon, Thiều-Quang, 1967. 222 p. 19cm. PL4389 N53B8 1967
2560. ----- 1903- . Cô giáo Minh. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hợp Lực, 1967. 301 p. 19cm. (Truyện hay tiền chiến) PL4389 N53C6 1967
2561. ----- Hồn canh hồn cư. Tiểu thuyết. Hà-nội, Văn học, 1961. 396 p. 19cm PL4389 N53H7
2562. ----- Lê Dung. Saigon, Hoa-tiên, 1967. 156 p. 19cm. (Truyện hay tiền chiến) PL4389 N53L4

2563. ----- **Nợ nần.** Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hoa Tiên, 1967. 182 p. 19cm.
(Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N53N7 1967
2564. ----- **Tấm lòng vàng.** Tiểu thuyết. Saigon, Thiệu-Quang, 1967. 116 p. 19cm
PL4389 N53T15
2565. ----- **Tấm lòng vàng.** Saigon, Hoa Tiên, 1967. 116 p. 19cm.
PL4389 N53T15 1967a
2566. ----- **Tát lửa lòng.** In lần 3. Hà-nội, Hồ-Hải, 1954. 222 p. 20cm.
PL4389 N53T2 1954
2567. ----- **Thanh nhà người anh em chiến đấu anh dũng.** Hà-nội, Văn học, 1962. 133p.
illus. 19cm.
D805 G3N57
2568. ----- **Tơ vương.** Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hợp Lực, 1968. 226 p. 19cm
(Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N53T5 1968
2569. ----- **Trên đường sự nghiệp.** Tái bản tại miền Nam. Saigon? Hợp Lực, 1968.
272 p. 19cm.
PL4389 N53T7 1968
2570. **Nguyễn-công-Huân.** Chuyện khoa-học Việt-Nam. Hà-nội, Vũ-Hùng, 1950. 118 p.
21cm.
GR310 N56
2571. **Nguyễn-công-Trú** giảng luận. Tủ tài l ban abcd, của Tạ-Ký, et al. Saigon, Quê-Mẹ, 1969. 104 p. 20cm.
PL4389 N535Z85
2572. **Nguyễn-cung-Vũ.** Xã giao hàng ngày. Saigon, Khai-Trí, 1970. 215 p. 20cm.
BJ2007 V5N537
2573. **Nguyễn-đắc-Khê.** Nền độc-lập của quốc-gia Việt-Nam với khối Liên-hiệp-Pháp.
Nguyên văn bằng tiếng Pháp, bản dịch của **Cù-Chí.** Saigon, Võ-van-Van, 1950?
25 p. 24cm.
DS557 A5N54
2574. **Nguyễn-đắc-Lộc.** **Mộng-Xuân,** bông sen trong ao bùn. Tiểu thuyết tâm tình của
Mai-Lam Nguyễn-đắc-Lộc. n.p. 1954. 418 p. 19cm.
PL4389 N541M7
2575. -----, 1897- . **Truyện Thám-Công,** của Mai-Lâm Nguyễn-đắc-Lộc. Saigon, Tân-Dân, 1964. 186 p. 19cm.
PL4389 N541T7
2576. **Nguyễn-dân-Giám.** Dưới rặng thông. Tiểu-thuyết tình-cảm. Saigon, Thanh-Trì
1963. 192 p. 19cm.
PL4389 N543D9
2577. ----- **Dưới rặng thông.** Tiểu-thuyết tình-cảm. Saigon? 1969. 194 p. 19cm.
PI4389 N543D9 1969
2578. **Nguyễn-đăng-Cán,** tr. Những tài-liệu thiết-lập và điều-hành các tổ-chức quốc-tế.
Huế, Viện Đại-Học, 1963. 454 p. 21cm.
JX1995 N57
2579. **Nguyễn-đăng-Long.** Bài mẫu sử Việt-Nam. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960.
84 p. 19cm. " Thi trung học đệ nhất cấp."
Pamphlet DS Vietnam 54
2580. ----- **Điều tâm niệm của Phật-Tử Tuệ-Quang,** pseud. Saigon, Trường-Sơn, 1965.
113 p. 19cm. (Tủ sách Phật-tử)
BJ1289 N57
2581. ----- **Duy-thức-học,** của Tuệ-Quang, pseud. Saigon, Chùa Pháp-Vương, 1967.
273 p. 19cm.
BL1475 P7N57

2582. ----- Luận đề về Nam phong tạp chí, với Phạm-Quỳnh, Nguyễn-bá-Học, Nguyễn-Trọng-Thuật và Nguyễn-hữu-Tiên, của Nguyễn-dăng-Long, Chu-dăng-Sơn và Trần-Việt-Sơn. In lần 1. Saigon, Thang-Long, 1958. 92 p. 18cm. "Dùng trong các kỳ thi trung học."
PL4380 N51
2583. ----- Phật-giáo của Tuệ-Quang Nguyễn-dăng-Long. Saigon, In tại Nhà in Trương-Sơn, 1963. 479 p. illus., fold. diagr. 23cm.
BL1451.2 N565
2584. -----, tr. Phương pháp mới nghiên-cứu Kinh Lang-nghiêm, do Tuệ-Quang, pseud. và Trí-Độ dịch. Saigon, Trương-Sơn, 1965. 608 p. 24cm. (Tủ sách Phật-học)
BL1410 N59
2585. Nguyễn-dăng-Thục. Đại-học. Saigon, Tú-Hải, 1949. 67 p. 19cm. (Loại sách Duy-Nhất)
B128 C74N57
2586. ----- Lịch sử triết-học Đông-phương, In lần 1. Saigon, Linh-Sơn, 1956. 1 v. 1-5 only. 21cm. Contents.--tập 1. Trung-hoa.--tập 2. Trung-hoa, thời-kỳ hoàn-thanh của triết-học.tập 3. Ấn-độ.--tập 4. Từ năm 241 trước kỷ nguyên. tập 5. Trung-hoa cận-đại.
B121 N57
2587. ----- Lịch-sử tư-tưởng Việt-Nam, thời Bắc-thuộc. Saigon, Bộ Văn-hóa, 1967. v. 1 only. 24cm. (Tủ sách Viện Khảo-cổ, số 14, i.e. 15.)
Cover has Chinese title:
DS557 A3S13 no. 15
2588. ----- Thiên học Việt-Nam. Saigon, Lá Bối, 1966. 483 p. 19cm.
BL1445 V5N55
2589. ----- Tinh thần khoa học đạo học. Khái-niệm con đường văn-hóa Việt-Nam. Saigon, Khai-Trí, 1967. 233 p. 21cm.
CB19 N57
2590. ----- Triết-học Đông-phương, lớp Đệ I. In lần 2. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo dục, 1960. 124 p. 21cm. (Tủ sách Trung học)
B121 N57T8 1960
2591. ----- Triết-lý văn-hóa khái-luận. Saigon, Văn-hữu Á-Châu, 1959. Cover title.
DS557 A5N55
2592. ----- Tư-tưởng Việt-Nam. Tư-tưởng bình-dân Việt-Nam. Lịch sử triết-học Đông phương. Saigon, Khai-Trí, 1964. 295 p. 20cm.
B99 V52N61
2593. ----- Văn-hóa Việt-Nam với Đông-Nam-Á. Saigon, Văn-hóa Á-Châu, 1961. 182p. map. 21cm.
DS557 A5N551
2594. Nguyễn-đạt-Thịnh. Đường mòn hành-hương. Tiểu-thuyết. Saigon? Hoa-Đang, 1968. 378 p. 19cm.
PL4389 A545D8
2595. ----- Manhiáo ngụ hân. Truyện dài lịch-sử của Nguyễn Đạt Thịnh. Cậu bé liên lạc, một truyện của cô Thanh Hà. Saigon, Tân Việt, 1949. 66+p. 21cm (Nguồn sáng) Incomplete copy: all after p. 66 wanting.
PL4389 N545M3
2596. ----- Mộng-xuân. Truyện ngắn. Saigon, Thái-Lai, 1963. 175 p. 20cm.
PL4389 N545M7
2597. ----- Người chiến-binh bạc-mệnh. Truyện dài của Ng. Đạt Thịnh. Khúc nhạc biệt ly tình. Truyện ngắn của Phương-Việt. Saigon, Tân Việt, 1949. 86+p. 20cm. (Nguồn sáng) Incomplete copy: all after p. 86 wanting.
PL4389 N545N5

2598. ----- Thau Khao. Truyện dài của Nguyễn Đạt Thịnh. Kim Liễu; truyện ngắn của cô Thanh Hà. Saigon, Tân-Việt, 1949. 83 p. 21cm. (Nguồn sáng)
PL4389 N545T3
2599. ----- Tiếng khóc dậy thì. Truyện dài. Hoa-Đang, 1968. 263 p. 19cm.
PL4389 N545T5
2600. Nguyễn-dịch-Dũng. Trai làng Quyên. Tập truyện. Hà-nội, Văn Học, 1965. 155 p. 19cm.
PL4389 N549 T7
2601. Nguyễn-Đình. Những mũi tên nhọn. Tập thơ đả kích (1954-1960) Hà-nội, Văn Học, 1961. 107 p. 18cm.
PL4389 N5495 N5
2602. Nguyễn-dình-Chiếu, 1822-1888. Dương Tử Hà Mậu. Phan van Hùm sao lục và hiệu đính. Saigon, Tân-Việt, 1964. 168 p. 21cm. (Cổ-van Việt-Nam)
PL4389 N55 D92
2603. ----- Lục-vân-Tiên, Hà-nội, Phục-Chi, 1950? 79 p. 18cm. Cover title: Truyện Lục Vân Tiên.
PL4389 N55L9 1950
2604. ----- Lục Vân Tiên, của Đồ-Chiếu. Sửa đúng theo bản của cụ Trương Vĩnh Ký phát-hành năm 1889 gồm 21 đoạn, 2.076 câu. Nguyễn Thanh Tâm chú-thích. Saigon, Tân Việt, 1951. 162 p. 21cm. (Cổ van Việt-Nam)
PI4389 N55L9 1951
2605. ----- Lục Vân Tiên, của Đồ-Chiếu. Sửa đúng theo bản của cụ Trương Vĩnh Ký phát-hành năm 1889, gồm có 21 đoạn 2.076 câu, có thêm phần chú-thích. In lần 4., sửa-chữa căn-thận. Saigon, Tân-Việt, 1956. 164 p. 21cm. (Cổ van Việt-Nam) " Sách giáo-khoa "
PL4389 N55L9 1956
2606. ----- Ngũ tiêu vấn đáp y-thuật, của cụ Đồ-Chiếu, do Phan-van-Hùm hiệu-định và chú-thích. Nhung Tống tang-bình bổ-chú. Saigon, Tân Việt, 1952. 409 p. 22cm. (Cổ van Việt-Nam)
PL4389 N55N5
2607. Nguyễn-dình Chung-Song. Tân toán học nhập môn. In lần 2. Saigon, Việt-Nam tu-thư, 1969. 222 p. illus. 20cm.
QA39 N553 1969
2608. Nguyễn-dình-Diệm, tr. Hải-dương phong vật-chỉ. Dịch-giải Tố-Nam Nguyễn-dình-Diệm, duyệt-giá: Nguyễn-van-Minh, et al. Saigon, Nha Văn-hóa, Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, 1968. 2 v. in 1. 24cm. (Văn-hóa tùng-thư, số 34-35) Vietnamese and Chinese. Back cover has Chinese title:
DS557 A8H181
2609. Nguyễn-dình-Khoa. Giải-phẫu sinh lý người, lớp tám phổ thông, toàn tập của Nguyễn Đình Khoa và Nguyễn Thúc Tư. In lần 10. Nhà xuất bản Giáo Dục, 1966. 163 p. illus. 22cm. Cover title.
QM23 N57 1966
2610. Nguyễn-dình-Lạp. Ngõ hẻm. Tái bản tại miền Nam. Saigon? Hoa Tiên, 1967. 222 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N552N5
2611. Nguyễn-dình-Nghi. Oan bà Thị-Kính. Ca kịch chèo cổ. Saigon? n.d. 23 p. 27cm. Binder's title. Typescript.
PI4389 N553+
2612. Nguyễn-dình-Thi. Công việc của người viết tiểu thuyết. Tập tiểu luận. Hà-nội, Văn Học, 1964. 194 p. 19cm.
PL4380 N52C7
2613. ----- Mặt trận trên cao. Tiểu thuyết. Hà-Nội, Văn Học, 1967. 146 p. 19cm.
PL4389 N555M4
2614. ----- Người chiến sĩ. Tập thơ kháng chiến. In lần 2. Hà-nội, Văn-học, 1960. 89 p. 18cm. (cont'd next page)

PI4389 N555N5 1960

2615. ----- Vào lửa. Tiểu thuyết. Hà-nội, Văn Học, 1966. 128 p. 19cm.
PI4389 N555V6
2616. Nguyễn-đình-Thiều. Bão mùa xuân. Truyện dài. Saigon, Minh Cường, 1969.
398 p. 19cm.
PI4389 N556B2
2617. ----- Bay vào lửa đạn. Saigon, Hoa Phượng, 1970. 221 p. 19cm.
PI4389 N556B3
2618. ----- Đào kép giang hồ. Truyện dài. Saigon, Minh Cường, 1969. 374 p.
19cm.
PI4389 N556D2
2619. ----- Đồ chơi trong chiến tranh. Truyện dài thời chiến. Saigon, Quê-Hương
1969. 254 p. 19cm.
PI4389 N556D6
2620. -----, 1942- . Đợi cuối đêm. Truyện dài. Saigon, Xây Dựng, 1969. 255p.
19cm.
PI4389 N556D62
2621. ----- Giấc ngủ cô đơn. Truyện dài. Saigon, Minh Cường, 1969. 208 p.
19cm.
PI4389 N556G4
2622. ----- Như giọt sương khuya. Truyện dài. Saigon, Minh Cường, 1970. 230 p.
19cm.
PI4389 N556N5
2623. ----- Thời loạn. Truyện dài của Nguyễn Đình Thiều. Saigon, Minh Cường,
1969. 415 p. 19cm.
PI4389 N556T4
2624. ----- Thúy-Kiều giao chí. Phóng sự xã hội đóc đảo duyên dáng trào lộng.
Saigon, Thiên Tư, 1969. 192 p. 19cm.
PI4389 N556T5
2625. ----- Trên đó từ đây. Truyện dài. Saigon, Tạp chí Thứ-tu, 1969. 293 p.
19cm. (Tạp chí Thứ-tu. Số đặc biệt thang 9)
PI4389 N556T7
2626. ----- Vào đêm. Truyện dài. Saigon, Minh-Cường, 1969. 332 p. 19cm.
PI4389 N556V3
2627. ----- Vào vùng giông bão. Truyện dài. Saigon, Minh-Cường, 1969. 355 p.
19cm.
PI4389 N556V5
2628. ----- Vô đạn cho con trai đầu lòng. Truyện dài. Saigon, Hoa Đăng, 1969.
311 p. 19cm.
PI4389 N556V8
2629. Nguyễn-đình-Toàn. Chị em Hải. Truyện dài. Saigon, Tự Do, 1961. 158 p.
21cm.
PI4389 N557C5
2630. ----- Con đường. Truyện dài. Saigon, An-Tiêm, 1967. 209 p. 19cm.
PI4389 N557C7
2631. ----- Đêm hè. Truyện dài. Saigon? Hiện-Đại, 1970. 196 p. 20cm.
PI4389 N557D3
2632. ----- Giờ ra chơi. Truyện dài. Saigon, Khai Phóng, 1970. 128 p. 19cm.
PI4389 N557G4
2633. ----- Mặt đàng. Thơ. Saigon, Trường-Sơn, 1962. 94 p. 19cm.
PI4389 N557M4

2634. ----- Ngày tháng. Saigon, An Tiêm, 1968. 137 p. 19cm.
PL4389 N557N4
2635. ----- Những kẻ đứng bên lề. Truyện dài. Saigon, Giao-Điểm, 1964. 157 p.
19cm.
PL4389 N557N5
2636. Nguyễn-dình-Tu. Non nước Khánh-hòa, kể cả thị-xã Cam-ranh. Saigon, Sông Lam, 1969. 415 p., illus., maps (part fold.) tables (part fold.) 20cm.
(Giang sơn Việt-Nam)
DS558 K3N57
2637. ----- Non nước Phú-yên. Tựa của Nguyễn-Hiến-Lê. Saigon, Tiền-Giang, 1965, 182} 207 p. col. illus., fold. map., tables. 21cm. (Giang sơn Việt-Nam)
DS558 P4N57
- Nguyễn-dình-Tuyển, 1930- . see Minh-Huy, pseud.
2638. Nguyễn-đồng-Chi, Hạt giam Nghệ-tĩnh. Nguyễn-đồng-Chi và Ninh-viết-Giao biên soạn. Hà-nội, Sử-học, 1962. vol. 2 only. 19cm.
M1824 V6N54
2639. ----- Kho tàng truyện cổ tích Việt-Nam. Hà-nội, Khoa-học, 1963. vol. 2-3 only. 19cm. Vol. 2: 3d. ed.
GR310 N562
2640. ----- Lược khảo về thần thoại Việt-Nam. Hà-nội, Văn Sử Địa, 1956. 182 p. 19cm. (Tài liệu tham khảo văn học)
GR310 N562L9
2641. -----, ed. Về Nghệ-Tĩnh. Nguyễn đồng Chi, et al. sưu tầm và biên soạn, với sự công tác của Ninh Viết Giao, et al. Hà-nội, Văn Học, 1964. vol. 1 only. 19cm.
PL4388 N57
2642. Nguyễn-Dư, fl. 16th cent. Tân-biên truyền-kỳ mạn-lục. 新編傳奇漫錄 In lần 1. Thủ-Lang Bùi-xuân-Trang dịch giả. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1962-63. 2 v. illus. 22cm. (Tủ sách Dịch-thuật)
PL4389 N561T2
2643. ----- Tân biên truyền-kỳ mạn-lục, của Nguyễn-Tu. 新編傳奇漫錄 In lần 2. Thủ Lang Bùi-xuân-Trang dịch giả. Saigon, Trung-tâm học-liệu, Bộ Giáo-dục, 1970. 479 p. illus. 21cm. (Tủ sách Dịch-thuật)
PI4389 N561T2 1970
2644. Nguyễn-Du, 1765-1820. Chiêu hồn thập loại chúng sinh. T.T. Thích Tâm-Châu đề tựa. Đàm-quang-Thiện hiệu-chủ. Saigon, Nam-chi tùng-thu, 1965. 67 p. 22cm.
PI4389 N56C4
2645. ----- Kim-Vân-Kiều. Paris, Văn-Học, 1951. 169 p. 28cm.
PL4389 N56+ 1951a
2646. ----- Kim-Vân-Kiều. Traduction en français par Nguyễn-vân-Vĩnh. Avec hors-texte et culs de lampe de Mạnh-Quỳnh. Hanoi, Editions Alexandre de Rhodes, 1943. 2 v. 24cm.
PL4389 N56 1943
2647. ----- Kim-Vân-Kiều. English translation, footnotes and commentaries by Lê-xuân-Thủy. Saigon, Khai-Trí, 1963. 483 p. illus. 24cm.
PL4389 N56 1963
2648. ----- Kim-Vân-Kiều. English translation and commentaries by Lê-xuân-Thủy. 2d ed. Saigon, Khai-Trí, 1968. 483 p. illus. 24cm.
PL4389 N56 1968a
2649. ----- Kim-Vân-Kiều, đoạn-trường tân-thanh. Bùi Khánh Diên chú-thích. In lần 2. Saigon, Sông Mới, 1960. 264 p. 21cm.
PL4389 N56 1960.

2650. ----- Kim-Vân-Kiều, đoạn-trường tân-thanh. Phan-Ngọc chú giải. In lần 2. Saigon, Lê-Lợi, 1962. 207 p. 20cm. (Cổ-văn Việt-Nam)
PL4389 N56 1962
2651. ----- Kim-Vân-Kiều. Tuồng hát bội. Nguyễn-Hữu-Ba sưu-tầm. n.p. 1966?
53 p. 26cm. Cover title. Typescript.
PL4389 N56+ 1966
2652. ----- Thơ chữ Hán Nguyễn-Du. Lê-Thước, Trương-Chính sưu-tầm, chú-thích, phiên-dịch, sắp xếp. Phạm khác Khoan, et al. dịch thơ. Nguyễn sĩ Lâm hiệu đính. Trương-Chính giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1965. 574 p. map. 22cm. Includes Chinese text.
PL4389 N56A65
2653. ----- Thúy-Kiều truyện tương-giải. Chủ định: Chiêm-Vân-Thị, phiên dịch và phụ chú: Trúc-Viên Lê-Mạnh-Liêu. In lần 1. Saigon, Bộ Giáo-dục, 1965-66. 2 v. in 1. 24cm.
PL4389 N56 1966a
2654. ----- Truyện Thúy-Kiều, đoạn-trường tân-thanh. Bùi-Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu-khao. In lần 4. Saigon, Tân-Việt, 1950. 211 p. 22cm.
PL4389 N56 1950
2655. ----- Truyện Thúy-Kiều (Đoạn-trường tân-thanh) Bùi-Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu-khao. In lần 8. Saigon, Tân Việt, 1968. 209 p. 22cm.
PL4389 N56 1968
2656. ----- Truyện Thúy-Kiều chú-giải. Hoàng-trung-Chính và Trần-Ngọc hiệu-định. In lần 5. Saigon, Á-Châu, 1957. 151 p. 25cm. (Tủ sách Cổ-văn Việt-Nam, 1)
PL4389 N56 1957
2657. ----- Vương Thúy-Kiều, chú-giải tân-truyện. Tân-Đà Nguyễn-khác-Hiếu chú-thích và bình-luận. Hà-nội, Hương-Sơn, 1952. 217 p. map. 20cm.
PL4389 N56 1952
2658. Nguyễn-đức-Bảo. Ngũ pháp Việt-Nam, lớp hạ phổ thông, do Nguyễn-đức-Bảo biên-soạn. In lần 7. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 44 p. 19cm. Cover title.
LI380 V5N53
2659. Nguyễn-đức-Đàn. Mấy vấn đề văn học hiện thực phê phán Việt-Nam. Hà-nội, Khoa học Xã hội, 1968. 228 p. 19cm.
PL4389 N54M4
2660. Nguyễn-đức-Hiến. Luận-đề về các thi sĩ miền Nam: Phan-thanh-Giản, Huỳnh-mãn-Đạt, Học-Lạc, Nguyễn-đình-Chiếu, Bùi-hữu-Nghĩa, của Nguyễn-Đức Hiên và Chu Đăng Sơn. In lần 1. Saigon, Thăng Long, 1958. 119 p. 19cm. (Dùng trong các kỳ thi trung-học)
PL4389 P51Z61
2661. Nguyễn-đức-Hiếu. Người năm xuống kẻ còn lại. Truyện chiến trường. Saigon, Long Khoa, 1969. 139 p. 19cm.
PL4389 N5612 N5
2662. Nguyễn-đức-Mậu. Cơ sở địa lý kinh tế. Hà-nội, Giáo Dục, 1961. 226 p. 22cm (Tủ sách Đại-học Sư phạm Hà-nội)
HF1025 N57
2663. Nguyễn-đức-Nam. Một sáng trong sương. Tập truyện. Saigon, Thái Độ, 1970. 114 p. 20cm. (Tủ sách văn nghệ xam)
PI4389 N573M9
2664. ----- Những khuôn mặt trẻ. Saigon, Thú tư tuần san, 1967. 190 p. 19cm. (Thú tư tuần san. Số đặc biệt tháng hai)
PL4389 N573N5
2665. Nguyễn-đức-Quang. Những bài ca khai phá. Phạm Duy đề tựa. Saigon, Quảng Hóa, 1968. v. 1 only. illus. 20cm.
M1824 V6N545

2666. Nguyễn-đức-Sơn. Cái chuông khí. Saigon, An Tiêm, 1969. 130 p. 19cm.
PL4389 N5616C2
2667. ----- Cát bụi mệt mỏi. Truyện ngắn. Saigon? An Tiêm, 1968. 182 p. illus.
19cm.
PL4389 N5616C3
2668. Nguyễn-đức-Thắng. Đường lối xây dựng nông thôn của chính-phủ trong năm 1967.
Saigon, Tổng Bộ Xây dựng Nông thôn và Tổng Bộ Thông tin Chiêu hồi, 1966?
40 p. illus. 20cm. Cover title. Vietnamese and English.
Pamphlet HN Vietnam 18
2669. Nguyễn-đức-Thuận. Bất khuất. Lời tựa của đồng chí Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính
trị Ban chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ. Hà-nội, Nhà xuất
bản Thanh niên, 1967. 488 p. port. 19cm.
PL4389 N5617 B2
2670. Nguyễn-đức-Vân, tr. Hoàng Lê nhất thống chí, do Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu
Hoạch dịch. In lần 2. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Học, 1970. 417 p. 19cm.
(Ngô gia văn phái) Previously published under title: An-nam nhất thống chí.
DS557 A5 N5528 1970
2671. Nguyễn-duy-Hồng. Răng miệng, của Nguyễn Duy Hồng, Võ Thế Quang và Hoàng Thị
Thục. Hà-nội, Bộ Y-tế, Nhà xuất bản Y Học, 1960. 2 v. illus. 19cm.
Contents.--tập 1. Điều trị.-- tập 2. Phẫu thuật được và trị liệu học vệ sinh
phòng bệnh.
RK301 N57
2672. Nguyễn-Duy. Truyện cổ Việt-Nam. Hà-nội, Bốn Phương, 1952. 123 p. 19cm.
CR310 N57
2673. ----- Truyện cổ Việt-Nam. In lần 4. Saigon, Bốn-Phương, 1957. 123 p.
illus. 19cm.
CR310 N57 1957
2674. Nguyễn-duy-Cần. Cái dũng của thánh-nhân, của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. In lần
3. Saigon, Phạm-van-Tươi, 1954. vi, 155 p. 20cm. (Loại sách Học làm
người)
B121 N59 1954
2675. ----- Để thành nhà văn của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1968.
142 p. 19cm.
PN147 N57
2676. ----- Lão-tử tinh-hoa, của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1963.
258 p. 19cm.
BL1930 N59
2677. ----- Lão-tử tinh-hoa. Tái bản lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1968. 238 p.
19cm.
BL1930 N59 1968
2678. ----- Một nghệ-thuật sống, của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. Saigon, Khai-Trí,
1960. 166 p. 20cm. (Loại sách Học làm người)
BJ1185 V5N57
2679. ----- Óc sáng suốt, của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1960.
195 p. 19cm. (Loại sách Học làm người)
BF455 N57 02
2680. ----- Phật-học tinh-hoa. 佛學精華 Saigon, Khai-Trí, 1965. 311 p.
illus. 20cm.
BL1445 V5N57
2681. ----- Thuật tu-tượng. In lần 4. Saigon, Khai-Trí, 1960. 258 p. 19cm.
(Loại sách "Học làm người")
BF455 N57 1960
2682. ----- Thuật xử thế của người xưa, của Thu-Giang Nguyễn-duy-Cần. In lần 4.
Saigon, Phạm-van-Tươi, 1958. viii, 182 p. 19cm. (Loại sách " Học làm
người") (cont'd next page)

B121N59T511958

2683. ----- Thuật xử thế của người xưa, của Thu-Giang Nguyễn-đuy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1965. 196 p. illus. 18cm. (Loại sách Học làm người)
B121 N59T5 1965
2684. ----- Thuật yêu đương, của Thu-Giang Nguyễn-đuy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1960. 366 p. 20cm. (Loại sách Học làm người)
GT2650 N57
2685. ----- Thuật yêu đương, của Thu-Giang Nguyễn-đuy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1965. 375 p. 19cm.
GT2650 N57 1965
2686. ----- Tôi tự học, của Thu-Giang Nguyễn-Duy-Cần. Saigon, Khai-Trí, 1961. 333 p. 19cm. (Loại sách Học làm người)
LC31 N57 1961
2687. ----- Trang-tử tinh-hoa. 莊子精華, của Thu-Giang Nguyễn-đuy-Cần. In lần 2. Saigon, Khai-Trí, 1964. 243 p. 19cm.
BL1900 C54N57 1964
2688. ----- Trang-tử tinh-hoa. Tái bản lần thứ 2. Saigon, Khai-Trí, 1970. 239p. 21cm.
BL1900 C54N57 1970
2689. ----- Văn-minh Đông-phương và Tây-phương, cáo-luận của Thu-Giang Nguyễn-đuy-Cần. Dakao, 1957. 167 p. 20cm.
CB251 N57
2690. Nguyễn-đuy-Diễn. Dương-Khuê, tác-giả thế kỷ thứ XIX. Saigon, Nguồn Sống, 1959. 155 p. 20cm. (Tủ sách giáo khoa)
PI4389 D94Z71
2691. ----- Luận-đề luận-lý, của Nguyễn-đuy-Diễn, Phạm-Vinh và Bằng-Phong. Saigon Á-Châu, 1959. 178 p. 23cm. (Dùng trong các kỳ thi trung-học)
BJ1185 V5N59
2692. ----- Luận-đề Phan-Bội-Châu và Phan-Chu-Trinh, của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong, pseud. Saigon, Á-Châu, 1957. 93 p. 20cm. (Tủ sách Giáo khoa)
PI4389 P49Z78
2693. ----- Luận đề về Cao bá Quát. Tái bản lần 5. Saigon, Thang Long, 1959. 92 p. 19cm. (Tủ sách Việt-van) "Dùng trong các kỳ thi trung học"
PL4389 C232Z7 1959
2694. ----- Luận đề về Cao Bá Quát, tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 119 p. 20cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 C232 Z71
2695. ----- Luận đề về Cung-oán ngâm-khúc, Nguyễn-gia-Thiều. Tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 86 p. 19cm. (Tủ sách Giáo khoa Khai-Trí)
PL4389 N56Z71
2696. ----- Luận đề về Đoạn-trường tân-thanh, Nguyễn-Du, của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1961. 2 v. in 1. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa)
PL4389 N56N564
2697. ----- Luận đề về Đoạn-tuyệt của Nhất-Linh, của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 114 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 N632D42
2698. ----- Luận đề về Đông-dương tạp-chí: Nguyễn-van-Vinh, Phan-kế-Bính, Nguyễn-đỗ-Mục, của Nguyễn-đuy-Diễn và Bằng-Phong, pseud. Saigon, Khai-Trí, 1961. 107 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa)
PL4380 D68N57

2699. ----- Luận đề về Dương Khuê, của Nguyễn Duy Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 133 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 D94Z7
2700. ----- Luận đề về Hồ Xuân Hương. In lần 4. Saigon, Thang Long, 1957. 100p. 19cm. (Tủ sách Việt Văn) "Dùng trong các kỳ trung học"
PL4389 H607Z65 1957
2701. ----- Luận đề về Hoàng-Đạo. Saigon, Khai-Trí, 1960. 98 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa)
PL4389 N63Z75
2702. ----- Luận đề về Khái-Hung: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 101 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 T77Z6
2703. ----- Luận đề về Nam-phong tạp-chí: Phạm-Quynh, Nguyễn-bá-Học, Nguyễn-trọng-Thuật, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong, pseud. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960? 119 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa)
PL4380 N15N57
2704. ----- Luận đề về Nguyễn-công-Trú: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 134 p. 20cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 N535Z75
2705. ----- Luận đề về Nguyễn-Đình-Chiếu: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn Duy Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 115 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 N55Z72
2706. ----- Luận đề về Nguyễn-Khuyến: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong. Saigon, Khai-Trí, 1960. 107 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 N58Z7
2707. ----- Luận đề về Phan-chu-Trinh, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 96 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 P495Z7
2708. ----- Luận đề về Tân-Đà: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn-duy-Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 110 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 N57Z61
2709. ----- Luận đề về Trần-tế-Xương: tiểu-sử, tu-tướng, văn-thơ, phê-bình, của Nguyễn Duy-Diễm và Bằng-Phong. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1960. 108 p. 19cm. (Tủ sách Giáo-khoa Khai-Trí)
PL4389 T82Z61
2710. Nguyễn-duy-Hình. Bình-thơ Tôn-Tử, nghiên-cứu, phê-bình và giải-thích. Saigon, Học-Thuật, 1956. 2 v. 19cm.
U101 S95N57
2711. ----- Cô gái Bình định. Võ hiệp tiểu thuyết của Cồ-Việt-Tử, pseud. Saigon, Tân Phát, 1963. 320 p. 21cm.
PL4389 N561806
2712. ----- Đề Thám, con hùm Yên-Thế. Saigon, Khai-Trí, 1961. 125 p. 20cm.
DS557 A5H674
2713. ----- Nã-phá-Luân đại-đế. Xuất bản lần 2. Saigon, P. Van-Tươi, 1963. ix, 217 p. 19cm. (Loại sách "Những cuộc đời ngoài hạng")
DC203 N57 1963
2714. ----- Yoga và thiền-học, lý-thuyết và thực-hành. Phương-pháp thân-tâm-học (education psychosomatique) Đặc-biệt đông-phương, thích-hợp cả nam lẫn nữ và mọi tầng lớp tuổi, của Nguyễn-duy-Hình, Cồ-Việt-Tử. Saigon, Dân-Trí, 1964. 82 p. illus. 19cm.
B132 Y6N57

2715. Nguyễn-duy-Tĩnh. Bầu tâm sự. Tùy bút của Nguyễn-duy-Tĩnh Trương-Sơn. Saigon, Ban Mai, 1954. 63 p. 21cm. Cover title.
PL4389 N562 B3
2716. Nguyễn-duy-Tôn. Hai tâm hồn. Saigon, Tác-giả xuất-bản, 1962. 589 p. 21cm
(Tu sách ra khơi)
PL4389 N5625
2717. Nguyễn-duy-Trinh. Lập trường bốn điếm, ngọn cờ độc lập và hòa bình của chúng ta hiện nay. Hà-nội, Nhà xuất bản Sự thật, 1967. 31 p. 19cm.
DS557 A7N51
2718. Nguyễn-gia-Thiều, 1741-1798. Cung oán ngâm khúc. 宮怨吟曲 L'Odalisque mécontente (Poème populaire annamite) Divisé en 5 chants et suivi d'une table analytique traduite en français. Transcrite et publié par Edmond Nordemann. Huế, 1905. 24 p. illus. 15cm.
PL4389 N563 1905
2719. ----- Cung oán ngâm khúc. 宮怨吟曲 L'Odalisque mécontente (Poème populaire annamite) Divisé en 5 chants et suivi d'une table analytique traduite en français. Transcrite et publié par Edmond Nordemann. 2. ed. Hanoi, Imp. Mac-Dinh-Tu, 1911. 24 p. illus. 15cm.
PL4389 N563 1911
2720. ----- Cung-oán ngâm khúc, của Ôn-Nhu-Hậu, pseud. Vận Bình Tôn Thất Lương dẫn-giải và chú-thích. In lần 5., sửa chữa cẩn-thận. Saigon, Tân-Việt, 1950. 102 p. 21cm. (Sách giáo-khoa Tân Việt) At head of title: Cổ văn Việt-Nam,
PL4389 N563 1950
2721. ----- Cung-oán ngâm-khúc. Plaintes du harem ou la désenchantée, của Ôn-Nhu-Hậu, pseud. Bản dịch Pháp-văn của Phạm-gia-Kính. Xuất-bản lần 2. Hà-nội Vũ-Hùng, 1950. 142 p. 21cm.
PL4389 N563 1950a
2722. ----- Cung-oán ngâm-khúc dẫn-giải, đã được nhà nước công nhận làm sách học, của Định-xuân-Hội. In lần 4. Hà-nội, Nhà in Tân-Dân, 1928. 106 p. 19cm
(Tu sách Tao-Đàn)
PL4389 N563 1928
2723. ----- Cung-oán ngâm-khúc. 宮怨吟曲 Les plaintes d'une odalisque, của Ôn Nhu Hậu, pseud. Élégie, traduite en français par Huỳnh Khắc Dụng. Saigon, Vĩnh-Bảo, 1951. 81 p. 25cm. Vietnamese and French.
PL4389 N563 1951
2724. ----- Cung-oán ngâm-khúc. 宮怨吟曲 Les plaintes d'une odalisque, của Ôn Nhu Hậu, pseud. Élégie, traduite en français par Huỳnh Khắc Dụng. In lần 2. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1960. 106 p. 23cm.
PL4389 N563 1960
2725. Nguyễn-gia-Tường. Luân-lý chức-nghiệp nhà-giáo. In lần 2. Saigon, Tự-Do, 1959. 94 p. 21cm.
Pamphlet L Vietnam 8
2726. ----- Luân-lý chức-nghiệp nhà giáo. In lần 3. Saigon, Bộ Giáo-dục, 1967. 199 p. illus. 24cm. (Tu sách Sư-phạm)
LB1779 N57
2727. Nguyễn-hải-Hàm, 1887-. Từ Yên-Báy đến Côn-Lôn (1930-1945) Hồi ký của Nguyễn-hải-Hàm, túc Ký Thân. Saigon, 1970. 207 p. port. 21cm. Cover title.
DS557 A5N5512
2728. Nguyễn-Hiền. Đau thương, của Hiến-Nguyên Nguyễn-Hiền. Quảng-ngải, Phước-Thạnh, 1962. 92 p. 23cm. Cover title.
PL4389 N5632 D2
2729. Nguyễn-hiến-Lê. Bài-học Israel. Saigon, Phạm-Quang-Khai, 1968. v, 286 p. maps. 21cm. (Tu sách Nam Chi)
DS117 N57

2730. -----, 1912-^a Bán đảo Á rập, đế quốc của Hồi giáo và dầu lửa. Saigon, Nguyễn-Hiến-Lê, 1969. 312 p. illus., map. 21cm. Cover has title: Bán đảo Á rập, tham kịch Hồi-giao & dầu lửa. DS223 N57
2731. ----- Bảy bước đến thành công, viết phỏng theo quyển Give yourself a chance (the seven steps to success) của Gordon Byron. In lần 3. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1963. 187 p. illus. 20cm. BJ1588 V5N55 1963
2732. ----- Bí quyết để thi đậu các bằng-cấp trung-học. Saigon, 1957. 70 p. 20cm Pamphlet L Vietnam 18
2733. -----, tr. Cổ văn Trung quốc. Saigon, Tao-Dàn, 1965. v. 1 only. ports. 24cm. Cover has Chinese title: 中國古文 Contents.-- v. 1. Từ tiên Tần đến Đường. PL2455 N57
2734. ----- Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc. Saigon, Nguyễn-Hiến-Lê, 1964-66. 3 v. 19cm. Vol. 1, 2d ed. Vol. 3, errata inserted. PL2271 N57
2735. ----- Dạy con theo lối mới. Saigon, Thanh-Tân, 1966. 192 p. 20cm. (Từ sách Con đường thành công) BF721 N57D2
2736. ----- Đông-kinh Nghĩa-thực, phong-trào Duy-tân đầu-tiên ở Việt-Nam. Saigon, Nguyễn-Hiến-Lê, 1956. 121 p. 19cm. DS557 A5N5515
2737. ----- Đông-kinh Nghĩa thực, phong-trào Duy tân đầu tiên ở Việt-Nam. Lần in lại này sửa chữa và thêm nhiều. Saigon, Lá Bối, 1968. 178 p. port. 18cm. DS557 A5N5515 1968
2738. ----- Gương chiến đấu. Saigon, Nguyễn-Hiến-Lê, 1961. 220 p. map. 19cm. CT230 V5N571
2739. ----- Gương danh nhân. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1970. 189 p. 19cm. CT203 V5 N5515 1970
2740. ----- Gương hy-sinh. Saigon, Nguyễn-hiến-Lê, 1962. 205 p. 19cm. (Sách Thanh-niên) Q141 N57
2741. ----- Gương kiên nhẫn. Saigon, nhà xuất bản Nguyễn-hiến-Lê, 1965. 241 p. maps. 19cm. CT203 V5N57
2742. ----- Hiệu năng bí quyết thành công trong doanh nghiệp. Gia Định, Nguyễn Hiến Lê, 1970. 166 p. 20cm. HF5386 N55L5H6
2743. ----- Hiệu năng: châm-ngôn của nhà doanh-nghiệp. Saigon, P. Van-Tươi, 1954. 158 p. 19cm. (Loại sách Doanh-nghiệp) HC443 V52N57
2744. ----- Hoa đào nam trước. Cholon, Lá Bối, 1970. 16 p. 20cm. Pamphlet PL Vietnam 88
2745. ----- Hương sắc trong vườn văn. Saigon, Nguyễn-hiến-Lê, 1962. 2 v. in 1. 19cm. PN509 N57H9
2746. ----- Kim-chỉ-nam của học-sinh. In lần 3. Saigon, 1957. 224 p. 20cm. LB2395 N57 1957
2747. ----- Lịch-sử thế-giới, từ thượng-cổ đến hiện-đại, của Nguyễn-hiến-Lê và Thiên-Giang. Saigon, Nguyễn-Hiến-Lê, 1956. 4 v. in 1. illus., maps. 20cm. Cover title. Cuốn 1., in lần 2. Contents.-- cuốn 1. Thời thượng-cổ.-- Quyển 2. Thời trung-cổ.-- Quyển 3. Thời cận-đại.-- Quyển 4. Thời hiện-đại.

D21 N57

2748. ----- Luyện lý trí, thuật suy luận trong đời sống hàng ngày. Saigon, Trường Sơn, 1965. 230 p. 19cm. (Loại sách Học làm người)
BC117 V5N54
2749. ----- Nghệ-thuật nói trước công-chúng. In lần 5., có sửa chữa. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1967. 328 p. 19cm.
PN4129 N57 1967
2750. ----- Nghề viết văn. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1969. 222 p. 19cm.
PN189 V5N561
2751. ----- Nho giáo một triết-lý chính-trị. Saigon, 1958. 133 p. 19cm.
BL1851 N57
2752. ----- Rèn nghị lực để lập thân. Saigon, Nhà xuất-bản Nguyễn Hiến Lê, 1964. 101 p. 19cm.
Pamphlet B 1016
2753. ----- Rèn nghị lực để lập thân. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1968. 101 p. 19cm
BV4647 F6N57
2754. ----- Sống 365; i. e. ba trăm sáu mươi lăm ngày một năm. Saigon, Thanh-Tân, 1968. 166 p. illus. 19cm. (Tủ sách Đường thành công) Based on How to live 365 days a year.
RA790 N57
2755. ----- Thế-hệ ngày mai, một phương-pháp giáo-dục mới. In lần 2. Saigon, Nguyễn-hiến-Lê, 1965. 207 p. 19cm.
LA1181 N56
2756. ----- Thời mới dạy con theo lối mới. Saigon, 1958. 182 p. 19cm. (Tủ sách Tân giáo-dục)
LC37 N57
2757. ----- Tìm hiểu con chúng ta. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1966. 215 p. 19cm. (Tủ sách Tân giáo-dục)
BF721 N57T5
2758. ----- Tổ-chức công-việc theo khoa-học. In lần 2. Đã sửa kỹ và thêm nhiều đoạn. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1958. x, 212 p. 21cm.
HD37 N57 1958
2759. ----- Tổ-chức công-việc theo khoa-học. In lần 3., đã sửa kỹ và thêm nhiều đoạn. Saigon, Thanh-Tân, 1966. 260 p. 19cm.
HD37 N57 1966
2760. ----- Tổ-chức gia-đình. In lần 2. Saigon, P. Van-Tươi, 1953. 142 p. 19cm. (Loại sách Học làm người)
HQ674 N55 1953
2761. ----- Tổ-chức gia-đình. In lần 2. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1968. 148 p. 20cm.
HQ674 N55 1968
2762. ----- Tự-học, một nhu-cầu của thời-đại, tức cuốn Tự-học để thành công, đã sửa chữa và thêm nhiều đoạn. Saigon, Thanh-Tân, 1967. 232 p. 20cm. (Tủ sách Con đường thành công)
LC31 N59
2763. ----- Vài vấn đề... Xây dựng văn hóa. Saigon, Tao-Đàn, 1967. 186 p. 18cm (Tủ sách " Thời đại mới ")
LA1181 N56V2
2764. ----- Văn học Trung quốc hiện đại, 1898-1960. Saigon, Nguyễn Hiến Lê, 1969. 2 v. 19cm.
PL2271 N57V3
2765. Nguyễn-Hóa. Tìm hiểu triết-học luân-lý, của Hào-Nguyên Nguyễn-Hóa. Saigon, Tân-Việt, 1957. 112 p. 19cm. (Tủ sách Tìm hiểu) (cont'd next page)

Pamphlet B 403

2766. Nguyễn-hoài-Giang. Chiếc huy-hiệu của Bác Hồ, của Nguyễn hoài Giang, et al. Bìa và minh họa của Nguyễn Bích. Hà-nội, Kim-Đông, 1966. 61 p. illus. 19cm. PL4385 N555
2767. -----, 1938- . Yêu chỉ một lần, của N.N.T. Nguyễn-hoài-Giang. Saigon, Tien-Dan Van-Đoàn, 1961. 63 p. 21cm. Cover title. PL4389 N5635 Y4
2768. Nguyễn-hoài-Van. Phục trình công tác đồ bản trung tâm thực nghiệm nông sản Hưng-Lộc, của Nguyễn-hoài-Van. Report on the soil survey of the livestock station at Nha-ho Phan-rang, by F.R. Moormann. Report on the soil survey of the rice experiment station of Định-tương, by Trương-dình-Phủ. Saigon, Ministry of Rural Affairs, Directorate of Agricultural Research, 1962. 59 p. diagrs., fold. col, maps. 23cm. (Agronomic library) S599 V5N591
2769. Nguyễn-Hoán. Bệnh sốt rét ngā nước. Paris, Minh-Tân, 1951. 283 p. illus. 18cm. RC164 V5N57
2770. Nguyễn-hoàn-Đoan. Bùa ngải trong việc đầu tư thân xác đàn bà. Phóng sự tiểu thuyết. Saigon, Phóng Sự, 1969? 83 p. 19cm. PL4389 N5636 B8
2771. ----- Mua chồng. Tiểu thuyết phóng sự. Saigon? Phóng Sự, 1971? 190 p. 19cm. PL4389 N5636M9
2772. ----- Những phu nhân góa chồng. Phóng sự tiểu thuyết. Saigon? Phóng Sự, 1969. xii, 64 p. 19cm. PL4389 N5636 N5
2773. ----- Phong trào yêu cường sống vợi. Saigon, Phóng Sự, 1969. v. 1 only. 19cm. PL4389 N5636 P5
2774. ----- Thế giới tội lỗi của các bà. Phóng-sự tiểu-thuyết. Saigon, Phóng Sự 1969. 69 p. 19cm. Cover has title: Thế giới tội lỗi của đàn bà. PL4389 N5636 T5
- Nguyễn-hoàng-Hải, 1952- . see Nguyễn-tất-Nhiên, 1952- .
2775. Nguyễn-hoàng-Lũ. Những mối tình không phân giai cấp qua thi văn Việt-Nam. Saigon, Nhà in Nguyễn-van-Hòa, 1969. v. 22cm. PL4389 N56366
2776. Nguyễn-hoàng-Mai. Cẩm-nang y-học toàn-khoa. Saigon, Nam Cường, 1970. 326 p. illus. 20cm. Includes advertisements. R149 N56368
2777. Nguyễn-hoàng-Quân. Chồng em tòng quân. Thơ. Hà-nội, Chính-Ký, 1954. 100p. illus. 19cm. (Tủ sách Nghệ thuật) PL4389 N5637 C5
2778. ----- Khi hoàng hôn xuống. Tiểu-thuyết xã-hội của Ng. Hoàng-Quân. Hà-nội, Chính-Ký, 1953. 209 p. 18cm. PL4389 N5637 K4
2779. ----- Nẻo về. Tiểu-thuyết. Hà-nội, Chính-Ký, 1954. 144 p. 19cm. PL4389 N5637 N4
2780. Nguyễn-hoàng-Thu. Nét gầy mây. Thơ. Saigon, Tác giả xuất bản, 1969. 94p. 19cm. Cover title. PL4389 N5638 N4
2781. Nguyễn-Hoạt. Trang nước Đồng-Nai. Tiểu-thuyết. Saigon, Nguyễn-Thế, 1958. 270 p. 19cm. PL4389 N564T7

2782. Nguyễn-Hồng. Bảy Hựu. Saigon, Gió Mới, 1967. 215 p. 19cm.
PL4389 N5641B3 1967
2783. ----- Bí vô. Phóng sự tiểu thuyết. Saigon, Đờ-Chiêu, 1968. 246 p. 19cm
PL4389 N5641B5
2784. ----- Quán Nài. Tiểu thuyết. Tái bản. Saigon? Ngày Mai, 1968. 272 p.
19cm. (Những tác phẩm hay tiền chiến)
PI4389 N5641Q3 1968
2785. Nguyễn-hồng-Phong. Xã thôn Việt-Nam. Hà-nội, Văn Sử Địa, 1959. 295 p.
19cm.
HN700 A5N57
2786. Nguyễn-hồng-Phượng. Bài tập hóa học, lớp bảy phổ thông toàn tập. In lần 8.
Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 64 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N55
2787. ----- Bài tập hóa học, lớp tám phổ thông toàn tập, do Nguyễn-hồng-Phượng,
Nguyễn-trọng-Trường biên soạn. In lần 7. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục,
1966. 136 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N551
2788. Nguyễn-Hợp. " Để sống đời sống mới " . Saigon, P. Văn-Tươi, 1956. vol. 1
only. 19cm. (Loại sách Học làm người) Contents:--1. Biết học tập.--2.
Biết tu-tương.--3. Biết làm việc có phương-pháp.--4. Biết nhận xét để phê-
bình người và việc.
BJ1588 V5N57
2789. Nguyễn-Hùng, tr. Bóng ma trong chùa. Theo truyện trình thám Trung-hoa hay
nhất và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Saigon, Miền Nam, 1969. 258 p.
19cm. Based on The phantom in the temple by R. H. van Gulik.
PI4389 N5644 B7
2790. ----- Nhật cảnh hoa rừng. Xã-hội tình cảm. Saigon? Miền Nam, 1969. 183p.
19cm.
PL4389 N5644 N6
2791. Nguyễn-Hùng. Tây Thái-Hậu, truyện Tàu. In lần 1. Saigon, Hoa-Lu Thư-xã,
1961. 3 v. in 1. (578 p.) 19cm.
PL4389 N5645T3
2792. ----- Trai quê lên tỉnh. Tiểu thuyết tình cảm xã hội. Saigon, Miền Nam,
1969. 445 p. 19cm.
PI4389 N5645 T7
2793. Nguyễn-hùng-Cường. Lưu trữ hồ sơ. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh, 1965
193 p. illus. 24cm.
CD965 V5N57
2794. Nguyễn-Hương. Tìm nguồn sống. Saigon, Nguyễn-Đỗ, 1955. 201 p. 19cm.
BD431 N57
2795. Nguyễn-hữu-Ái. Tân chủ Bản nữ thân. Phụ bản cổ danh họa trên lụa. Saigon,
Bốn Phương, 1957. 38 p. illus. 19cm.
PL4389 B21N57
2796. ----- Tân chủ Lục súc tranh công. Phụ bản cổ danh họa trên lụa. Saigon,
Bốn Phương, 1957. 35 p. illus. 19cm.
PL4389 L87N57
2797. Nguyễn-hữu-Ba. Dân-ca Việt-Nam. Vietnamese folk songs. Chansons folklori-
ques du Vietnam. Saigon, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1961. vol. 1 only. illus
28cm. Songs with piano accompaniment.
M1824 V6N55+
2798. ----- Bài đàn tranh, soạn bằng solfège, điệu cổ điển Huế. Saigon, 1951.
19 p. 27cm. Binder's title: Music for the cithare. Tập bài đàn tranh.
MT634 N57+

2799. ----- Nhạc-pháp Việt-Nam. Soạn theo chương trình của trường Quốc-gia Âm-nhạc, các lớp đệ 1., đệ 2. Saigon? Tý-Bá, 1960. vol. 1 only. illus. 26cm. Typescript. MT7 N57+
2800. Nguyễn-hữu-Bằng. Bên lửa trại. Tranh vẽ của Nguyễn-mạnh-Tuân. Saigon, Nam Cường, 1955. 108 p. illus. 21cm. (Loại sách Hoạt động thanh niên) SK602 V5N57
2801. ----- Cắm trại. Saigon? Nam Cường, 1955. 94 p. illus. 20cm. (Loại sách Hoạt động thanh niên) SK602 V5N571
2802. ----- Để dạy môn hoạt-động thanh-niên. Soạn theo chương trình Hoạt-Động Thanh Niên bậc Tiểu-Học của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục. Saigon, Nam Sơn, 1957. 120 p. illus. 21cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) Pamphlet HN Vietnam 12
2803. ----- Du-lịch vòng quanh thế-giới. In lần 1. Saigon, Bích-Mạc, 1959. 240 p. 19cm. G440 N57
2804. ----- Học chuyên môn, của Nguyễn-hữu-Bằng và Nguyễn-huy-Du. In lần 3. Saigon, Nam Cường, 1956. 103 p. illus. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) " Soạn theo chương trình của Bộ Quốc-gia Giáo-dục ngày 1-10-1954. " Pamphlet HN 21
2805. ----- Hiệu đoàn tiểu học và môn dạy Hoạt-Động Thanh-Niên. Saigon, Nam-Cường, 1960. 75 p. illus. 20cm. Pamphlet L Vietnam 17
2806. ----- Kịch và trò chơi. In lần 2. Saigon, Nam-Cường, 1957. 94 p. 20cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) Pamphlet G Vietnam 8
2807. ----- Phương hướng. Saigon, Nam Cường, 1955. 54 p. illus. 20cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) Pamphlet HN 34
2808. ----- Thể dục và thể thao. In lần 2. Saigon, Nam Cường, 1958. 166 p. illus. 21cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) GV705 N57 1958
2809. ----- Tìm một hướng đi cho một nền giáo dục Việt-Nam mới. Saigon, Thế-Giới, 1959. 200 p. tables. 19cm. LA1181 N57
2810. ----- Trò chơi ở trại. Saigon, Nam-Cường, 1955. 55 p. 20cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) Pamphlet G Vietnam 7
2811. ----- Vui chơi, tài liệu cần thiết giúp quý vị giáo chủ điều-khiển hiệu-đoàn. Saigon, Nam Sơn, 196? 98 p. illus. 21cm. (Loại sách Hoạt-động thanh-niên) LB1564 V5N57
2812. Nguyễn-hữu-Chi. Biệt-ly qua thi-ca Việt-Nam. Saigon, Nam Chi Tùng Thư, 1961. 183 p. 21cm. PL4382 N56
2813. Nguyễn-hữu-Dung. Mãi dâm, Một tệ đoan? Nghề nghiệp? Hình thức nô lệ? Saigon, Văn Học, 1966. 208 p. 19cm. H0242 N57M2
2814. Nguyễn-hữu-Hào, d. 1713. Truyện Song Tinh. Bản phiên-âm Quốc-ngữ của Hữu-Lân. Đông-Hồ, pseud. khảo cứu và sao lục. Saigon, Bốn Phương, 1962. 190 p. 21cm. PL4389 N5657 T8
2815. Nguyễn-hữu-Hồng. Việt-sử lớp nhất. Saigon, Yên-sơn, 19--? 139 p. map. 21cm DS557 A5N553

2816. Nguyễn-hữu-Hỷ, 1923?-1954. Lời nguyện của tượng đá. Saigon, Nguyễn thị Tân Nhân, 1967. 241 p. 19cm.
PL4389 N5659 L8
- Nguyễn-hữu-Ngu. see Nguyễn-ngu-Í, pseud.
2817. Nguyễn-hữu-Phiếm, Muốn sống lâu. Saigon, Phạm Quang Khai, 1970. 213 p. 21cm. (Tủ sách Nam-Chi)
RA776 N524
2818. Nguyễn-hữu-Phước. Chiến đấu. Truyện dài. Giải nhất cuộc thi văn-chương của tờ Thông-tin Nam-Việt nam 1943, của Puchong Ng. Hữu Phước. Saigon, Tân Việt, 1950. 114 p. 21cm.
PL4389 N56594 C5
2819. Nguyễn-hữu-Quỳnh. Trích giảng văn học, lớp bảy phổ thông, do Nguyễn-hữu-Quỳnh Nguyễn-thúc-Chuyên, Trương-Dĩnh biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
PL4380 N57T8 1966
2820. ----- Phụ lục. In lần 2. có bổ sung. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 61 p. 19cm.
PL4380 N57T8 Suppl. 1966
2821. ----- Trích giảng văn học, lớp nam phổ thông, do Lê-trí-Viễn và Nguyễn-thúc-Chuyên biên soạn. In lần 2. Hà-nội, Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
PL4380 N57T81 1966
2822. ----- Phụ lục. Chủ điểm thời sự. In lần 2. có bổ sung. Hà-nội, Giáo dục 1966. 36 p. 19cm.
PL4380 N57T81 Suppl. 1966
2823. ----- Trích giảng văn học, lớp sáu phổ thông, do Nguyễn-hữu-Quỳnh, Nguyễn-thúc-Chuyên và Trương-Dĩnh biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Giáo-dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
PL4380 N57T82 1966
2824. ----- Phụ lục. Chủ điểm thời sự. In lần 2. có bổ sung. Hà-nội, Giáo dục, 1966. 44 p. 19cm.
PL4380 N57T82 Suppl. 1966
2825. ----- Trích giảng văn học, lớp sáu phổ thông, do Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn thúc Chuyên và Trương Dĩnh biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Giáo Dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
LT380 V5N5613
2826. ----- Trích giảng văn học, lớp sáu phổ thông. In lần 3. Nguyễn hữu Quỳnh, Nguyễn thúc Chuyên và Trương Dĩnh biên soạn. Hà-nội, Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
LT380 V5N56
2827. Nguyễn-hữu-Thiết. Xuân nghệ sĩ, do Nguyễn-hữu-Thiết, Văn-Lương và Yên-Hà. Saigon, 1967. 39 p. illus., ports. 43cm.
PL4385 N556** 1967
2828. Nguyễn-hữu-Trọng. Con người thời đại, quan-điểm thế-hệ mới. Saigon, Người Mới, 1960. 114 p. 19cm.
B828.5 N57
2829. ----- Đạo-đức cổ-nhân, 12 gương xử thế của người xưa trên lãnh vực đạo đức. Saigon, Thanh Tân, 1970. 178 p. 19cm. (Tủ sách Đường thành công)
BJ1581 N53D2
2830. ----- English-Vietnamese military technical terms. Danh-từ quân-sự chuyên-môn Anh-Việt. Saigon, Diệu-Chánh, 1969. 354 p. 21cm.
PL4376 N56
2831. ----- Luận triết-học. Luyện thi tú tài. Saigon, Văn Đàn, 1961. 2 v. in 1. 21cm. Contents.--quyển 1. Tâm-lý-học.--quyển 2. Luận-lý-học, đạo-đức-học và triết-học tổng-quát. (cont'd next page)

B99 V54N53

2832. Nguyễn-hữu-Tương. Luân lý, lớp một phổ thông, do Nguyễn-hữu-Tương, et al. biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 52 p. illus. 19cm. Cover title. LT380 V5N571
2833. ----- Tập đọc, lớp ba phổ thông, do Nguyễn-hữu-Tương và Trịnh-Mạnh biên soạn. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. illus. 19cm. Cover title. LT380 V5N57
2834. Nguyễn-hữu-Uân. Lịch sử, lớp bốn phổ thông toàn tập, do Nguyễn-hữu-Uân và Nguyễn-hữu-Điền biên soạn. In lần 2. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 40 p. illus. 22cm. Cover title. LT380 V5N58
2835. Nguyễn-duy-Đấu. Luật dân sự tổ tụng Việt-Nam. Saigon? Bộ Tư-pháp, 1962. 787 p. diagr. 23cm. K N54 1962
2836. Nguyễn-huy-Điều. Phật-giáo đấu-tranh huyết-lệ sử. Thơ của Cư-sĩ Đức-Hòa, tức Việt-nhân Doanh-Đang. Đề tựa của Đại đức Thích Đức-Nghiệp. Saigon, Phật-lịch 2507, 1964. 64 p. 24cm. DS557 A6N561
2837. Nguyễn-huy-Hồ, 1783-1841. Mai-dình mộng-ký, Hoàng-xuân-Hãn biên tập và trích dẫn. Nghiêm Toàn chủ-thích. Hà-nội, Song Nhị, 1951. 62 p. 22cm. (Loại văn cổ) PL4389 N566
2838. ----- Mai-dình mộng-ký, do Hoàng-xuân-Hãn biên tập và trích-dẫn và Nghiêm Toàn chủ-thích. In lần 3. Saigon, Trương-thị, 1956. 64 p. 19cm. (Loại văn cổ) Chinese title: 梅亭夢記 (romanized: Mei-t'ing meng chi) PL4389 N566 1956
2839. ----- Mai-Đình mộng-ký, Vũ-Bàng bình chú. Saigon, Phạm-van-Tươi, 1956. 33 p. 16cm. (Loại sách " Văn-chương cổ-diện Việt-Nam ", số 8.) PL4388 V22 no. 8
2840. Nguyễn-huy-Khánh. Khảo-luận tiểu-thuyết Trung-Hoà Thủy-hử, Tây-du, Tam-quốc, Hồng-lau-Mộng, Nho-lâm ngoạ-i-sử, Kim-bình-Mai, Kim-cổ kỹ-quan, Liêu-trai chi-dị. In lần 1. Saigon, Khai-Trí, 1959. 289 p. 19cm. PL2415 N57
2841. Nguyễn-huy-Mãn. Hùn vốn lập hội, những hội buôn theo pháp-luật hiện-hành ở Việt Nam. Saigon, Vĩnh-Bảo, 1949. 158 p. 18cm. K N55
2842. Nguyễn-huy-Tự, 1743-1790. Hoa-tiên truyện chú-giải. Saigon, Lửa Thiêng, 1958. ix, 75 p. 19cm. (Loại văn cổ) " Trong chương-trình Việt-van bậc trung-học. " PL4389 N5671 H6
2843. ----- Truyện Hoa tiên của Nguyễn Huy Tự và Nguyễn-Thiện. Lại Ngọc Cang khảo thích và giới thiệu. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Hóa, Viện Văn Học, 1961. 318 p. 19cm. PL4389 N567T8 1961
2844. ----- Truyện Hoa Tiên, Văn Bình Tôn Thất Lương dẫn-giải và chú-thích. Saigon, Tân-Việt, 1950. 309 p. 21cm. (Cổ văn Việt-Nam) PL4389 N567
2845. Nguyễn-huy-Tượng, 1912-1960. Lá cờ thêu sau chữ vàng. (In lần 3) Bìa và minh họa của Tạ thực Bình. Hà-nội, Kim-Đông, 1970. 130 p. illus. 19cm. Includes: Kể chuyện Quang Trung. PL4389 N5673 L12
2846. ----- Lũy hoa. Truyện phim. Lời bạt của Nguyễn-Tuân. Hà-nội, Văn học, 1960. 162 p. 19cm. PL4389 N5673 L9

2847. ----- Sống mãi với thủ đô. Tiểu-thuyết. Lời bạt của Nguyễn-Tuân. Hà-nội Văn-học, 1961. 526 p. port. 19cm.
PL4389 N5673 S6
2848. Nguyễn-huyền-Anh. Việt-Nam danh-nhân từ điển. Saigon, Hội Văn-hóa bình-dân, 1960. xiv, 380 p. 21cm.
DS540 A2N57 Reference
2849. ----- Việt-Nam danh-nhân từ điển. Saigon, Khai-Trí, 1967. 559 p. 21cm.
DS540 A2N57 1967 Reference
2850. ----- Việt-Nam văn-học giản-yếu, đệ tứ. Soạn theo chương-trình Bộ Q.G.G.D. Saigon, Nguồn-Sông, 1958. 79 p. 19cm. (Loại sách giúp trí-nhớ thi trung học đệ-nhất-cấp)
PL4380 N57
2851. Nguyễn-khắc-Hiếu, 1888-1939. Giác mộng con, của Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu. Hà-nội, Đông-Kinh Ân-Quán, 1926. 58 p. 20cm. At head of title:
PL4389 N57G4
2852. ----- Tản-Đà vận văn. Hà-nội, Hương-Sơn, 1952. 2 v. 19cm.
PL4386 N57
2853. ----- Tản-Đà vận văn, toàn tập phụ hải van và nhân tướng, của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu. Hà-nội? 194-? 311, x p. 18cm.
PL4389 N57T2
2854. ----- Tản-Đà vận văn, toàn tập phụ hải van và nhân tướng, của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu. Hà-nội, Hương-Sơn, 1952. 2 v. 19cm.
PL4389 N57T2 1952
2855. ----- Thơ chọn lọc, của Tản-Đà, pseud. Nguyễn-hữu-Đang giới thiệu. Hà-nội Minh-Đức, 1957. 64 p. illus. 19cm. (Tủ sách văn học sử) Cover title: Thơ Tản Đà chọn lọc.
PL4389 N57T4
2856. Nguyễn-khắc-Hoạch. Xây-dựng và phát-triển văn-hóa giáo-dục. Cholon, Lửa Thiêng, 1970. 241 p. 19cm.
LA1181 N575
2857. Nguyễn-khắc-Kham. Sơ-thảo mục-lục thư-tịch về Phật-giáo Việt-Nam. A bibliography on Vietnamese Buddhism. Saigon, Ministry of National Education, Directorate of National Archives and Libraries, 1963. 32 l. 27cm.
Z7835 B9N57+
2858. ----- Tiếng Việt nôm xưa. The archaic vulgar Vietnamese. Saigon, Trường Đại-học Văn-khoa, 1964. 14 l. 28cm.
PL4371 N57+
2859. Nguyễn-khắc-Lộc. Gió cuốn bụi đời. Truyện dài xã hội, giáo-dục phóng tác. Saigon, Thanh-phương, 1966. 66 p. 22cm.
PL4389 N572G2
2860. Nguyễn-khắc-Mãn. Nỗi lòng (Giải thưởng Tự lực Văn đoàn 1938) Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hương Đất Mẹ, 1968. 228 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N575N7 1968
2861. Nguyễn-khắc-Ngũ. Địa-lý Việt-Nam, dùng cho lớp đệ-nhị, của Nguyễn-Khắc-Ngũ và Phạm-Đình-Tiểu. Saigon, Sư-Địa, 1969. 302 p. illus., maps. 21cm.
GB305 N53D5
2862. ----- Hiện tình kinh tế thế giới, của Nguyễn Khắc Ngũ và Nguyễn Đôn Phong. Saigon, Hội Giáo-sư Sư-Địa, 1969. 146, 5 p. 21cm.
HC54 N57
2863. ----- Mẫu-hệ Chàm. Saigon, Trình-Bầy, 1967. 186 p. 20cm. (Tủ sách Khoa-học Nhân-văn)
DS539 C3N57

2864. ----- Nhật-bản duy-tân dưới thời Minh-Trị Thiên-hoàng. Saigon, Trình-Bầy, 1969. 188 p. 21cm.
DS882 N57
2865. Nguyễn-khác-Thành, 1928- Tam sinh hoạt chính cương. Saigon, Hướng Việt, 1969. 117 p. 19cm. (Tủ sách chánh trị)
B99 V52N618
2866. Nguyễn-khác-Xuyên. Giáo-sĩ Đặc-Lộ và tác-phẩm Quốc-ngũ đầu tiên, của Nguyễn-khác Xuyên và Phạm đình Khiêm. Tài bản trọn cuốn Phép giảng, tạm ngày của Alexandre de Rhodes. Do André Marillier sao lục chú-thích và lập bảng tham chiếu. Saigon, Tinh-Việt Van-Đoàn, 1961. 237 p. 24cm.
PL4371 N59
2867. Nguyễn-Khai. Đường trong mây. Tiểu-thuyết. Hà-nội, Nhà xuất bản Văn Học, 1970. 262 p. 19cm.
PL4389 N576D9
2868. Nguyễn-Khoa. Khảo-luận Cung-Oán ngâm-khúc, của Ôn-nhu-Hầu Nguyễn-gia-Thiều. Saigon, Sống Mới, 1960. 133 p. 21cm.
PL4389 N563Z72
2869. ----- Khảo-luận về Nguyễn-Đình-Chiếu. Saigon, Sống Mới, 1960. 191 p. 21cm.
PL4389 N55Z71
2870. Nguyễn-khoa-Chi. Trồng cây ăn quả. Phương-pháp thực-hành, của Nguyễn-Khoa-Chi và Phan-Phượng. Saigon, Thanh-Quang, 1958. 87 p. illus. 19cm. (Loại sách canh-nông)
SB357 N53
2871. Nguyễn-khoa-Điễm. Cửa thép. Ký sự. n.p., Vietnam. Nhà xuất bản Giải Phóng 1971. 65 p. 19cm.
PL4389 N578C9
2872. Nguyễn-khoa-Huân. Những hiện-tượng siêu-hình, mộng báo điềm, ì ma, nhà ma, xuất hồn, chiêu hồn. Saigon, P. Van-Tươi, 1957. 214 p. 19cm. (Loại sách Khoa-học huyền-bí)
BF1468 V5N57
2873. Nguyễn-Kiên. Lá rụng. Truyện. Hà-nội, Văn-học, 1962. 86 p. 19cm.
PL4389 N583L2
2874. ----- Trong làng. Tập truyện. Hà-nội, Văn-học, 1960. 127 p. 19cm.
PL4389 N583T8
2875. Nguyễn-kiến-Giang. Việt-Nam nam đầu tiên sau cách mạng tháng Tám (Tháng Tám 1945 - Tháng Chạp 1946) Hà-nội, Sự Thật, 1961. 265 p. illus. maps. (Loại sách nghiên cứu) Microfilm of the original in the Library of Congress. Washington, D. C., Library of Congress, Photoduplication Service, 1971. 35mm. No. 73 on film titled Communist Vietnamese publications. Film 2584 no. 73
- Nguyễn-kiên-Trung, pseud. see Nguyễn-mạnh-Côn.
2876. Nguyễn-kim-Oanh. Ủ phân nhân tạo. Saigon, Nha Giáo cứu Sư-tầm Nông-Lâm-Súc, 1960? 24 p. illus. 23cm. Cover title.
Pamphlet S 79
2877. ----- Bón phân hợp lý. Huế, Viện Đại-Học Huế, 1963. 590 p. map. 20cm. At head of title: Tổ-Chức Lương-Nông Quốc-Tê (F.A.O.)
S633 N548
2878. Nguyễn-kim-Khánh, 1940-1968. Vấn đề chính-đảng tại Việt-Nam. Saigon, Hội Cựu Sinh-viên Quốc-gia Hành-chánh, 1969. 157 p. 24cm. (Tủ sách Nghiên cứu, số 2) Issued also as thesis, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh.
JQ929 A759 N58
2879. Nguyễn-kim-Thần. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. Hà-nội, Khoa Học, 1963-1964. 2 v. illus. 19cm.
PL4373 N59

2880. ----- Rèn luyện về ngôn ngữ. Hà-nội, Khoa Học, 1966. 80 p. 19cm.
PL4371 N61R3
2881. Nguyễn-lan-Khai. Ai lên Phố Cát. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Tái
ban lần 5. Saigon, Nguyễn-thành-Xương, 1963. 144 p. 20cm.
PL4389 N586A5 1963
2882. ----- Ái-tình và sự-nghiệp. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Saigon,
Thanh-Xuân, 1961. 145 p. 18cm.
PL4389 N586A6
2883. ----- Bóng cờ trắng trong sương mù. Truyện dài lịch-sử, của Lan-Khai. Hà-
nội, Impr. Tân-Dân, 194-? 1 v. (various pagings) illus. 23cm. (Tiểu
thuyết thú bảy)
PI4389 N586B7
2884. ----- Cái hột mận. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Saigon, Đuốc-Việt,
1961? 122 p. 19cm.
PL4389 N586C3
2885. ----- Cánh-bướm thoát-tục, của Lan-Khai. Saigon, Thanh-Xuân, 1964. 151 p.
19cm.
PL4389 N586C4
2886. ----- Chàng kỵ-sĩ. Tiểu-thuyết lịch-sử, của Lan-Khai. Saigon, Thanh-Xuân,
1961. 109 p. 19cm.
PL4389 N586 C5
2887. ----- Chế-Bồng-Nga. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. (In Phổ thông bán nguyệt
san. Hà-nội. 20cm. Bìa trắng số 24 (1938) p. 87 - 160)
PL4389 N586L7
2888. ----- Chiếc ngai vàng. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Hà-nội, 1937.
74 p. 18cm. (Phổ thông bán nguyệt san. Số 9)
PL4389 N586C6
2889. ----- Cuối đầu voi dữ. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Hà-nội, Tân-Dân,
1940. 160 p. 18cm. (Phổ thông bán nguyệt san. Số 64)
PL4389 N586C9
2890. ----- Đỉnh non thần. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. In lần 2. Sai-
gon, Thanh-Xuân, 1961. 210 p. 19cm.
PL4389 N586 D5 1961
2891. ----- Gái thời loạn. Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Saigon, Thanh-
Xuân, 1961. 133 p. 19cm.
PL4389 N586G2
2892. ----- Gửi cái xuân tàn. Tiểu-thuyết lịch-sử, của Lan-Khai. Saigon? Thanh-
Xuân, 1961. 112 p. 19cm.
PL4389 N586G9
2893. ----- Hồng thâu. Tâm-lý ái-tình, của Lan-Khai. Saigon, Thanh-Xuân, 1961.
157 p. 19cm.
PI4389 N586 H7
2894. ----- Lầm than. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Tiểu-thuyết thú bảy,
1938. 215 p. 18cm. (Những tác-phẩm hay)
PI4389 N586L2
2895. ----- Liếp-Li. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. (In Phổ thông bán nguyệt san.
Hà-nội. 20cm. Bìa trắng số 24 (1938) p. 5 - 83)
PI4389 N586L7
2896. ----- Mùa xuân, Tiểu-thuyết tâm-lý và tả chân xã-hội, của Lan-Khai. Sai-
gon, Thanh-Xuân, 1961. 205 p. 19cm.
PL4389 N586 M9
2897. ----- Mực mài nước mát. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Đời Mới, 1941.
115 p. 18cm.
PL4389 N586M93

2898. ----- Nàng, của Lan-Khai. Hà-nội, Hương-Sơn, 1940. 128 p. 17cm.
PL4389 N586N2
2899. ----- Người hay bóng. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, 1939. 146 p.
18cm. (Phổ thông bán nguyệt san. Số 32) Includes Tình trong tiếng địch,
truyện thân-tiền của Trần-Huyền-Trần: p. (129)-146.
PI4389 N586N5
2900. ----- Người thù của mặt trời (Thành-Cát Tư-Hãn) Lịch-sử tiểu-thuyết, của Lan
Khai. Hà-nội, Hương-Sơn, 1941. 124 p. 18cm.
PL4389 N586N6
2901. ----- Suối đàn. Tình-cảm, đường-rừng tiểu-thuyết, của Lan-Khai. Saigon?
Thanh-Xuan, 1961. 154 p. 19cm.
PL4389 N586S8
2902. ----- Theo lớp mây đưa. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Tân-Dân, 1942.
135 p. 17cm (Phổ thông bán nguyệt san. Số 103) Cover title.
PL4389 N586T3
2903. ----- Tiếng gọi của rừng thẳm. Tình-cảm, đường rừng tiểu-thuyết, của Lan-Khai
Saigon, Thanh-Xuan, 1961. 151 p. 19cm.
PL4389 N586 T4
2904. ----- Tiếng khóc trong sương. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Tân-Dân,
1940. 111 p. 18cm. (Phổ thông bán nguyệt san. Số 72) Cover title.
PL4389 N586T45
2905. ----- Tình ngoài muôn dặm, của Lan-Khai. Saigon, Thanh-Xuan, 1961. 175 p.
19cm.
PL4389 N586 T5
2906. ----- Tội nhân hay nạn nhân? của Lan-Khai. Hà-nội, Kiến-Thiết, 1942. 139 p.
17cm.
PL4389 N586 T56
2907. ----- Tội và thương. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Hương-Sơn, 1941.
98 p. 18cm.
PL4389 N586T6
2908. ----- Trang. Tiểu-thuyết của Lan-Khai. Hà-nội, Tân-Dân, 1939. 110 p.
19cm. (Phổ thông bán nguyệt san. Số 35) Cover title.
PL4389 N586T7
2909. ----- Truyện đường rừng của Lan-Khai. n. p. Thanh-Xuan, 1960. 134 p. 19cm.
(Những tác phẩm chọn lọc)
PL4389 N586T8
2910. Nguyễn-Lang. Còn gì nữa đây anh, của Nguyễn-Lang. Saigon, Hùng Sáng, 1968.
Cover: Hoa rừng có nội, của Hoang-Long.
n. c.
2911. ----- Người tình của tu-sĩ. Truyện dài. Saigon, Mây, 1970. 112 p. 20cm.
PL4389 N587N5
2912. ----- Tiếng hát đêm đen. Thơ. Saigon, 1969. 66 p. illus. 21cm.
PL4389 N587T5
2913. ----- Xin cho cô đơn. Tiểu-thuyết tình cảm, của Nguyễn-Lang, i. e. Lang.
Saigon, Đồng-Nai, 1967. 72 p. 20cm.
PL4389 N587X5
2914. Ng-lê-Quan. Nước mắt đêm xuân, của Ng-lê-Quan. Saigon, Saigon van nghệ, 1967.
n. c.
2915. Nguyễn-Liên. Ngoại-giao và nghi-lễ. Saigon, Khai-Trí, 1969. 374 p. 21cm.
JX1678 N588
2916. Nguyễn-Luân. Phạt nạn tại Việt-Nam. Saigon, Ủy-ban Xã-hội, 1964. 62 p. illus
ports. 20cm. At head of title: Phạt-lịch: 2.507-D.L. 1963.
BL1445 V5N59

2917. Nguyễn-lương-Bích. Tìm hiểu thiên tài của Nguyễn-Hệ, của Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng. Hà-nội, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, 1966. 439 p. 19cm.
DS557 A5N5523
2918. Nguyễn-Lưu. Chiến tranh lạnh. Saigon, Xua Nay, 1958. 48 p. 15cm. (Tìm hiểu chính trị)
DS518.1 N57
2919. Nguyễn-mạnh-Bảo. Dịch-kinh tân-khảo. Saigon, Cổ-Kim ấn-quán, 1958. 7 v. (xxx, 4359 p.) illus. 23cm. Contents.--quyển 1. Hà-đồ lạc-thư.--quyển 2. Thượng kinh.--quyển 3. Thượng kinh, tiếp theo.--quyển 4. Hạ kinh.--quyển 5. Hạ kinh, tiếp theo.--quyển 6. Hạ kinh tiếp theo, Hệ-tử thượng-truyện.--quyển 7. Hệ-tử thượng-truyện, tiếp theo.
PL2464 Z5N57
2920. ----- Kỳ-môn độn giáp. Saigon, Cổ-kim ấn-quán, 1959. 670 p. 23cm.
n. c.
2921. ----- Tử-yi bố-túc. Trước-tác Ma-Y Lão-tổ, diễn-giải Quốc-âm Lê-Quý-Đôn. Saigon, 1958. 183 p. 23cm.
BF1708 V5N571
2922. ----- Tử-vi đầu-số. Saigon, Nguyễn-van-Huân, 1951-53? 2 v. illus. 23cm. Vol. 2 published by Á-Châu. Contents.--quyển 1. Lấy số tử-vi bằng đồ-biểu toán-pháp.--quyển 2. 600 cách để đoán số tử-vi.
BF1708 V5N57
2923. ----- Pháp-Việt thương đàm. Dialogues usuels français-vietnamien. Hà-nội, Hương-Sơn, 1949? 124 p. 23cm. (Tự học tiếng Pháp)
PC2121 N57P5
2924. ----- Tiếng Pháp chóng thông. Phương-pháp thần-tốc để nói giỏi tiếng Pháp. Méthode rapide de conversation français-vietnamien. Hà-nội, Hương-Sơn, 1949? vol 1 only. 22cm. (Tự học tiếng Pháp)
PC2121 N57T5
2925. Nguyễn-mạnh-Côn. Con yêu con ghét. Tập truyện. Saigon, Van, 1966. 139 p. 19cm.
PL4389 N588C7
2926. ----- Đem tâm tình viết lịch sử, của Nguyễn-Kiên-Trung, pseud. Saigon, Nguyễn-Đình-Vượng, 1958. 200 p. 20cm.
PI4389 N588D3
2927. ----- Đường nào lên thiên thai. Tái bản lần 1. Saigon, Đồng Nai, 1969. 184 p. 20cm. Previously published under title Ba người lính nhảy dù lâm nạn.
PI4389 N588D9 1969
2928. ----- Giác mơ của đá. Saigon, Tác giả tự xuất bản, 1968. 141 p. 20cm.
PL4389 N588G4
2929. ----- Hòa bình...nghĩ gì? làm gì? Saigon, Đồng Nai, 1969. 529 p. 20cm.
DS557 A692N57
2930. ----- Kỳ-Hoa tử. Tập truyện. Saigon, Nguyễn-đình-Vượng, 1960. 310 p. 19cm.
PL4389 N588 K9
2931. ----- Lạc đường vào lịch-sử. Saigon, Giao Điểm, 1965. vol. 1 only. 19cm.
PI4389 N588L2
2932. ----- Mỗi tình màu hoa đào. Lý thuyết triết học. In lần 2. Saigon, Giao Điểm, 1967. 248 p. illus. 19cm.
B823 N57 1967
2933. ----- Sống bằng sự nghiệp. Saigon, Nguyệt-san Van-Uyển, 1969. 145 p. 19cm (Nguyệt-san Van-Uyển Số 12)
PI4381 N55S6

2934. ----- Tình cao thượng. Saigon, Tác giả xuất bản, 1968. 115 p. 20cm.
PL4389 N588T5
2935. ----- Truyện ba người lính nhảy dù lâm nạn. Saigon, Nguyễn-dình-Vượng, 1960.
293 p. 19cm. (Khoa học, du trí và giả thuyết khoa học)
PL4389 N588T8
2936. ----- Việt-Minh, người đi đâu? Saigon, 1957 90 p. 20cm.
DS557 A5N541
2937. ----- Yêu anh vượt chết. Saigon, Đồng Nai, 1969. 123 p. 20cm.
PL4389 N588Y4
2938. Nguyễn-mạnh-Tu. Kỹ-thuật tu-nghiệp. Saigon, Học-viện Quốc-gia Hành-chánh,
Chi-vụ Tu-nghiệp, 1966. 135 p. illus. 23cm.
LC5389 V5N57
2939. Nguyễn-Mậu. Việt-Nam chiến tranh và hòa bình. Saigon, Nhân Chủ, 1969. 390p.
19cm.
DS557 A6N581
2940. Nguyễn-minh-Châu. Vượt ngục. Tiểu-thuyết của Ng. Minh Châu. Trở về với quê
hương, một truyện của Thụy Khê. Đi, thơ của Tô-Hữu. Saigon, Tân-Việt,
1950. 71 p. 20cm. (Nguồn sáng)
PL4389 N5882 V8
2941. Xây dựng. Truyện dài của Nguyễn Minh Châu. Hận ngày xanh, truyện ngắn của
Mộng Hồn. Đi Tây, thơ của Tô-Hữu. Saigon, Tân-Việt, 1950. 68 p. 20cm.
(Nguồn sáng)
PL4389 N5882 X3
2942. Nguyễn-minh-Hoàng, tr. Truyện hay các nước. Tuyển tập truyện Quốc tế. Chọn
và dịch do Nguyễn minh Hoàng và Trang Thiên. Saigon, Thời Mới, 1965. 113p.
19cm.
PL4389 N559
2943. Nguyễn-mạnh-Hoàng. Đêm cánh tay. Thơ. Tựa Nguyễn-Sa. Lời bạt Chu-Tử.
Lời giới-thiệu Hoàng-Anh-Tuấn. Saigon, Văn-Hoa, 1965. 93 p. 19cm. Cover
title.
PL4389 N589 D3
2944. ----- Đêm cánh tay. Thơ. Gia Định, Văn Hoa, 1965. 93 p. 19cm.
Pamphlet PL Vietnam 61
2945. Nguyễn-minh-Lang. Nước mắt trong đêm mưa. Saigon, Khuyến-Học, 1965. 246 p.
19cm.
PL4389 N5884N8
2946. ----- Nước mắt trong đêm mưa. Hà-nội, Anh-Phương, 1951? 226 p. 19cm.
PL4389 N5884N8 1951
2947. Nguyễn-nam-Châu. Những nhà văn-hóa mới. Giới thiệu tư-tưởng của Arthur Koest-
ler, et al. Huế, Đại-học, 1958. 249 p. 24cm.
PN466 N57
2948. ----- Sứ mệnh văn nghệ. Bình luận tư tưởng của Thích-Ca, Epictete, Epicure,
Bentham, E. Kant, Khổng-Tử, Schopenhauer, Feuerbach, Nietzsche, K. Marx, J.P.
Sartre, A. Gide, Malraux, A. Camus. Huế, Đại-học, 1958. 234 p. 24cm.
B99 V54N57
2949. Nguyễn-nghiệp-Nhuong. Dạ khúc. Tập truyện. Saigon, Hồng Đức, 1969. 105 p.
19cm.
PI4389 N5895D2
2950. Nguyễn-Ngọc. Rẻo cao. Tập truyện ngắn. Hà-nội, Văn học, 1961. 102 p. 19cm
PL4389 N59R4
2951. ----- Rừng thẳm. Saigon, Hoa Tiên, 1968. 34 p. 18cm. (Loại sách Xanh
mang mộc tháng, 8) Cover title.
PZ90 V6L78 no. 8

2952. Nguyễn-ngọc-Bảy. Gái, trai trước ngưỡng cửa hôn-nhân. In lần 2. Saigon, 1963. 146 p. illus. 21cm. (Loại sách y-học)
HQ56 N56 1963
2953. ----- Phương-pháp nuôi và dạy trẻ. In lần 2. Saigon? 1968. 193 p. illus 21cm. (Loại sách Y-học)
HQ769 N57 1968
2954. ----- Tự chữa trị những bệnh thông thường. Y-học cầm nang. In lần 7. Saigon, 1968. 217 p. illus. 21cm. (Loại sách Y-học)
R611 N55 1968
2955. ----- Tuổi trẻ và sắc đẹp. In lần 3. Saigon, 1967. 174 p. illus. 20cm (Loại sách Y-học)
RA778 N57 1967
2956. Nguyễn-ngọc-Dạ-Nhiêm. Tự cắt may quần áo trẻ em. 100 kiểu thời trang cho đủ loại tuổi. Saigon, 1970. 87 p. illus. 31cm.
TT520 N575+
2957. Nguyễn-ngọc-Huân. Vật-lý, lớp đệ-tứ trung-học. In lần thứ 7. Saigon, Á-Châu, 196- 143 p. illus. 20cm.
QC21 N568 V32
2958. ----- Vật-lý, lớp đệ-ngũ trung-học. Saigon, Á-Châu, 196- 127 p. illus. 20cm.
QC21 N568 V31
2959. ----- Vật-lý, lớp đệ-lục trung-học. Saigon, Á-Châu, 196- 87 p. illus. 20cm.
QC21 N568V3
2960. ----- Vật-lý, lớp đệ-thất trung-học. Saigon, Á-Châu, 196- 62 p. illus. 20cm.
QC21 N568
2961. Nguyễn-ngọc-Huy. Đề tài người ưu-tú trong tu tưởng chính trị Trung quốc cổ thời. Saigon, Cấp Tiến, 1969. 329 p. 21cm.
JA84 C5N57
2962. Nguyễn-ngọc-Kha. Giới thiệu cuộc đấu tranh chống phái hữu và cao trào thi đua tự cải tạo tu tưởng ở Trung quốc. Hà-nội, Sự Thật, 1958. 74 p. 19cm.
HX743 N57
2963. Nguyễn-ngọc-Lan. Chứng từ nam nam. Saigon, Trình Bày, 1967. 197 p. 21cm. Contents.--1. Hòa bình và quê hương.--2. Hòa bình và thời sự.--3. Hòa bình và phát-trien các dân tộc.
DS557 A6N5825
2964. ----- Đường hay pháo đài? Saigon, Trình Bày, 1969. 319 p. 20cm.
BR1212 N57
2965. ----- Lục khảo về hai chủ nghĩa chính trị Việt-Nam. Saigon, Hội Cựu Sinh-viên Quốc-gia Hành-chánh, 1969. 152 p. 24cm. (Tủ sách Nghiên cứu, số 1)
JQ929 A759 N582
2966. Nguyễn-ngọc-Mẫn. Bàn tay máu Hắc-Long. Gián-điệp trinh thám kỳ tình. Saigon, Dân Trí, 1962. 184 p. 21cm.
PL4389 N591B2
2967. ----- Gái Tâm Vu. Xã hội tình cảm tiểu thuyết. Saigon, Dân Trí, 1961. 240 p. 21cm.
PL4389 N591 G2
2968. ----- Khác một lời nguyên. Đường rừng, trinh-thám, ái-tình. Saigon, Tấn Phát, 1961. 2 v. in 1. 19cm.
PI4389 N591K4
2969. ----- Người trinh nữ trong hang địa ngục. Ái tình, đường rừng, quái-đản. Saigon, Tấn Phát, 1961. 344 p. 20cm.
PL4389 N591N4

2970. ----- Những kẻ khát vọng. Saigon, Hoa Tim, 1963. 312 p. 21cm.
PI4389 N591 N6
2971. ----- Những kẻ đùa với lửa. Tiểu-thuyết xã-hội, ái-tình. In lần 2. Saigon, Hoa Tim, 1963. 239 p. 21cm. Front cover has title: Cảnh chim bắt gió.
PI4389 N591N7 1963
2972. ----- Những viên ngọc nhuộm máu. Chuyện đường rừng, mạo-hiêm, trinh-thám. Saigon, Dân Trí, 1961. 304 p. 21cm. Sequel to Người trinh nữ trong hang địa-ngục.
PI4389 N591 N5
2973. ----- Rừng máu. Chuyện đường rừng. Saigon, Tấn Phát, 1961. 196 p. 19cm.
PI4389 N591R9
2974. Nguyễn-ngọc-Quan. Nghệ-thuật nhiếp-ảnh. Saigon, Khai-Trí, 1968. 249 p. illus. 21cm.
TR650 N59
2975. Nguyễn-ngọc-Quang. Hóa học, lớp tám phổ thông toàn tập, do Nguyễn-ngọc-Quang, Phạm-van-Xung, Nguyễn-van-Đạm biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 147 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5 N5832
2976. ----- Hóa học, lớp mười phổ thông, do Nguyễn-ngọc-Quang, et al. biên soạn. In lần 10. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. vol 1 only. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N5831
2977. ----- Vật-lý, lớp sáu phổ thông toàn tập, do Nguyễn-ngọc-Quang, Phạm-van-Xung, Nguyễn-van-Đạm biên soạn. In lần 11, có sửa chữa theo đơn vị hợp pháp. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 144 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N583
2978. Nguyễn-ngọc-Tấn. Đôi bạn. Tập truyện ngắn. Hà-nội, Văn-Học, 1962. 96 p. 19cm.
PI4389 N592
2979. ----- Trang sáng. Tập truyện. Hà-nội, Văn-Học, 1960. 139 p. 19cm.
PI4389 N592T7
2980. Nguyễn-ngọc-Thanh. Truyện người vượt tuyến. Saigon, 1959. 128 p. 21cm.
DS557 A7N573
2981. Nguyễn-ngọc-Tĩnh. Binh thư yếu lược, phụ: Hồ trượng khu cơ, do Nguyễn-ngọc-Tĩnh và Đỗ-mong-Khuông dịch. Hà-nội, Khoa học xã Hội, 1970.
n. c.
2982. Nguyễn-ngọc-Vân, ed. Xuân Đoàn-Kết ất-ty. Saigon, 1965. 65 p. illus. 30cm.
PI4385 N558* 1965
2983. ----- Xuân Đoàn-Kết Đinh-Mùi. Saigon, 1967. 44 p. illus. 31cm.
PI4385 N558 1967
2984. Nguyễn-nguyên-Khai. Bài tập Đại số, lớp tám phổ thông, do Nguyễn-nguyên-Khai, Lê-khắc-Bao, Trần-đức-Dục biên soạn. In lần 8. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1. only. 19cm. Cover title.
LT380 V5N582
2985. Nguyễn-Nhiên. Chữ Việt cải cách. Saigon, Con đường mới, 1958. v. 1. only. 22cm.
PL4379 N57
2986. Nguyễn-nho-Lâm. Phép xem bệnh và trị các tạp chứng (Mỗi chứng bệnh có đủ bài thuốc Bắc, thuốc Nam để chữa.) Saigon, Trác-Lâm, 1957. 43 p. illus. 20cm. (Đông-phương y-đức phổ-thông tung-thư) With this is bound Vũ-quỳnh-Giao. Gia-đình cảm-nang. Saigon, 1957.
RV401 V5N57

- Nguyễn-nhu-Xuyến, 1936- . see Thiều-Giang, pseud.
2987. Nguyễn-nhuộc-Pháp. Ngày xưa. In lần 2. Saigon? Cao Thơm, 1966. 94 p.
illus. 20cm.
PL4389 N594N5
2988. Nguyễn-nhuộc-Thị, 1830-1909. Hạnh-Thục ca, của Lê Tấn Nguyễn-nhuộc-Thị. Lê-thần Trần-Trọng-Kim phiên dịch và chú thích. Saigon, Tân Việt, 1950. 53p.
21cm. At head of title: Cổ văn Việt-Nam.
PL4389 N595H2
2989. Nguyễn-Phá. Xây dựng công hòa. Khoa học chiến tranh tâm lý, của Minh-nông Nguyễn-Phá. Saigon, 1961. 92 p. 22cm.
DS557 A6N583
2990. Nguyễn-phan-Long, Bà. Sách dạy nấu an chay, 135 thứ. Saigon, Khai-Trí, 1966.
128 p. 21cm.
TX837 N57
2991. ----- Sách dạy nấu an mạn, 196 thứ. Saigon, Khai-Trí, 1966. 171 p. 21cm.
TX725 N55
2992. Nguyễn-phan-Minh. Quốc văn bình giảng. 國文評講 Cẩm-nang của học-sinh.
In lần 2. Saigon, Hồng-Xuyến, 1969. v. 1, 3-4 only. 21cm. Cover title.
Contents.-- v. 1. Đệ thất.-- v. 3. Đệ ngũ.-- v. 4. Đệ tứ.
PL4380 N576Q8 1969
2993. Nguyễn-phi-Hoành. Lược sử mỹ-thuật Việt-Nam. Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1970. 315 p. illus. 20cm.
N7314 N579
2994. Nguyễn-phi-Long. Nuôi ong như là một lợi tức phụ trội ở miền rừng núi. Sai-
gon? Sơ Thông-tin Quang-bá Nông-nghiệp, 1967. 30 p. illus. 21cm. Co-
ver title.
Pamphlet S Vietnam 35
2995. Nguyễn-Phú. Tình khúc 30. Thơ. Saigon, Đức-Tín, 1970. 71 p. 21cm.
Pamphlet PL Vietnam 62
2996. Nguyễn-phú-Hữu. Chiếm tinh đầu số, tương đương với khoa tử-vi. Lập-thành để
hiếu số mệnh của mỗi người. Saigon, Báo-Tôn, 1955. 76 p. 25cm. Cover
title.
Pamphlet B 449
2997. Nguyễn-phúc-Ấm. Tử-vi lập-thành. Cách lấy số tử-vi không phải tính các sao,
lập-thành 10 cách, 58 cung, có các bài đoạn rất linh nghiệm. In lần 4. Sai-
gon, Bách-Khoa, 1955. 116 p. illus., fold-diagrs. 23cm. (Loại sách khảo
cứu khoa-học thân bí)
BF1708 V5N59 1955
2998. Nguyễn-phúc-Bữu-Sum. Con người nhận cách định mệnh. Ý hệ như một chuyển hóa
tâm thức và lịch sử. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1968. 237 p. 19cm. Co-
ver title.
B61 N57
2999. Nguyễn-phúc-Sa, tr. Học-thuyết kinh-tế. Huế, Viên Đại Học, 1962. 421 p.
20cm.
HB179 N57
3000. Nguyễn-Phụng. Lạng lẽ. Mỹ-tho, Ánh Sáng, 1959. 53 p. illus. 25cm.
PL4389 N597 L2
3001. Nguyễn-Phương. Sự quan-trọng của Đông-Dương trước mặt Quốc-tế. Saigon, 1957.
134 p. 21cm.
DS541 N56
3002. ----- Việt-Nam thời bành trướng: Tây-Sơn. Saigon, Khai-Trí, 1968. 401 p.
21cm.
DS557 A5N5536

3003. Nguyễn-phương-Tần. Đôi bờ vĩ-tuyến. Saigon, Vạn-Lợi, 1958. 46 p. 21cm.
PL4389 N598D6
3004. Nguyễn-phút-Tấn. Tư-tướng chính-trị Đông-Tây khái-luận. Saigon, 1959. 211p.
maps. 23cm.
JA71 N57
3005. ----- Tư-tướng chính-trị Đông-Tây, khái-luận. Saigon, Khai-Trí, 1967. 301p.
maps. 21cm.
JA71 N57 1967
3006. Nguyễn-Quang. Ái-tình và sản-dục. Saigon, Thành Phương, 1963. 134 p.
illus. 19cm. (Loại sách học bảo vệ tình yêu và hạnh phúc gia đình)
HQ56 N57
3007. Nguyễn-Quang, Thích, ed. Phật nạn thi tuyển. Saigon, Nguyễn-van-Hòa, Phật-
lịch 2507, 1963. 108 p. 22cm.
PL4389 N599P5
3008. Nguyễn-quang-Bích, 1832-1889, Thơ văn. Kiều Hữu Hỷ, et al. phiên dịch, chú-
thích, giới thiệu. Hà-nội, Văn Học, 1961. 189, 47 p. 19cm. Includes
Chinese text.
PL4389 N601T4
3009. Nguyễn-quang-Huy. Luận đề văn chương, về những tác giả thế kỷ thứ XIX. In
lần 4. Saigon, Thế-Giới, 1956. 149 p. 19cm.
PL4380 N59 1956
3010. Nguyễn-quang-Quỳnh. Hiến-pháp lược khảo. In lần 2. Saigon, Học-viện Quốc-
gia Hành-chánh, 1962. 235 p. 24cm. " Phụ-lục: Viện Bao-Hiến " : p. 235,6.
JQ923 A5S23 1962
3011. ----- Luật lao-động và an-ninh xã-hội. Chương-trình Cử-nhân Luật-khoa và Đốc
sự hành-chánh. In lần 1. Saigon, Tác gia xuất bản, 1968. 366 p. 21cm.
HD7931 Z7N57
3012. Nguyễn-quang-Tảo. Giải-thích luật gia-đình. Mọi điều-luật có giải-thích và
tí-dụ, mọi trường hợp khó khăn được nêu ra để giải quyết, rõ ràng rất dễ hiểu
cho đại chúng. Saigon, Cao-Đàm, 1959. 67 p. 23cm.
HQ674 N57
3013. Nguyễn-quang-Tuân. Giảng-van. Soạn đúng chương trình hiện hành. Saigon?
Trương-Thị, 1958? 4 v. in 2. 21cm. Cover title. Contents.-- v. 1. Lớp
đệ thất.-- v. 2. Lớp đệ lục.-- v. 3. Lớp đệ ngũ.-- v. 4. Lớp đệ tứ.
PL4380 N585G4
3014. Nguyễn-quang-Tuyến. Quê hương rã rời. Tập truyện. Saigon? Thái Độ, 1969.
131 p. 21cm. (Tủ sách Văn nghệ xam)
PL4389 N60104 Q3
3015. Nguyễn-quí-Hùng. Trong lạng-lê, của Việt-Hùng (Nguyễn-quí-Hùng) Saigon, Phạm
Quang Khai, 1970. 494 p. 21cm. (Tủ sách Tiên-Bộ)
PL4389 N58T8
3016. ----- Văn-phạm Việt. Saigon, Khai-Trí, 1963. v. 1 only. 24cm. Binder's
title. Contents.-- v. 1. Tự-ngữ học, phân-tích học.-- v. 2. Cú-pháp học,
bút-pháp học, thi-pháp học.
PL4374 N58V2
3017. Nguyễn-quốc-Trình. Ươm đẹp. Thơ. Hà-nội, Trung-Bác, 1953. 35 p. illus.
21cm.
PL4389 N6011 U6
3018. Nguyễn-quốc-Trụ. Những ngày ở Saigon. Tập truyện. Saigon, Đêm Trắng, 1970.
130 p. 19cm.
PL4389 N6032N5
3019. Nguyễn-quốc-Tuyên. Một cuộc tranh đấu thắng lợi dưới chế độ Ngô-đình-Diệm.
Saigon, 1967. 57 p. ports., maps. 21cm.
DS557 A6N584

3020. Nguyễn-quý-Bình. Việt-sử lớp đệ thất. Saigon, Anh-Phương, 1963. 104 p. 21cm.
DS557 A5N5541
3021. ----- Việt-sử lớp đệ lục. Saigon, Anh-Phương, 1963. 129 p. 21cm.
DS557 A5N5542
3022. ----- Việt-sử lớp đệ ngũ. Saigon, Anh-Phương, 1963. 148 p. 21cm.
DS557 A5N5543
3023. Nguyễn-quý-Đôn. Linh hồn ngọc. Tâm-lý tiểu-thuyết của Hiệp-Nhân. Hà-nội, Chính-Ký, 1953. 188 p. 19cm.
PL4389 N6013
3024. Nguyễn-Quỳnh. Thầy tang mở nước. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Vạn-Hạnh, 1967. 231 p. 20cm.
PL4389 N60115
3025. Nguyễn-quỳnh-Giao. Cải-tổ giáo-dục của Nguyễn-quỳnh-Giao. Saigon, Thăng-Tiên, 1970.
n. c.
3026. Nguyễn-Sa. see Trần-Bích-Lan.
3026. Nguyễn-Sáng. Bông cẩm thạch. Ký và truyện ngắn. n. p., Vietnam. Nhà xuất bản Giải Phong, 1969. 137 p. 15cm.
PL4385 N5598 B7
3027. Nguyễn-Sen, 1920- . Chớp bể mưa nguồn, của Tô Hoài, pseud. Saigon? Hương Đất Mẹ, 1968. 192 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N6012C4
3028. ----- Chuột thành phố, của Tô Hoài, pseud. Tái bản tại miền Nam. Saigon? Hoa Tiên, 1967. 103 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N6012C5 1967
3029. ----- Con mèo lười. Tập truyện thiếu nhi, của Tô Hoài, pseud. Hà-nội, Văn Học, 1964. 220 p. 19cm.
PL4389 N6012 C7
3030. ----- Để mên phiêu lưu ký, của Tô Hoài, pseud. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hoa Tiên, 1967. 157 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N6012 D2 1967
3031. ----- Nhà nghèo, của Tô Hoài, pseud. Tái bản tại miền Nam. Saigon, Hoa Tiên 1967. 255 p. 18cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N6012 N5 1967
3032. ----- O chuột. Truyện ngắn của Tô Hoài, pseud. Saigon, Thiều Quang, 1967. 152 p. 19cm.
PL4389 N6012 O2
3033. ----- Quê người. Tiểu thuyết của Tô-Hoài, pseud. Hà-nội? Á-Châu. n. d. 293 p. 18cm.
PL4389 N6012 Q3
3034. ----- Thành phố Lê-nin. Bút ký. Hà-nội, Văn học, 1961. 157 p. 19cm.
DK552 N57
3035. ----- Trang thề, của Tô Hoài, pseud. Tái bản tại miền Nam. Saigon? Hoa Tiên 1968. 163 p. 19cm. (Truyện hay tiên chiến)
PL4389 N6012T6 1968
3036. ----- Truyện loài vật. Tiểu thuyết giáo dục nhi đồng, của Tô-Hoài, pseud. Saigon, Chính-Ký, 1954. v. 1-2 only. 19cm.
PZ90 V6N57
3037. ----- Xóm giếng ngày xưa. Tiểu thuyết, của Tô-Hoài, pseud. Hà-nội, Chính-Ký, 1952. 115 p. 20cm.
PL4389 N6012 X8

3038. Nguyễn-Siêu. Phương-dinh du địa chí. Bản dịch của Ngô-mạnh-Nghinh. Saigon, Tự-Do, 1960. 280 p. 22cm. Cover title.
DS557 A5N555
3039. Nguyễn-sơn-Linh. Hồn ai trong sương lạnh. Liêu trai tân truyện. Saigon, Kim-lan Phương-nga, 1966. 1 v. (unpaged) 20cm. Cover title.
PL4389 N6014H5
3040. Nguyễn-song-Anh. Góc trời quê hương. Saigon, Chính Nguyễn, 1968. 39 p. illus. 20cm.
Pamphlet PL Vietnam 63
3041. Nguyễn-Sử. Bài ca đoàn kết. Dân ca truyền khẩu cao nguyên Việt-Nam. Saigon? 196- vols. 2, 4 only. illus. 20-27cm.
M1824 V6N56
3042. ----- Bài ca đoàn kết. Banmêthuôt? 1964? v. 1-5 only. in 1. 28cm.
M1824 V6N561+ 1964a
3043. Nguyễn-sỹ-Tế, 1922- . Chờ sáng. Một tập đoàn tác. Saigon, Sáng Tạo, 1962. 165 p. 21cm.
PL4389 N602C5
3044. ----- Hồ-xuân-Hương. Saigon, Người Việt Tự Do, 1956. 128 p. 18cm. (Loại văn-học Việt-Nam) Cover title.
PL4389 H607Z7
3045. ----- Luận đề tổng quát về thế kỷ XIX, của Nguyễn-sỹ-Tế và Vũ-khác-Khoan. In lần 1. Saigon, Trường-Sơn, 1960. 115 p. 19cm. "Dùng trong các kỳ thi Trung-học"
PL4381 N56
3046. ----- Luận đề về Bà Huyện Thanh Quan. In lần 4, thêm và sửa chữa. Saigon, Thang Long, 1958. 101 p. 19cm. (Tủ sách Việt Văn) "Dùng trong các kỳ thi Trung học"
PL4389 H905Z7 1958
3047. ----- Luận đề về Cao-bá-Quát. In lần 1. Saigon, Tao Đàn, 1961. 111 p. 19cm. "Dùng trong các kỳ thi Trung-học."
PL4389 C232Z76
3048. ----- Luận đề về Chu-mạnh-Trinh. In lần 4. Saigon, Thang Long, 1959. 119p. 19cm. (Tủ sách Việt Văn)
PL4389 C55Z75 1959
3049. ----- Luận đề về Chu-mạnh-Trinh. Dùng trong các kỳ thi tú-tài. In lần thứ 6. Saigon, Trường-Sơn, Chu-trương, 1960. 112 p. 19cm. (Tủ sách Việt-Van trung học) Cover title.
PL4389 C55Z75 1960
3050. ----- Luận đề về Chu-mạnh-Trinh. In lần 5. Saigon, Trường-Sơn, 1960. 112p. 19cm.
PL4389 C55Z75 1960
3051. ----- Luận đề về Nam-Phong tạp-chí, Phạm-Quỳnh, Nguyễn-Trọng-Thuật Dùng trong các kỳ thi tú-tài 1, của Nguyễn Sỹ Tế và Vũ Khắc Khoan. In lần 1. Saigon, Tao-Đàn, 1961. 104 p. 19cm. (Tủ sách Việt-Van) Subtitle varies slightly.
PL4380 N15N61
3052. ----- Luận đề về Nguyễn Du và Đoạn trường Tân thanh. Saigon, Thang Long, 1959. 2 v. 19cm. (Tủ sách Việt-Van) Vol. 1, 5th ed. V. 2, 4th ed. "Dùng trong các kỳ thi Trung học"
PI4389 N56N57
3053. ----- Luận đề về Nguyễn Du và Đoạn trường Tân thanh. Tái bản lần thứ hai, thêm và sửa chữa. Hà-nội, Thang Long, 1953. v. 19cm. "Dùng trong các kỳ thi Trung-học"
PL4389 N56N57 1953
3054. ----- Luận đề về Trần-tế-Xương, của Nguyễn-sỹ-Tế và Vũ-khác-Khoan. In lần 1. Saigon? Tao-Đàn, 1960. 120 p. 19cm. (Tủ sách Việt-Van) (cont'd)

" Dùng trong các kỳ thi Trung-học."
PL4389 T82Z71

3055. ----- Luận đề về thế kỷ XIX, của Nguyễn sỹ Tế và Tạ van Ru. In lần 3. Sài-gon, Thăng Long, 1959. 2 v. 19cm. (Tủ sách Việt Van) " Dùng trong các kỳ thi Trung học"
PL4380 N59 1959.
3056. ----- Luận đề về Trần-tế-Xương, dùng trong các kỳ thi trung học, của Nguyễn Sỹ Tế, Tạ Van Ru và Đỗ Thúc Vinh. In lần 2. Saigon, Thăng Long, 1959. 130p. 19cm.
PL4389 T82Z7 1959
3057. ----- Việt-Nam van-học nghị-luận. Saigon, Trường-Sơn, 1962. 195 p. 21cm.
PL4380 N59V5
3058. Nguyễn-tấn-Đạo. Văn-phạm Anh-van gian-di, dẫn-giải bằng Việt-ngữ, của Nguyễn-Tân-Đạo và Nguyễn-Tân-Long. Saigon, Sông Mới, 1969. 253 p. 21cm.
PE1105 N57
3059. Nguyễn-tấn-Lộc. Phúc-trình của Phái-đoàn Việt-Nam tham dự Hội-nghị Quốc-tế kỳ tám về tai-mũi-họng, họp tại Tokyo từ 24 đến 30-10-1965. Saigon, 1965. 13 l. 27cm.
Pamphlet R 152
3060. Nguyễn-tấn-Long, Khuynh-hướng thi-ca tiền-chiến. Biên-cổ van-học thế hệ 1932-1945, của Nguyễn Tân Long và Phan-Canh. Saigon, Sông Mới, 1968. 537p. 21cm.
PL4382 N562K4
3061. ----- Thi ca bình dân Việt-Nam, tòa lâu đài văn hóa dân tộc, của Nguyễn Tấn Long và Phan-Canh. Saigon, Sông Mới, 1969. v. 1-2 only. plates. 20cm. Contents.--1. Nhân sinh quan.--2. Xã-hội quan.
PL4388 N61T4
3062. ----- Việt-Nam thi-nhan tiền-chiến, của Nguyễn-Tấn-Long và Nguyễn-Hữu-Trọng. Saigon, Sông Mới, 1967. 3 v. ports. 21cm.
PL4382 N562
3063. Nguyễn-Tang. Công-cuộc xây-dựng Tổng-hội Y-học Việt-Nam. Có phụ thêm bảng điều-lệ Tổng-hội. Hán Việt-van đôi chiều, của Nguyễn-Tang và Vĩnh-Lạc. Saigon, Đức-Phò, 1960. 40, 88 p. ports. 24cm. Vietnamese and Chinese.
RA395 V5N57
3064. Nguyễn-tang-Âm. Vũ khí vi trùng và cách đề phòng. Hà-nội, Quân đội nhân dân, 1963. 149 p. illus. 19cm.
UG447.8 N57
3065. Nguyễn-tất-Nhiên, 1952- . Thiên tai. Thơ. Saigon, 1970. 59 p. illus 18cm.
Pamphlet PL Vietnam 89
3066. Nguyễn-thạch-Kiên. Bão. Tiểu thuyết. Saigon, Phương-Thủy, 1968. 390 p. 20cm.
PL4389 N60205 B2
3067. Nguyễn-thái-Bảo. Mười nam kháng chiến. Lời giới thiệu của Trọng Lang. Sai-gon, Ngọc-Chính, 1955. 290 p. 22cm.
PL4389 N6021 M9
3068. Nguyễn-thái-Hải. Hoa tầm gửi. Saigon, Tuổi Hoa, 1970. 127 p. 16cm. (Tủ sách Tuổi Hoa)
PL4389 N6027
3069. Nguyễn-thành-Đạt. Định-luật phối cảnh hội họa. Chương trình môn hội họa và toàn bộ chương trình Trung học Đệ nhất cấp hiện hành; của Nguyễn-thành-Đạt và Trần-văn-Nam. Saigon, Thư Lâm Ấn Thư Quán, 1963. 169 p. 20cm.
NC750 N57
3070. Nguyễn-thanh-Nhân. Đóng góp một nền giáo dục dân chủ Việt-Nam trong tương lai của Minh-Thông Nguyễn Thanh Nhân. Saigon, Minh Tâm, 1969. (cont'd next page)

- 258 p. 19cm. "Nguyên là Luận-án: The contribution of democratic educational system to the Vietnamese educational policy for the future."
LA1181 N61 1969
3071. Nguyễn-thế-Anh. Bán đảo Ấn-độ từ 1857 đến 1947. Các nét chính của sự diễn biến đã tạo thành Ấn-độ và Hội-quốc ngày nay. Saigon, Trình Bầy, 1968. 161 p. map. 21cm. (Tu sách Nghiên cứu sử địa)
HN683 N57
3072. ----- Khí hậu học. (Đại cương và các khí hậu nóng) Huế, Viên Đại-học, 1965. 80 p. 32cm. Cover title.
QC981 N57+
3073. ----- Kinh tế và xã hội Việt-Nam dưới các vua triều Nguyễn. Saigon, Trình Bầy, 1968. 200 p. 20cm. (Tu sách Nghiên cứu sử-địa)
HC443 V5N576
3074. ----- Kinh tế và xã hội Việt-Nam dưới các vua triều Nguyễn. (In lần 2, có sửa chữa và tăng bổ) Saigon, Lửa Thiêng, 1970. 342 p. illus. maps. 21cm.
HC443 V5N576 1970
3075. ----- Lịch-sử Hoa-Kỳ, từ độc-lập đến chiến-tranh Nam-Bắc. Saigon, Lửa Thiêng, 1969. 144,-16-p. maps. 21cm. (Tu sách Sử-địa đại-học)
E301 N57L6
3076. ----- Việt-Nam thời Pháp đô-hộ. Cholon, Lửa Thiêng, 1970. 391 p. illus. maps. 21cm.
DS557 A5N563
3077. Nguyễn-thế-Truyền. Lên án Kút-Sếp. Saigon, Long-Giang, 1960. 91 p. 16cm. Pamphlet DS 69
3078. Nguyễn-thị-Bào-An. Làm bếp khéo, nấu an ta, nấu cỗ, nấu an tây, nấu an tậu... Saigon, Thế-Giới, 1961. 147 p. 19cm. (Loại sách "Người dân học tập")
TX725 N57
3079. Nguyễn-thị-Định. Không con đường nào khác. Hồi ký. Trần Hương Nam ghi. Tái bản. Hà-nội, Phụ Nữ, 1968. 104 p. plates. 18cm.
PL4389 N6023K4 1968
3080. Nguyễn-thị-Hoàng, 1939- . Cho đến khi chiều xuống. Trường thiên tiểu thuyết. Saigon, Gió, 1969. v. 19cm. Contents.--1. Cho đến khi chiều xuống.--2. Tiếng cầu kinh dưới núi.--3. Miền thượng lưu thành phố.
PI4389 N6025 C4
3081. Nguyễn-thị-Hoàng. Cho những mùa xuân phai. Tập truyện. Saigon, Nguyệt-san Van-Uyên, 1968. 116 p. 19cm. (Nguyệt-san Van-Uyên. Số 1)
PL4389 N6025 C5
3082. ----- Đất hứa. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1969. 256 p. 19cm.
PI4389 N6025D2
3083. ----- Mảnh trời cuối cùng. Tập truyện ngắn. Saigon? Hoàng Đông Phương, 1968. 302 p. 19cm.
PI4389 N6025M3
3084. ----- Một ngày rồi thôi. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1969. 378 p. 19cm. A novel.
PI4389 N6025M8
3085. ----- Ngày qua bóng tối. In lần 2. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1968. 141p. 19cm.
PI4389 N6025 N5 1968
3086. ----- Tiếng chuông gọi người tình trở về. Saigon, Xuân-Hương, 1969. 238 p. 19cm.
PI4389 N6025 T5
3087. ----- Trên thiên đường ký ức. Tập truyện. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1967. 162 p. 19cm. (cont'd next page)

- PI4389 N6025 T7
3088. ----- Tuổi Saigon. Saigon, Kim-Anh, 1967. 299 p. 19cm.
PI4389 N6025 T9
3089. ----- Vào nơi gió cát. Truyện dài. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1967. 277p.
19cm.
PI4389 N6025 V2
3090. ----- Về trong sương mù. Tiểu thuyết. Saigon, Thái Phương, 1968. 190 p.
20cm.
PI4389 N6025 V4
3091. ----- Vết sương trên ghe đá hồng. Saigon, Hoàng Đông Phương, 1970. 153 p.
19cm.
PI4389 N6025V5
3092. ----- Vòng tay học trò. Truyện dài. Saigon, Kim-Anh, 1966. 407 p. 19cm.
PI4389 N6025 V9
3093. ----- Vòng tay học trò. In lần 3. Saigon? Hoàng Đông Phương, 1966. i. e.
1968. 406 p. 19cm.
PI4389 N6025V9 1968
3094. ----- Vực nước mắt. Truyện dài. Saigon, Gió Tố Hợp, 1969. 345 p. 19cm.
(Tủ sách Sáng tác, 3)
PI4389 N6025 V94
3095. Nguyễn-thị-Thoại-Dung. Suối bun reo, hay 15 câu chuyện phụ nữ, của Nguyễn-thị-Thoại-Dung và Nguyễn-Hữu-Ngư. Bạt của Bà Tùng-Long. Saigon, Trí-Dương, 1970. 147 p. 19cm.
PI4389 N6027
3096. Nguyễn-thị-Thụy-Vũ. Chiều mệnh-mông. Tập truyện. Saigon? Kim-Anh, 1968.
175 p. 19cm.
PI4389 N6028 C5
3097. ----- Khung rêu. Truyện dài. Saigon? Kê Sĩ, 1969. 413 p. 19cm.
PI4389 N6028 K4
3098. ----- Lao vào lửa. Truyện. Saigon, Kim Anh, 1967. 123 p. illus. 19cm.
PI4389 N6028 L2
3099. ----- Mèo đêm. Tập truyện. Saigon? Kim-Chi, 1967. 160 p. 19cm.
PI4389 N6028 M5
3100. ----- Ngọn pháo bông (Tan trên lưng gió) Truyện dài. Saigon? Hiện Đại,
1968. 186 p. 19cm.
PI4389 N6028 N5
3101. ----- Thú hoang. Truyện dài. Saigon, Hồng Đức, 1968. 379 p. 19cm.
PI4389 N6028T5
3102. Nguyễn-thị-Vinh. Hai chị em. Truyện ngắn. In lần 4. Saigon, Đông-Phương.
1967. 150 p. illus. 19cm.
PI4389 N603H2 1967
3103. ----- Men chiều. Truyện ngắn. Saigon, Phương-giang, 1960. 93 p. 19cm.
PI4389 N603M5
3104. ----- Thương yêu. Truyện dài. In lần 2. Saigon, Phương Giang, 1954.
207 p. 19cm.
PI4389 N603 1954
3105. ----- Thương yêu. Truyện dài. In lần 3. Saigon, Đông Phương, 1969.
188 p. 19cm.
PI4389 N603 1969
3106. ----- Xóm nghèo. Saigon, Phương-Giang, 1958. 137 p. 19cm,
PI4389 N603X8

3107. Nguyễn-thiệu-Giang. Nụ cười đô-thị. Truyện dài. Hà-nội, Anh-Phương, 195-?
160 p. 19cm.
PL4389 N6065 N9
3108. Nguyễn-thiệu-Lâu, 1916-1967. Quốc-sử tạp lục. Saigon, Khai-Trí, 1970. 706p.
22cm.
DS557 A5N565
3109. Nguyễn-Thông. Thơ vịnh Nguyễn Thông. Lê Thước và Phạm Khắc Khoan trích dịch.
Ca Văn Thịnh và Bao Định Giang giới thiệu. Hà-nội, Văn-hóa, 1962. 228,
38 p. 20cm. Includes Chinese text.
PL4389 N607T4
3110. Nguyễn-Thu. Bài tập vật lý, lớp tám phổ thông toàn tập, do Nguyễn-Thu, Nguyễn-
văn-Đạm, Nguyễn-ngọc-Quang, biên soạn. In lần 8. có sửa chữa theo đơn vị hợp
pháp. Hà-nội, Nha xuất bản Giáo-dục, 1966. 106 p. illus. 22cm. Cover
title.
LT380 V5N584
3111. Nguyễn-thú-Lẽ, 1907- pseud. Bên đường thiên lô. Tập truyện ngắn của Thế-Lũ,
Saigon, Nguyễn-Thế, 1957. 208 p. 19cm.
PL4389 N6075 B4
3112. ----- Bên đường Thiên-Lôi, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Đời Nay, 1962. 213 p.
19cm.
PL4389 N6075 B4 1962
3113. ----- Đòn hẹn. Trinh thám, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Đời Nay, 1963.
197 p. 19cm.
PL4389 N6075 D6
3114. ----- Gió trang ngàn. Tập truyện ngắn của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Nguyễn-
Thế, 1957. 157 p. 19cm.
PL4389 N6075 G4
3115. ----- Gói thuốc lá. Tiểu-thuyết trinh-thám, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Đời
Nay, 1963. 178 p. 19cm.
PL4389 N6075 G6
3116. ----- Lê-Phong, của Thế-Lũ, pseud. In lần 2. Hà-nội, Đời Nay, 1942. 151p.
17cm. Cover title: Lê Phong phóng viên. Contents.--1. Phóng viên trinh
thám.--2. Những nét chữ.
PL4389 N6075L4 1942
3117. ----- Lê-Phong, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Nguyễn-Thế, 1957. 151 p. 18cm.
Cover title: Lê-Phong phóng viên. Contents.--I. Phóng viên trinh thám.--II.
Những nét chữ.
PL4389 N6075 L4
3118. ----- Lê-Phong phóng-viên, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Ngày Nay, 1963. 190p.
19cm. Contents.-- Lê-Phong phóng viên.-- Những nét chữ.
PL4389 N6075L4 1963
3119. ----- Mai-Hương và Lê Phong, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Đời Nay, 1962. 210p.
19cm.
PL4389 N6075 M2
3120. ----- Mấy vần thơ. Tập mới của Thế-Lũ, pseud. In lần 4. Saigon, Nguyễn-
Thế, 1957. 112 p. 24cm.
PL4389 N6075 M4 1957
3121. ----- Trại Bồ từng linh. Tiểu thuyết, của Thế-Lũ, pseud. Saigon, Nguyễn-
Thế, 1957. 111 p. 19cm.
PL4389 N6075 T7
3122. ----- Vàng và máu, của Thế-Lũ, pseud. Hà-nội, Bốn Phương, 1951. 164 p.
19cm.
PL4389 N6075 V2
3123. ----- Vàng và máu, của Thế-Lũ, pseud. In lần 7. Saigon, Nguyễn-Thế, 1960.
165 p. 19cm. (cont'd next page)

PL4389 N6075 V2 1960

3124. ----- Vàng và máu, của Thế-Lũ, pseud. In lần 8. Saigon, Đời Nay, 1962.
viii, 155 p. 19cm.
PL4389 N6075 V2 1962
3125. Nguyễn-thu-Minh. Chín ngày an cơm lính. Tiểu thuyết thời đại. Saigon, Saigon Văn Nghệ, 1969. 103 p. 20cm.
PL4389 N60752 C5
3126. Nguyễn-Thuần. Tài-liệu để các sở thanh-toán sử-dụng. In lần 1. Saigon, Bộ Tài-chánh, 1956. 205 p. diagrs. 23cm. At head of title: Việt-Nam Cộng-hoa. Bộ Tài-chánh.
HJ9927 V5N57
3127. Nguyễn-Thúc. Ang-giê-rie kháng chiến. Hà-nội, Quân-đội Nhân-dân, 1960. 63p.
19cm.
DT295 N57
3128. Nguyễn-thúc-Hào. Bài giảng hình học giải tích. Hà-nội, Giáo dục, 1962. v.
illus. 24cm. (Tủ sách đại học sư phạm.)
QA555 N57B1
3129. ----- Lượng giác, lớp mười phổ thông toàn tập. In lần 10. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 74 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N5845
3130. Nguyễn-thúc-Tử. Vệ sinh, lớp nam phổ thông, do Nguyễn-thúc-Tử, Nguyễn-van-Tiêu, Phạm-van-Xung biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 74 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N585
3131. Nguyễn-thượng-Khôi, tr. Lịch đại danh hiền phổ. Sách phổ ký chép truyện các bậc danh-hiền đời trước. In lần 1. Saigon, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, 1962. 167 p. 22cm.
CT1627 V5N57
3132. Nguyễn-Thùy. Hồi ký của nàng hỏa bình. Saigon, Nhà in Bình Minh, 1970. 113 p. 19cm.
PL4389 N60755 H7
3133. ----- Nỗi buồn thế hệ. Saigon, Thời Gian, 1967. 249 p. 17cm.
PL4389 N60755 N7
3134. Nguyễn-thụy-Hòa. Thực-hành Phật-giáo, của Khánh-Vân Nguyễn-thụy-Hòa. Saigon? Nha Tuyên-uy Phật-giáo, 1967. 543 p. illus. 21cm.
BL1477 N57
3135. ----- Thực hành Phật-giáo, của Khánh-Vân Nguyễn-Thụy-Hòa. Saigon, Nha Tuyên-uy Phật-giáo. P.L. 2513, 1969. 543 p. illus. 21cm.
BL1477 N57 1969
3136. Nguyễn-thụy-Hoàng. Ba cô hai chàng. Saigon, Phụ nữ thời nay, 1970. 234 p. illus. 19cm.
PL4389 N60758 B2
3137. ----- Cưới chồng. Tiểu thuyết trào lộng. Saigon? Phụ nữ thời nay, 1969. 263 p. illus. 19cm. Cover title.
PL4389 N60758 C8
3138. Nguyễn-thụy-Long, 1938- . Bà chúa 8, i. e. tám cửa ngục. Saigon? Đồng Nai 1968. 163 p. 20cm.
PL4389 N6076 B2
3139. ----- Bão rớt. Saigon, Âu Cơ, 1970. 253 p. 19cm.
PI4389 N6076B3
3140. Bước giang-hồ. Tiểu thuyết. Saigon, Thú tu tạp san, 1967. 309 p. 19cm.
PL4389 N6076 B9

3141. ----- Cầu-cá. Truyện dài. Saigon, Sống Đời, 1970. 252 p. 19cm.
PL4389 N6076 C2
3142. ----- Chìm trên ngọn khô. Saigon, Trí dũng, 1967. 195 p. 20cm. (Tủ sách
Van nghệ)
PL4389 N6076 C3
3143. ----- Dấu chân gió chạy. Truyện dài. Saigon, Nam Phương, 1970. 222 p.
19cm.
PL4389 N6076 D2
3144. ----- Đêm đen, Truyện dài. Saigon, Trí-Dũng, 1968. 240 p. 19cm. (Tủ
sách Van nghệ)
PL4389 N6076D3
3145. ----- Gái thời loạn. Truyện dài. Saigon, Trí-Dũng, 1968. 142 p. 19cm.
PL4389 N6076G2
3146. ----- Kiếp hoang. Tiểu thuyết. Saigon, Hoa Biển Đông, 1969. 165 p. 19cm.
PL4389 N6076 K4
3147. ----- Loạn mắt nhung. Truyện dài. Saigon, Thủ tu tuần san, 1967. 2 v.
19cm.
PL4389 N6076 L79
3148. ----- Loạn mắt nhung. Tái bản lần thứ nhất. Saigon, Âu Cơ, 1970. 600 p.
19cm.
PL4389 N6076 L79 1970
3149. ----- Nhà chúa. Saigon? Điện Tín, 1970. 189 p. 20cm.
PL4389 N6076N5
3150. ----- Nợ máu. Truyện dài. Saigon, Kim-Lệ, 1969. 151 p. 19cm. (Tủ sách
Đẹp)
PL4389 N6076N6
3151. ----- Nữ chúa, Truyện dài. Saigon, Trí-Dũng, 1969. 197 p. 19cm. (Tủ
sách Van nghệ)
PL4389 N6076N8
3152. ----- Sầu đời. Saigon, Âu-Cơ, 1970. 372 p. 20cm.
PL4389 N6076 S2
3153. ----- Tay anh chị, Truyện dài. Saigon, Trí-Dũng, 1967? 311 p. 19cm.
(Tủ sách Van nghệ)
PL4389 N6076T2
3154. ----- Trong vòng tay đàn ông. Truyện dài. Saigon, Thủ tu tạp chí, 1967.
477 p. 19cm.
PL4389 N6076 T8
3155. ----- Trong vòng tay đàn ông. Tái bản lần thứ nhất. Saigon, Âu Cơ, 1970.
396 p. 19cm.
PL4389 N6076T8 1970
3156. ----- Vác ngà voi. Tựa Trần dạ Tú. Saigon, Tiếng Nói, 1965. 123 p. 19cm.
PL4389 N6076 V2
3157. ----- Ven đô. Saigon, Âu Cơ, 1970. 213 p. 19cm.
PL4389 N6076V4
3158. ----- Vết thù. Truyện dài. Saigon, Trí Dũng, 1968. 205 p. 19cm.
PL4389 N6076V5
3159. ----- Xóm anh hồn. Truyện dài. Saigon? Âu Cơ, 1969. 253 p. 19cm.
PL4389 N6076 X7
3160. Nguyễn-tiến-Hỷ. Vấn đề đối lập chính trị, của Nguyễn-tiến-Hỷ. Saigon, Dân
tự tiến, 1970.
n. c.

3161. Nguyễn-tiến-Thịnh, ed. Giai phẩm văn nghệ, do Nguyễn-tiến-Thịnh chủ trương. Saigon, Tiên-Hoa, 1962. 63 p. illus. 23cm. PL4389
3162. Nguyễn-Tổ. Rỡ sóng Bạch-Đàng, của Nguyễn-Tổ. Hà-nội, 1941. 146 p. 18cm. Imperfect copy: original t.p. wanting. On supplied t.p. and spine author's name erroneously given as Lan-Khai. PL4389 N6085 R7
3163. ----- Thủy khẩu anh hùng. Lịch sử tiểu thuyết. Hà-nội? 1953. 168 p. 17cm. PL4389 N6085 T5
3164. Nguyễn-Trác. Trích giảng văn học, lớp mười phổ thông, do Nguyễn-Trác và Lương Thanh-Tương biên soạn lần thứ nhất. In lần 3. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. 23cm. Cover title. PL4380 N595T5 1966
3165. Nguyễn-trác-Dĩ. Tìm hiểu phong-trào tranh-đấu F.U.L.R.O., 1958-1969. Saigon, Bộ Phát-triển Sắc-tộc, 1969. 114 p. illus. 20cm. DS557 A6N586
3166. Nguyễn-Trái, 1380-1442. Gia-huấn ca, Thi-Nham Đình-gia-Thuyết đính-chính và chú-thích. In lần 3. Saigon, Tân Việt, 1953. viii, 48 p. 21cm. (Cổ văn Việt-Nam) Pamphlet M 2
3167. ----- Lam-sơn thực-lục (truyện Lê Thái Tổ khởi nghĩa ở Lam-sơn) Bản dịch của Mạc báo Thân. Lê Thái Tổ đề tựa. In lần 3, sửa chữa căn bản. Saigon, Tân Việt, 1956. 94 p. 21cm. (Tài-liệu lịch-sử cuộc giải-phóng dân tộc Việt-Nam) DS557 A5L427 1956
3168. ----- Ước-Trai tướng công di tập. Dự địa chí. Dịch giả: Á-Nam Trần-Tuấn-Khai. Saigon, Nha Văn-Hóa, Tổng-Bộ Văn-hóa Xã-hội, 1966. 135, 144 p. 23cm. (Văn-hóa từng-thứ, số 30) Vietnamese and Chinese. Back cover has Chinese title: 抑齋相公遺集 DS557 A5N5563 1966
3169. Nguyễn-tri-ân, J , Brother. Chinh-phục trong hy-sinh. Saigon, Chân Lý, 1964. 207 p. illus. 21cm. BX4700 E3N57
3170. Nguyễn-tri-Phượng, forestry engineer. Phúc trình về thời gian quan sát về thủy lâm tại Liên-Bang Cộng-hóa Tây-Đức từ 13-10-64 đến 22-12-64, của Nguyễn-Tri-Phượng và Phan-Trọng-Ham. Saigon, Bộ Cai-tiên Nông-thôn, Nha Lâm-vụ, 1965. 51 p. 27cm. SD61 N57+
3171. Nguyễn-triệu-Luật. Bà Chúa Chè. Lịch sử tiểu thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1954. 153 p. 19cm. PL4389 N609B2
3172. ----- Bốn con yêu và hai ông đồ. Lịch sử tiểu thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1957. 159 p. 19cm. PL4389 N609B6
3173. ----- Chúa Trịnh-Khai. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1954. 106 p. 19cm. PL4389 N609C5
3174. ----- Hòm đựng người. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1955. 2. v. in 1. 19cm. PL4389 N609H7
3175. ----- Loạn kiêu binh. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1954. 137p. 19cm. PL4389 N609L7
3176. ----- Ngược đường trường thi. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1957. 147 p. 19cm. (cont'd next page)

PL4389 N609N5

3177. ----- Rắn báo oán. Lịch-sử tiểu-thuyết. Saigon, Bốn Phương, 1955. 77 p. 19cm.
PL4389 N609R2
3178. Nguyễn-trọng-Khanh. Phương-pháp phòng bệnh và trị bệnh gà. Saigon, Nam-Hồ, 1957. 111 p. 19cm.
Pamphlet S 12
3179. ----- Thành Cát Tư Hãn. Saigon, Trí-Đang, 1970. 204 p. illus. 21cm.
DS22 N611
3180. Nguyễn-trọng-Lục. Tiếng nói của đồng ruộng, hay là nghề nông Việt-Nam qua ca-dao tục-ngữ. Saigon, Nhà sách Vĩnh-Bảo, 1949. 106 p. illus. 18cm.
(Sách Hiếu-Biết)
PN6519 V5N55
3181. Nguyễn-trọng-Thuật, 1883-1940. Quả dưa đỏ. Saigon, Ngọc-Anh, 196-? 203 p. 26cm. At head of title: Tài liệu văn chương quốc âm, thế-hệ văn học 1913-1932. "Dành riêng cho sinh-viên các trường Đại-học Văn-khoa Saigon và Huế"
PL4389 N6095Q2
3182. Nguyễn-trọng-Trí, 1912-1940. Chơi giữa mùa trăng, của Hàn-Mạc-Tử, pseud. Saigon, An-Tiêm, 1969. 84 p. 19cm.
PL4389 N61C5
3183. ----- Thơ, của Hàn-Mạc-Tử, pseud. In lần 2, thêm nhiều bài mới. Saigon, Tân Việt, 1959. 1 v. (unpaged) 26cm. (Loại Hương đất nước)
PL4389 N61T4 1959
3184. Nguyễn-trọng-Trữ. Luyện chí. Paris, Minh-Tân, 1952. 63 p. 18cm. (Từ sách giáo-dục phổ-thông)
LB1071 N57
3185. ----- Nuôi cừu. In lần 3. Saigon, Bộ Cải-cách Điền-địa và Canh-nông, Nha Mục-súc, 1967. 23 p. illus. 21cm. (Loại sách Phổ-thông) Cover title.
Pamphlet S Vietnam 29
3186. ----- Nuôi thỏ. Saigon, Nha Mục-súc, 1966. 48 p. illus. 21cm. Cover title.
Pamphlet S Vietnam 16
3187. Nguyễn-trọng-Trường. Bài tập hóa học, lớp chín phổ thông toàn tập. In lần 7. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 58 p. 19cm. Cover title.
LT380 V5N911
3188. ----- Bài tập hóa học lớp mười phổ thông. In lần 8. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. 19cm. Cover title.
LT380 V5N591
3189. Nguyễn-trúc-Thanh. Văn phạm mới, giản dị và đầy đủ. In lần 1. Saigon, Liên Hiệp, 1956. 179 p. 21cm. Cover title.
PL4389 N59
3190. Nguyễn-trung-Dũng. Bên này sông bên kia sông. Truyện. Saigon? 1967. 197p. 20cm.
PL4389 N62B4
3191. ----- Trong thành phố ngoài mặt trận. Truyện. Saigon? Nguyễn-Trung-Dũng, 1966. 114 p. 19cm.
PL4389 N62T8
3192. ----- Vết đạn thù. Truyện dài. Saigon, KCN, 1969. 140 p. 19cm. (Từ sách KCN)
PL4389 N62V5
3193. Nguyễn-trung-Thành. Đất Quảng. Tiểu thuyết. n. p., Vietnam. Nhà xuất bản Giải Phóng, 1971. v. 1 only. 19cm.
PL4389 N621D2

3194. Nguyễn-trung-Trương. Cẩm-nang cho hội-đồng-xã. In lần 3. Saigon, 1961?
360 p. 21cm.
JS7225 V5N54 1961
3195. ----- Hành-chánh xã chí-nam. Saigon, 1960. 401 p. 21cm.
JS7225 V5N54 1
3196. ----- Tương lai của học sinh, đủ các trường học thuộc mọi ngành mọi cấp tại Việt-nam Cộng-hòa. Cholon, Sạn-gia Xuất-ban, 1961. 261 p. 21cm.
LA1183 N57
3197. Nguyễn-trường-Sơn. Bên đường biên giới. Saigon, Anh-Huy, 1968. 134 p.
16cm. (Tủ sách Tuổi Hoa)
PL4389 N622B4
3198. ----- Bóng người dưới trăng. Saigon, Tuổi Hoa, 1967. 107 p. 16cm. (Tủ sách Tuổi Hoa)
PL4389 N622B7
3199. ----- Con tàu bí mật. Saigon, Anh-Huy, 1967. 127 p. illus. 16cm. (Tủ sách Tuổi Hoa)
PL4389 N622C7
3200. ----- Phiêu bạt. Saigon, Anh-Huy, 1967. 136 p. 16cm. (Tủ sách Tuổi hoa)
PL4389 N622 P5
3201. ----- Thung-lũng rần. Saigon, Anh-Huy, 1968. 151 p. 16cm. (Tủ sách Tuổi hoa)
PL4389 N622T4
3202. ----- Tiếng chuông dưới đáy biển. Saigon, Anh-Huy, 1968. 185 p. 16cm.
(Tủ sách Tuổi hoa) On spine: Tiếng chuông đáy biển.
PL4389 N622T5
- Nguyễn-Tú. see Việt-Chương, pseud.
- Nguyễn-Tự. see Nguyễn-Dũ, fl. 16th cent.
3203. Nguyễn-tú-An. 15 (i. e. mười lăm) truyện biên. Saigon, Sống Mới, 1970.
134 p. illus. 20cm. (Tuyển Tập "15" Tuổi Hồng)
PL4389 N633M9
3204. ----- 15 truyện phiêu lưu mạo hiểm. Saigon, Sống Mới, 1970.
PL4389 N633
3205. ----- 15 (i. i. e. mười lăm) truyện trinh thám. Saigon, Sống Mới, 1970. 156p.
illus. 20cm. (Tuyển Tập "15" Tuổi Hồng)
PL4389 V633M91
3206. Nguyễn-tú-Nang. Bảy mươi hai liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, tài-liệu và tranh ảnh. Saigon, Sống Mới, 1957. 114 p. illus., ports. 18cm. (Tủ sách Tỉnh hoa)
DS734 N57
3207. -----, pseud. Học-Lạc (nhà thơ trào-phúng của miền Nam) Có phần phụ-lục: Nhiều-Tâm. Saigon? Sống-Mới, 1957. 106 p. 19cm. (Tủ sách tỉnh-hoa Song-Mới)
PL4389 N6342 Z5
3208. Nguyễn-tú-Quang. Ái-tình và hôn-nhân. Một quan-niệm về việc chọn bạn trăm năm. In lần thứ 3. Saigon, Khai-Trí, 1965. 180 p. 19cm. (Loại sách "Học làm người")
HQ674 N59 1965
3209. ----- Chính-trị cổ-nhân. Bình-luận những thể dựng nước của các chính khách thời xưa ở phương Đông. In lần 2. Saigon, Thọ-xuân, 1961. 179 p. illus. 19cm.
3210. ----- Việc nước, việc dân, một ít điều cần biết về việc tổ-chức một quốc-gia. Saigon, P. Văn-Tươi, 1956. 167 p. 20cm. (Loại sách Học và Hiểu)
JQ925 N57

3211. ----- Việc nước, việc dân, một ít điều cần biết về việc tổ-chức một quốc-gia.
Saigon, P. Van-Tươi, 1956. 167 p. 20cm. (Loại sách Học và hiểu)
JQ925 N57
Nguyễn-tử-Việt, pseud. see Nguyễn-van-Lộc, 1922-
3212. Nguyễn-Tuân. Chiếc lu đồng mát của. Saigon? Lửa Lửa, 1968. 125 p. 19cm.
PL4389 N624C5
3213. ----- Chùa đàn. Phụ bản của Thái-Tuân. Ấn hành lần 2. Saigon, Đồ Chiếu,
1968. 83 p. 25cm.
PL4389 N634C6 1968
3214. ----- Một chuyến đi. Du ký. Hà-nội, Tân Dân, 1941. 207 p. 17cm. (Tủ
sách Tao-Đàn) Imperfect copy: p. 3-8 wanting
PL4389 N624M8
3215. ----- Quê hương. Truyện dài. Saigon? Trường-Sơn, 1969. 257 p. 19cm.
PI4389 N624Q3
3216. ----- Vang bóng một thời. Ấn hành lần 5. Saigon? Cáo-Thơm, 1962. 281 p.
illus. 20cm.
PL4389 N624V3 1962
3217. ----- Vang bóng một thời. Ấn hành lần 6. Saigon, Trường Sơn, 1968. 198 p.
19cm. Cover title.
PL4389 N624V3 1968
3218. Nguyễn-Tuân. Từ tình-vân đến con người. Tiểu luận về vũ-trụ và con người.
Saigon, Tự-Do, 1959. 180 p. 21cm.
QB981 N57
3219. Nguyễn-tuân-Phát. Một vài cảm-nghĩ của người thầy thuốc, của Anh-Tuân, pseud.
Saigon, Ngón-Luận, 1963. vol. 2 only. 19cm.
R611 N57
3220. Nguyễn-Tùng. Hạt lang-thang. Tuyển tập mười sáu bài tình ca và phận ca.
Saigon, Tác gia xuất bản, 1970. 42 p. 23x20cm.
ML824 V6N568
3221. Nguyễn-tường-Huy. Giảng-luận Đoạn-trường tân-thanh, đầy đủ những đoạn chính-
yếu trong toàn truyện, phụ lục phân tổng luận, của Anh-Phong Nguyễn-Tường-Huy.
Saigon, Nhà in Anh-Phương, 1961. 190 p. 21cm. "Dùng cho ban Trung-học"
PI4389 N56N59
3222. ----- Giảng luận thị van Nguyễn Công Trứ, dùng cho các lớp đệ tú và đệ nhị,
của Anh-Phong Nguyễn-Tường-Huy. Saigon, Nhà in Anh-Phương, 1961. 208 p.
21cm.
PI4389 N53Z77
3223. Nguyễn-tường-Lân. Gió đầu mùa, của Thạch-Lam, pseud. Saigon? Ngày Nay, 1967.
135 p. 19cm.
PL4389 N627G4 1967
3224. ----- Hà-nội băm sáu phố phường, của Thạch-Lam, pseud. Saigon? Phương Giang,
1959. 123 p. 19cm.
DS557 A5N5565
3225. ----- Hạt ngọc, của Thạch Lam, pseud. Saigon, Phương Giang, 1959. 24 p.
18cm. (Loại sách Hồng) Cover title.
Pamphlet PL Vietnam 24
3226. ----- Nắng trong vườn. Tiểu thuyết, của Thạch Lam, pseud. Saigon, Phương-
Giang, 1956. 150 p. 19cm.
PL4389 N627N2 1956
3227. ----- Nắng trong vườn. Tiểu thuyết, của Thạch Lam, pseud. Saigon, Phương-
Giang, 1960. 150 p. 20cm.
PI4389 N627N2 1960
3228. ----- Ngày mới. Tiểu thuyết, của Thạch Lam, pseud. Saigon, (cont'd next p.)

- Phượng-Giang, 1960. 216 p. 20cm.
PI4389 N627N5
3229. ----- Sợi tóc, nam truyện ngắn của Thạch-Lam, pseud. Saigon, Phượng Giang, 1959. 95 p. 19cm.
PL4389 N627 S6
3230. ----- Sợi tóc, của Thạch Lam, pseud. Saigon, Ngày Nay, 1965. 93 p. 18cm.
PL4389 N627S6 1965
3231. ----- Theo giòng, vài ý nghĩ về văn-chương, của Thạch-Lam, pseud. Saigon, Ngày Nay, 1962. 104 p. 19cm.
PI4380 N602
3232. Nguyễn-tường-Long, 1907-1948. Bùn lầy nước đọng, của Hoàng-Đạo, pseud. Saigon, Tự-Do, 1959. 118 p. port. 21cm. Cover title.
DS557 A5N557
3233. ----- Con đường sáng. Tiểu thuyết, của Hoàng-Đạo, pseud. Saigon, Khai-Trí, 1964. 192 p. 19cm.
PL4389 N63C7
3234. ----- Mười điều tâm niệm, của Hoàng-Đạo, pseud. Saigon, Khai-Trí, 1964. 65 p. 18cm.
PL4389 N63M9
3235. ----- Tiếng đàn. Tiểu thuyết, của Hoàng-Đạo, pseud. Saigon, Khai-Trí, 1964. 179 p. 19cm.
PI4389 N63T5
3236. ----- Trước vành móng ngựa. In lần 2. Saigon, Tự Do, 1959. 147 p. port. 21cm. Cover title.
PI4389 N63Z5111959
3237. Nguyễn-tường-Phượng. Nước Ấn-độ trước hồi Phật giáng, của Tiên-Đàm Nguyễn-tường Phượng. In lần 1. Saigon, Phật-học thơ-xã, 1943. 22 p. illus. 21cm. (Phật-học thơ-xã)
Pamphlet B1041
3238. ----- Lược khảo binh chế Việt-Nam qua các thời-đại. Hà-nội, Ngày Mai, 1950. 91 p. 22cm.
U660 V5N57
3239. ----- Văn học sử Việt-Nam tiền bán thế-kỷ thứ XIX, của Nguyễn-tường-Phượng và Bùi-hữu-Sùng. Hà-nội, Nguyễn-Khuyến, 1951-52. 2 v. fold. tables. 21cm.
PL4380 N603
3240. Nguyễn-tường-Tam, 1905-1963. Anh phải sống. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. và Khai-Hùng, pseud. Saigon, Phượng-Giang, 1959. 136 p. 19cm.
PL4389 N632A5 1959
3241. ----- Bướm trắng. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Hà-nội, Nguyễn-quốc-Hùng, 1951. 263 p. 20cm
PL4389 N632B9
3242. ----- Bướm trắng. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Phượng Giang, 1958. 263 p. 19cm.
PI4389 N632B9 1958
3243. ----- Đi Tây, của Nhất-Linh, pseud. Hà-nội? Phượng-Giang, 1952. 113 p. 19cm.
PL4389 N632D2
3244. ----- Đi Tây, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Phượng Giang, 1960. 113 p. 19cm.
PL4389 N632D2 1960
3245. ----- Đoạn tuyệt, của Nhất-Linh, pseud. Truyện dài nghìn thứ 26. Saigon, Phượng Giang, 1958. 216 p. 19cm.
PL4389 N632D4

3246. ----- Đoạn tuyệt. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay, 1965.
228 p. 20cm.
PL4389 N632D4 1965
3247. ----- Đôi bạn. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Hà-nội, Văn Học Hương
Anh, 1951. 216 p. 19cm.
PL4389 N632D6
3248. ----- Đôi bạn. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Phương Giang,
1959. 206 p. 19cm.
PL4389 N632D6 1959
3249. -----, 1905-1963. Đôi bạn. Tiểu thuyết, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời
Nay, 1962. 230 p. 19cm.
PI4389 N632D6 1962
3250. ----- Giác mộng Từ-Lâm, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, 1961. 19 p. 18cm.
(Sách Đời Nay, loại lá má) Cover title.
Pamphlet PL Vietnam 20
3251. ----- Gió đầu mùa, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Ngày Nay, 1965. 124 p.
19cm.
PL4389 N627G4
3252. ----- Giòng sông Thanh-Thủy, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay, 1961.
3 v. in 1. illus. 19cm. Contents.--1. Ba người bộ hành.--2. Chỉ bộ hai
người.--3. Vọng quốc.
PI4389 N632G4
3253. ----- Hai buổi chiều vàng. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Saigon,
Phương-Giang, 1959. 128 p. 20cm.
PL4389 N632H2 1959
3254. ----- Lạnh lùng, của Nhất-Linh, pseud. Tiểu-thuyết tựa của Hoàng-Đạo. Sai-
gon, Nam Cường, 1936? 173 p. 19cm.
PL4389 N632L2
3255. ----- Lạnh lùng. Tiểu thuyết của Nhất-Linh, pseud. Tựa của Hoàng-Đạo.
Saigon, Phương-Giang, 1960. 144 p. 19cm.
PL4389 N632L2 1960
3256. ----- Mỗi tình "chân". Truyện ngắn của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay,
1961. 166 p. 19cm.
PL4389 N632M7
3257. ----- Nắng thu. Truyện dài của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay, 1966.
128 p. 19cm.
PL4389 N632N2
3258. ----- Người quay tơ, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay, 1962. 95 p.
19cm.
PI4389 N632N5
3259. ----- Thế rồi một buổi chiều, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Phương-Giang,
1959. 134 p. 19cm.
PL4389 N632T3
3260. ----- Thương chồng, của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời Nay, 1961. 164 p.
19cm.
PL4389 N632 T5
3261. ----- Viết và đọc tiểu thuyết, biên khảo của Nhất-Linh, pseud. Saigon, Đời
Nay, 1961. 106 p. 19cm.
PN3355 N57
3262. Nguyễn-van-Ái. Vị-trùng-học y-khoa. Tóm-yếu sơ-lược. In lần 2. Saigon?
Viện Pasteur Việt-Nam, 1962. 906 p. illus. 24cm.
QR41 N57 1962
3263. Nguyễn-van-An. Phan Khôi và cuộc đấu-tranh tư-tướng ở miền Bắc. Saigon, Ủy-
ban trung-ương chống chính-sách nô-dịch văn-hóa và đàn-áp văn-nghe-sĩ, (cont'd)

- trí-thức, sinh-viên tại miền Bắc, 1961. 146 p. 19cm.
PL4389 P4985 Z7
3264. ----- Vụ án đấu-tranh tu-tướng ở miền Bắc. Saigon, Nguyễn-vạn-An, 1960.
63 p. illus. 21cm.
HX751 A3N57
3265. ----- Vượt ngục. Tiểu thuyết xã hội. Phóng tác theo Les misérables của
Victor Hugo. Saigon, Tân Dân, 1959. 136 p. 19cm.
PL4389 N633 V9
3266. ----- Tự-do báo-chí và những can-bản pháp-lý. Saigon, Nhà in Nam-Việt, 1958
98 p. 25cm.
Z657 N57
3267. Nguyễn-van-Anh. Chinh phụ ngâm chú giải. In lần 1. Saigon, Thanh-Đạm,
1950. 180 p. 20cm. Bound with Ngô-van-Phát. Chinh-phụ-ngâm-khúc giang-
luận. Baniký 3. Saigon, Van-Hóa, 1950.
PL4389 DL8Z603 1950
3268. Nguyễn-van-Ba. Nhọ van, giao khoa toàn thư. Tái bản lần thứ 3. Saigon,
Việt-Nam Van Hiến, 1970. 710 p. 24cm.
PL1181 N612 1970
3269. Nguyễn-van-Bồng. Con trâu. Tiểu thuyết. In lần 5. Hà-nội, Văn học, 1963.
183 p. 19cm.
PL4389 N634C7 1963
3270. ----- Đón một xuân mới từ miền Nam. Bút ký. Hà-nội, Văn-học, 1961. 78 p.
19cm.
Pamphlet DS Vietnam 66
3271. ----- Người chị. Truyện ngắn. Hà-nội, Văn-học, 1960. 114 p. 20cm.
Contents. -- Chuyện làng. -- Kỳ niệm. -- Người chị. -- Người kháng chiến.
PL4389 N634N5
3272. Nguyễn-van-Cần. Công-giáo và Cộng-sản. In lần 2. Có sửa đổi. Saigon,
Nguyễn-van-Cua, 1956. 40 p. 21cm.
BX1396.4 N57 1956
3273. Nguyễn-van-Châu. Giọng lịch sử. Khảo luận. Saigon, Nha Chiến Tranh Tâm Lý,
1961. 143 p. 21cm. CUL copy imperfect: p. 145-146 mu_tilated.
DS557 A5N565
3274. ----- Thế hệ mới, con người mới. Khảo luận. Saigon? Van-Chiến, 1962. 135p
20cm.
B821 N57
- Nguyễn-van-Chính, 1926- . see Quảng-Liên, Thích.
3275. Nguyễn-van-Cơ. Nghệ-thuật nuôi ong. Saigon, Tự Do, 1962. 118 p. illus.
21cm.
SF531 V5N57
3276. Nguyễn-van-Côn. Hồn sông núi. Paris, 1954. 77 p. 22cm. Cover title.
PL4389 N6341 H7
3277. ----- Thi văn Việt-Nam, trích-lục và giảng-giải. Paris, Minh-Tân, 1952. v.
1 only. 19cm.
PL4382 N563T2
3278. Nguyễn-van-Đạm. Bài tập vật lý, lớp sáu phổ thông toàn tập. In lần 3, có
sửa chữa theo đơn vị hợp pháp. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 64 p.
illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N61
3279. ----- Bài tập vật lý, lớp bảy phổ thông toàn tập. In lần 3, có sửa chữa
theo đơn vị hợp pháp. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 80 p. illus.
19cm. Cover title.
LT380 V5611

3280. ----- Hóa học, lớp chín phổ thông, do Nguyễn-van-Đạm, Nguyễn-ngọc-Quang biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5 N6113
3281. ----- Hóa học, lớp bà phổ thông toàn tập, do Nguyễn-van-Đạm, Phạm-van-Xung biên soạn. In lần 11. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. 117 p. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5N6112
3282. ----- Vật lý lớp mười phổ thông, do Nguyễn-van-Đạm, Nguyễn-van-Quang, Hoàng-Quý biên soạn. In lần 10, có sửa chữa theo đơn vị hợp pháp. Hà-nội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1966. v. 1 only. illus. 19cm. Cover title.
LT380 V5 N6111
3283. Nguyễn-van-Đang. Trau-giỏi nhân-cách. In lần 1. Saigon, In tại Nhà in Nam Sơn, 1958. 192 p. 22cm.
BF698 N57
3284. Nguyễn-van-Đậu. Sự hiện diện của kẻ sĩ trong xã hội cổ truyền Việt-Nam. Saigon? Hồng-Linh, 1960. 47 p. 19cm.
LB3609 N57
3285. Nguyễn-van-Dương. Danh-từ đực-học Pháp-Việt. (Có phần đối-chiếu Việt-Pháp) Saigon, Bộ Giáo-dục, 1970. 556 p. 24cm.
RS51 N57
3286. Nguyễn-van-Hanh, Émile. Những kiểu mẫu thư-từ (Modèle de lettres) In lần 6. Saigon, Phạm-van-Sơn, 1962. 126 p. illus. 19cm. Vietnamese and French.
BJ2108 V5N57 1962
3287. Nguyễn-van-Hầu. Chí-sĩ Nguyễn-quang-Điều, một lãnh-tụ trọng-yếu trong phong-trào Đông-Du miền Nam. Tựa của Nguyễn hiên Lê. Saigon, Xây Dựng, 1964. 219 p. illus. 20cm.
DS557 A5N568
3288. Chương Binh Nguyễn Hữu Cảnh, thượng đàng khai quốc, công thần đời Nguyễn. Saigon, Nguyễn Hiên Lê, 1970. 71 p. illus. 18cm. On cover: Lê Thanh Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người có kỳ công trong việc khai thác miền Nam. Pamphlet DS Vietnam 542 (của Nguyễn-van-Hầu)
3289. ----- Đức Cổ Quân hay là cuộc khởi-nghĩa Bảy Thưa. In lần 1. Saigon, Tân Sanh, 1956. 117 p. illus. 20cm.
DS557 A5N567
3290. ----- Muốn về cõi Phật, mười bốn bài tiểu luận phổ thông khai thác theo giáo lý Phật giáo Hòa Hảo. Saigon, Hương Sen, 1969.
BL2055 N59M9
3291. ----- Nhận thức Phật-giáo Hòa-Hảo. Saigon, Hương Sen, 1969. 303 p. illus. 19cm.
BL2055 N59N5
3292. ----- Những lối thông thường trong thuật viết văn. Nhiều phương-pháp giúp bạn học viết mau khá Việt văn. Saigon, Tự-Do, 1960. 186 p. 22cm.
PL4375 N59
3293. ----- Tu rèn tâm trí. Saigon, Hương Sen, 1970. 84 p. 19cm.
BL2055 N59T8
3294. ----- Việt-Nam tam giáo sử. Saigon, P. Van-Tươi, 1957. 108 p. 20cm. (Loại sách Học và Hiếu)
BL2055 N59
3295. Nguyễn-van-Học. Cổ-học tinh-hoa, của Ôn-Nhu Nguyễn-van-Ngọc và Từ-An Trần-lê-Nhan. Saigon, Thọ-Xuan, 1962. 2. v. in 1. 18cm.
PL4389 N605 1962
3296. Nguyễn-van-Khôn. English-Vietnamese dictionary. Anh-Việt từ-điển. Saigon, Hồ-van-Hoài, 1952. 1741 p. 25cm.
PI4376 N57E5

3297. ----- Hán-Việt từ-điển. 漢越辭典 Saigon, Khai-Trí, 1960. 1161 p.
22cm.
PL1425 N57
3298. ----- Từ-điển Anh-Việt phổ-thông. General English Vietnamese dictionary.
Saigon, Khai-Trí, 1967. 605 p. 20cm.
PL4376 N57 1967
3299. ----- Việt-Anh từ-điển. Vietnamese-English dictionary. Saigon, Khai-Trí,
1966. 1233 p. 24cm.
PL4376 N57V6
3300. Nguyễn-xan-Kiếp. Nguyễn-xan-Bé, trung-kiên, Bất-khuất, anh-dũng tuyệt vời.
Hà-nội, Quân Đội Nhân Dân, 1966. 74 p. port. 19cm.
DS557 A7N575
3301. Nguyễn-van-Kỳ-Cương. Hình-học không gian, lớp đệ nhị a. b. Giáo khoa, toán
giai, bài tập, đề thi, của Nguyễn-van-Kỳ-Cương, Chu-Bạ-Tước và Bùi-Duy-Hiến.
Saigon, Trí-Dũng, 1969. 262 p. illus. 21cm. (Tu sách Giáo khoa đệ nhị
a.b.c.d.)
QA457 N57
3302. Nguyễn-van-Lang. Những hiện-tượng đấu-tranh giai-cấp ngoài bắc vĩ-tuyến 17.
Saigon, Thư-Lâm Ấn Thư Quán, 1958. 198 p. 21cm.
HX751 A3N58
3303. Nguyễn-van-Lộc, 1922- . Giai cấp, truyện dài, của Sơn-Khanh, pseud. Sai-
gon, Sống Chung, 1949. 146 p. 19cm.
PL4389 N63425 G4
3304. ----- Loạn. Truyện dài trào phúng, của Nguyễn-tử-Việt, pseud. Saigon, Sống
Chung, 1949. 126 p. 19cm. Cover title.
PL4389 N63425 L7
3305. ----- Tàn binh. Tiểu thuyết dài, của Sơn-Khanh, pseud. Saigon, Sống Chung
1949. 107 p. 19cm.
PL4389 N63425 T2
3306. Nguyễn-van-Lục. Tìm hiểu Quốc Hội Việt-Nam Cộng-Hòa. Saigon, Chánh-Lý, 1959.
169 p. 19cm. Title on spine. CUL copy imperfect: t. p. wanting, p. 57-
58 multilined.
JQ927 N57
3307. ----- Tuyên ngôn của Lực Lượng Cách Mạng Thống Nhất, kèm theo những lời phê
bình, nhận xét, đề nghị sửa đổi. Phụ lục: Chương trình kiến thiết quốc gia.
Saigon, 1963. 142 p. 23cm.
DS557 A6N59
3308. Nguyễn-van-Lượng. Nhiệm-vụ của chánh-thẩm tòa hình, của Nguyễn-van-Lượng, Lê
Tài Triên và Trần Thúc Linh. Saigon, Nhóm Nghiên cứu và dự hoạch, 1967.
v, 245 p. 20cm.
HV7099 V5N55
3309. Nguyễn-van-Lượng. Tạo lập vũ-trụ và sanh-hóa muôn loài vạn-vật, giải theo khoa
học. Saigon, Nguyễn-van-Huân, 1953. 70 p. illus. 20cm. Cover title.
BF1671 N57T1
3310. Nguyễn-van-Minh. Dược tính chỉ nam. 藥性指南 Sách thuốc cần thiết
của gia đình (quyển thượng, phần 1) In lần 1. Saigon, Mạnh-Chất, 1962.
112 p. 24cm. Cover title.
R611 N59
3311. ----- Dược-tính chỉ-nam. Saigon, Việt-Nam Kỳ-lão Ái-Hữu, 1963. v. 1, 3-4
only. illus., port. 21cm. Binder's title. Spine has Chinese title:
藥性指南
R611 N59 1963
3312. ----- Phương pháp xem mạch theo Đông phương, của Hạnh Lâm Nguyễn-van-Minh.
Saigon, Khai-Trí, 1966. 320 p. illus., port. 21cm. (Tu sách Y-học
Đông-phương)
RC74 N57

3313. ----- Từ-diễn van-liệu, của Long-diễn Nguyễn-van-Minh. In lần 2. Hà-nội, Á-Châu, 1952. 472 p. 19cm.
PL4380 N604 1952
3314. Nguyễn-van-Mùi. Địa lý Việt-Nam. (Lớp đệ tú) In lần 8. Saigon, Khai-Trí, 1962. 204 p. 21cm.
CB305 N57 1962
3315. ----- Luận đề về Tân Đà Nguyễn khác Hiếu, của Nguyễn van Mùi và Nguyễn sỹ Tế. Saigon, Thang Long, 1959. 138 p. port. 19cm. (Tủ sách Việt Văn)
PL4389 N57Z7 1959
3316. ----- Luận đề về thế kỷ XIX, của Nguyễn van Mùi, et al. In lần 1. Saigon, Thang Long, 1957. v. 19cm. (Tủ sách Việt Văn) " Dùng trong các kỳ thi trung học "
PL4382 N58
3317. ----- Luận đề về Tôn thọ Tường và Phan van Trị, thêm những phần: nghiên cứu - phê bình - trích diễm có giải thích. In lần 4. Saigon, Thang Long, 1959. 143 p. 19cm. (Tủ sách Việt Văn)
PL4389 T68Z7 1959
3318. ----- Việt sử và thế giới sử, lớp đệ tú. In lần 6. Saigon, Thang Long, 1959. 224 p. illus. 21cm. At head of title: Nguyễn Van Mùi - Vũ Ngọc Ánh.
DS557 A5N59 1959
3319. ----- Việt sử và thế giới sử, lớp đệ tú, của Nguyễn-van-Mùi và Vũ-ngọc-Ánh. In lần 8. Saigon, Khai-Trí, 1963. 162 p. illus. 21cm.
DS557 A5N59 1963
3320. Nguyễn-van-Ngọc, 1890-1942. Câu đối, của Nguyễn-van-Ngọc Ôn-Nhu. In lần 1. Hà-nội, Vĩnh-Hưng-Long Thu-quan, 1931. 260, vii p. 18cm. (Việt van thư-xã)
PL4384 N57
3321. ----- Cổ học tinh hoa, của Ôn-nhu Nguyễn-van-Ngọc và Từ-an Trần-lê-Nhân. In lần 10. Saigon, Trúc-Giang, 1958. 2 v. 19cm.
PI4380 N605 1958
3322. -----, comp. Đào-nương ca. In lần 1. Hà-nội, Vĩnh-Hưng-Long thu-quán, 1932. v. 1 only. 18cm. (Việt van thư-xã) Imperfect copy: p. i-xvi-b- in type-script. Contents.--tập 1. Hát nói và hát mưỡu.
PL4382 N61D2
3323. ----- Đông Tây ngữ ngôn. In lần 1. Hà-nội, Vĩnh-Hưng-Long thu-quán, 1927. 160 p. 18cm. (Cổ kim thư-xã)
PN989 V5N57
3324. ----- Đông Tây ngữ ngôn, toàn bộ. Saigon, Hoa Tiên, 1970. 2 v. in 1. 19cm.
PN989 V5N57 1970
3325. -----, ed. Nam thi hợp tuyển. Hà-nội, Bốn Phương, 1952. 313 p. 18cm.
PL4380 N605N2
3326. ----- Nhi-đồng lạc việu, của Nguyễn-van-Ngọc Ôn-Nhu. In lần 2. Hà-nội, Vĩnh-Hưng-Long thu-quán, 1936. 142 p. 18cm. (Cổ kim thư-xã) Cover title.
BJ1638 V5N57 1936
3327. ----- Truyện cổ nước Nam. Hà-nội, Thang Long, 1952. v. 1 only. 22cm.
GR310 N61
3328. ----- Truyện cổ nước Nam. Thi-Đạt-Chí dịch ra chữ Hán. Việt-Hoa đối chiếu. 越南民間故事 施達志編譯 Cholon, 1957. 25, (59) p. 26cm. Cover title. In Vietnamese and Chinese.
GR310 N61+ 1957
3329. ----- Truyện cổ nước Nam, của Ôn-Nhu Nguyễn-van-Ngọc. In lần 4. Saigon, Thang Long, 1958. 2 v. 18cm. Contents.-- v. 1. Người ta.-- v. 2. Muông chim. In lần 2. (cont'd next page)